

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
NĂM 2014

HÀ NỘI, 2014

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp ra trường hệ chính quy khoá 2008 - đợt 2

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 181-CP ngày 17/9/1969 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Điều lệ trường đại học ban hành theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22/09/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 378/1998/QĐ-BXD-TCLĐ ngày 10/06/1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phân công, phân cấp công tác tổ chức quản lý và đào tạo cán bộ của các đơn vị trực thuộc Bộ;

Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-GD&ĐT ngày 26/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo, thi và công nhận tốt nghiệp cho hệ Đại học, Cao đẳng hệ chính quy;

Căn cứ Biên bản cuộc họp xét tốt nghiệp sinh viên khoá 08K,Q,X,XN,D,N,M,MT,QLĐT-đợt 2; khoá TC08X-HN; ĐB; BGT-đợt 2 và các trường hợp khác và biên bản cuộc họp ngày 05/03/2014 của trường Đại học Kiến trúc Hà Nội;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo, các ông Trưởng khoa Kiến trúc, Quy hoạch, Xây dựng, Đô thị, Quản lý đô thị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp cho 224 sinh viên hệ chính quy gồm:

- Khoá 2008: 198 sinh viên

- | | |
|-----------------------|--|
| + Khoa Kiến trúc: | 76 sinh viên ngành Kiến trúc công trình |
| + Khoa Quy hoạch : | 12 sinh viên ngành Quy hoạch đô thị |
| + Khoa Xây dựng : | 57 sinh viên ngành Xây dựng DD & CN |
| | 08 sinh viên ngành Xây dựng công trình ngầm ĐT |
| | 01 sinh viên ngành Xây dựng DD&CN-Văn bằng 2 |
| + Khoa Đô thị: | 21 sinh viên ngành Kỹ thuật hạ tầng Đô thị |
| | 04 sinh viên ngành Kỹ thuật môi trường Đô thị |
| | 16 sinh viên ngành Cấp thoát nước thị |
| + Khoa Quản lý Đô thị | 03 sinh viên ngành Quản lý xây dựng đô thị |

- Khoá 2011: 09 sinh viên

- | | |
|-------------------|--|
| + Khoa Quy hoạch: | 09 sinh viên ngành Kiến trúc Cảnh quan |
|-------------------|--|

Đinh

- **Khoá 2010: 02 sinh viên**
+ *Khoa Quy hoạch:* 02 sinh viên ngành Kiến trúc Cảnh quan
- **Khoá 2009: 01 sinh viên**
+ *Khoa Kiến trúc:* 01 sinh viên ngành Kiến trúc công trình
- **Khoá 2007: 10 sinh viên**
+ *Khoa Kiến trúc:* 04 sinh viên ngành Kiến trúc công trình
+ *Khoa Quy hoạch:* 02 sinh viên ngành Quy hoạch Đô thị
+ *Khoa Xây dựng:* 01 sinh viên ngành Xây dựng DD & CN
01 sinh viên ngành Xây dựng công trình ngầm DT
+ *Khoa Đô thị:* 01 sinh viên ngành Cấp thoát nước
01 sinh viên ngành Kỹ thuật hạ tầng Đô thị
- **Khoá 2006: 03 sinh viên**
+ *Khoa Kiến trúc:* 01 sinh viên ngành Kiến trúc công trình
+ *Khoa Quy hoạch:* 01 sinh viên ngành Quy hoạch Đô thị
+ *Khoa Xây dựng:* 01 sinh viên ngành Xây dựng DD & CN
- **Khoá 2005: 01 sinh viên**
+ *Khoa Quy hoạch:* 01 sinh viên ngành Quy hoạch Đô thị
(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo, Tổng hợp, Thanh tra-Khảo thí&ĐBCL, Chính trị-Công tác sinh viên, Tài chính-Kế toán, Trưởng các khoa Kiến trúc, Quy hoạch, Xây dựng, Đô thị, Quản lý đô thị và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2
- Lưu DT



PGS.TS. Vương Ngọc Lưu

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
	KIN CHANTHEA		Nữ	12-04-1988	Campuchia	HN	101	CQ	2008	2008K2	8.800	6.43		TB	
	ON DYMAN			10-11-1986	Campuchia	HN	101	CQ	2008	2008K2	7.900	6.23		TB	
	PIN CHANTHA			16-10-1987	Campuchia	HN	101	CQ	2008	2008K2	8.200	6.37		TB	
4	ĐINH VĂN	KIÊN		12-01-1990	Nam Định	HN	103	CQ	2008	2008X3	7.600	6.31		TB	
5	TRẦN VĂN	LƯỢNG		16-06-1987	Vĩnh Phú	HN	103	CQ	2008	2008X3	7.000	6.06		TB	
6	ĐINH NGỌC	ANH		09-07-1985	Hải Dương	HN	103	CQ	2008	2008X2	7.200	6.25		TB	
7	LÊ TUẤN	ANH		21-08-1990	Hải Phòng	HN	101	CQ	2008	2008K3	8.700	6.32		TB	
8	NGUYỄN TRUNG	ANH		26-02-1987	Thanh Hoá	HN	104	CQ	2008	2008N1	8.700	6.810		K	
9	NGUYỄN HỮU	ÁNH		15-05-1990	Hà Tây	HN	103	CQ	2008	2008X4	8.100	7.49		K	
10	DOÃN VĂN	BẮC		30-10-1987	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K1	7.500	6.07		TB	
11	NGUYỄN CÔNG	BIÊN		07-01-1989	Vĩnh Phúc	HN	102	CQ	2008	2008Q1	6.800	6.25		TB	
12	NGUYỄN ĐÌNH	BIÊN		24-01-1990	Vĩnh Phúc	HN	103	CQ	2008	2008X7	7.800	6.21		TB	
13	NGÔ THẾ	BÌNH		05-09-1987	Nam Định	HN	101	CQ	2008	2008K6	7.400	6.23		TB	
14	ĐỨC MINH	BỘ		06-06-1988	Vĩnh Phúc	HN	101	CQ	2007	2007K4	5.67	7.300	5.79	TB	
15	BÙI MINH	CHÂU		11-11-1985	Lai Châu	HN	102	CQ	2007	2007Q1	6.06	6.500	6.100	TBK	
16	NGÔ VĂN	CHÍNH		25-07-1990	Vĩnh Phúc	HN	105	CQ	2008	2008D1	8.300	6.46		TB	
17	PHẠM THÀNH	CHUNG		10-09-1989	Hưng Yên	HN	101	CQ	2008	2008K3	8.100	6.31		TB	
18	TRẦN KIM	CHUNG		21-11-1990	Thái Bình	HN	106	CQ	2008	2008M	7.600	6.49		TB	
19	LÊ BÁ	CHỦ		08-03-1988	Hải Hưng	HN	101	CQ	2008	2008K4	8.300	6.34		TB	
20	BÙI VĂN	CÔNG		28-04-1990	Hà Nội	HN	103	CQ	2008	2008X7	7.500	6.18		TB	
21	PHẠM MINH	CÔNG		29-11-1984	Hải Phòng	HN	101	CQ	2008	2008K6	7.400	6.31		TB	
22	ĐINH MẠNH	CƯỜNG		20-12-1990	Nam Hà	HN	105	CQ	2008	2008D1	8.100	6.36		TB	
23	NGUYỄN MẠNH	CƯỜNG		13-09-1990	Hoàng Liên Sơn	HN	101	CQ	2008	2008K4	7.700	6.140		TB	
24	NGUYỄN THẾ	CƯỜNG		25-07-1982	Hà Nội	HN	103	CQ	2008	2008XVB2	6.800	5.69		TB	
25	VŨ MẠNH	CƯỜNG		10-11-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K7	7.800	6.19		TB	
26	NGUYỄN ĐÌNH	DU		02-05-1982	Nghệ An	HN	102	CQ	2008	2008Q2	6.400	6.16		TB	
27	ĐOÀN KHƯƠNG	DUY		25-10-1989	Thái Bình	HN	104	CQ	2008	2008N2	9.250	6.78		TB	
28	NÔNG VĂN	DUY		12-03-1988	Lạng Sơn	HN	103	CQ	2008	2008X4	6.700	6.100		TB	
29	ĐÀO SỸ	DŨNG		13-11-1988	Ninh Bình	HN	101	CQ	2008	2008K1	7.800	6.28		TB	
30	LÊ TRUNG	DŨNG		21-06-1990	Nghệ An	HN	104	CQ	2008	2008N1	9.170	6.68		TB	
31	PHẠM VĂN	DŨNG		30-08-1990	Nghệ An	HN	102	CQ	2008	2008Q3	6.400	6.13		TB	
32	TRẦN VĂN	DŨNG		06-10-1989	Hà Nam	HN	103	CQ	2008	2008X5	7.400	6.100		TB	
33	TRẦN VIỆT	DŨNG		01-12-1987	Nghệ An	HN	103	CQ	2008	2008X3	7.400	6.15		TB	
34	PHÙNG AN	DƯƠNG		23-08-1990	Hà Tây	HN	105	CQ	2008	2008D2	8.100	6.33		TB	
35	LƯƠNG SĨ	ĐAN		28-02-1990	Quảng Bình	HN	101	CQ	2008	2008K3	8.300	6.31		TB	
36	VŨ VĂN	ĐANG		05-07-1988	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2007	2007X4	7.400	5.92		TB	
37	DƯƠNG MINH	ĐẠT		31-08-1989	Hải Hưng	HN	103	CQ	2008	2008X6	6.600	6.26		TB	
38	LÊ TUẤN	ĐẠT		16-08-1988	Thanh Hoá	HN	105	CQ	2008	2008D1	8.200	2.64		TB	
39	PHAN MẠNH	ĐẠT		22-06-1988	Vĩnh Phú	HN	107	CQ	2008	2008XN	6.600	6.24		TB	
40	PHẠM THANH	ĐẠT		12-11-1990	Hà Nam Ninh	HN	101	CQ	2008	2008K5	8.300	6.98		K	
41	LÊ XUÂN	ĐÌNH		16-02-1990	Hà Tĩnh	HN	105	CQ	2008	2008D2	7.800	6.36		TB	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
42	ĐỖ VĂN	ĐOAN		14-08-1990	Nam Định	HN	103	CQ	2008	2008X1	6.800	6.22		TB	
43	NGUYỄN VĂN	ĐOÀN		09-12-1990	Bắc Ninh	HN	101	CQ	2008	2008K5	8.500	6.31		TB	
44	LÊ VĂN	ĐƯƠNG		15-07-1989	Hà Nội	HN	104	CQ	2008	2008N2	8.920	6.52		TB	
45	ĐỖ MINH	ĐỨC		11-09-1990	Hà Nội	HN	103	CQ	2008	2008X5	6.800	6.24		TB	
46	LÊ XUÂN	ĐỨC		23-04-1990	Vĩnh Phú	HN	102	CQ	2008	2008Q3	7.300	6.18		TB	
47	NGUYỄN ANH	ĐỨC		11-06-1990	Hà Tĩnh	HN	101	CQ	2008	2008K4	8.400	6.66		TB	
48	NGUYỄN QUANG	ĐỨC		15-03-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K6	6.000	5.88		TB	
49	TRẦN MINH	ĐỨC		24-09-1987	Yên Bái - Hoang	HN	102	CQ	2005	2005Q2	5.95	5.950	5.95	TB	
50	VŨ VĂN	ĐỨC		29-05-1990	Hà Tây	HN	104	CQ	2008	2008N2	8.670	6.34		TB	
51	LÊ ĐĂNG	GIANG		21-01-1990	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2008	2008X1	8.200	6.42		TB	
52	QUẦN THÁI	HÀ		06-11-1989	Thái Bình	HN	101	CQ	2008	2008K6	6.200	6.2		TB	
53	TRẦN THU	HÀ	Nữ	18-10-1989	Hà Nội	HN	110	CQ	2011	2011KTCQ	9.700	7.03		K	
54	TRẦN VIỆT	HÀ		22-03-1990	Vĩnh Phúc	HN	103	CQ	2008	2008X2	7.200	6.350		TB	
55	VƯƠNG ĐỨC	HÀ		17-04-1988	Hải Phòng	HN	105	CQ	2008	2008D1	7.700	6.17		TB	
56	ĐINH TRUNG	HẢI		14-02-1990	Hoàng Liên Sơn	HN	101	CQ	2008	2008K2	8.900	6.93		K	
57	VŨ VĂN	HẢO		06-04-1990	Nam Định	HN	103	CQ	2008	2008X1	6.900	6.19		TB	
58	NGUYỄN VĂN	HẠNH		17-10-1990	Hà Nội	HN	103	CQ	2008	2008X2	7.100	6.18		TB	
59	LÊ XUÂN	HẬU		16-01-1989	Ninh Bình	HN	101	CQ	2009	2009K5	8.400	6.37		TB	
60	TRẦN ĐÌNH	HIẾN		10-07-1990	Hà Nội	HN	107	CQ	2008	2008XN	8.000	6.82		TB	
61	LÊ DUY	HIẾU		19-08-1989	Thanh Hoá	HN	106	CQ	2008	2008M	8.100	6,5		TB	
62	NGUYỄN HỮU	HIẾU		16-11-1989	Thái Bình	HN	101	CQ	2008	2008K1	8.600	6.91		K	
63	NGUYỄN VĂN	HIẾU		13-05-1990	Hà Bắc	HN	103	CQ	2008	2008X6	7.200	6.11		TB	
64	TRẦN TRUNG	HIẾU		24-12-1985	Hải Phòng	HN	102	CQ	2007	2007Q1	5.68	6.000	5.71	TB	
65	TRƯƠNG DUY	HIẾU		12-02-1990	Hà Tây	HN	103	CQ	2008	2008X7	8.000	6.890		K	
66	NGUYỄN VĂN	HIỀN		19-06-1990	Vĩnh Phúc	HN	103	CQ	2008	2008X2	7.100	6.44		TB	
67	TRẦN QUỐC	HOÀN		20-12-1990	Thanh Hoá	HN	108	CQ	2008	2008QL1	8.400	6.88		TB	
68	VŨ KHẮC	HOÀN		20-02-1990	Hà Tĩnh	HN	105	CQ	2008	2008D2	8.100	6.38		TB	
69	ĐÀO TIẾN	HOÀNG		04-08-1989	Hải Hưng	HN	101	CQ	2008	2008K1	8.100	6.27		TB	
70	LÊ MINH	HOÀNG		20-02-1988	Vĩnh Phú	HN	101	CQ	2008	2008K4	8.300	6.33		TB	
71	NGUYỄN NGUYỄN	HOÀNG		09-10-1987	Hà Nam	HN	105	CQ	2007	2007D1	5.64	7.830	5,8	TB	
72	VŨ DUY	HOÀNG		06-04-1990	Bắc Thái	HN	103	CQ	2008	2008X5	7.700	6.66		TB	
73	NGUYỄN ĐỨC	HÒA		11-11-1990	Quảng Ninh	HN	105	CQ	2008	2008D2	8.000	6.97		K	
74	NGUYỄN QUANG	HỒNG		04-07-1988	Nghệ An	HN	103	CQ	2008	2008X4	7.500	5.99		TB	
75	NGUYỄN AN	HUY		24-06-1990	Hà Nội	HN	104	CQ	2008	2008N1	9.200	6.48		TB	
76	NGUYỄN QUANG	HUY		06-07-1984	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K1	8.600	6.77		K	
77	BÙI VIỆT	HÙNG		01-01-1990	Nghệ Tĩnh	HN	106	CQ	2008	2008M	8.400	6,78		TB	
78	ĐÀO ANH	HÙNG		31-07-1990	Hà Nội	HN	102	CQ	2008	2008Q1	6.200	6.15		TB	
79	ĐỖ VĂN	HÙNG		19-12-1989	Hà Tây	HN	101	CQ	2008	2008K7	7.600	6.31		TB	
80	HÀ DUY	HÙNG		14-09-1990	Thái Bình	HN	107	CQ	2008	2008XN	8.400	7.16		K	
81	NGUYỄN THẾ	HÙNG		14-03-1991	Hà Nội	HN	102	CQ	2008	2008Q3	8.200	6.72		TB	
82	NGUYỄN VĂN	HÙNG		20-12-1989	Hà Bắc	HN	101	CQ	2008	2008K3	9.300	6.36		TB	

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC HN

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Theo QĐ: 70/QĐ-ĐHKT-ĐT; ngày ký: 07/03/2014

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
83	NGUYỄN VĂN	HÙNG		27-04-1989	Bắc Ninh	HN	101	CQ	2008	2008K5	8.200	6.31	TB		
84	NGUYỄN VĂN	HÙNG		23-12-1990	Hà Nam	HN	101	CQ	2008	2008K6	6.300	6.18	TB		
85	ĐẶNG VĂN	HÙNG		10-01-1990	Hải Hưng	HN	106	CQ	2008	2008M	8.200	6.51	TB		
86	MAI QUANG	HÙNG		06-05-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K3	8.300	6.22	TB		
87	NGUYỄN BÀ	HÙNG		11-09-1990	Quảng Ninh	HN	101	CQ	2008	2008K3	8.300	6.29	TB		
88	PHẠM QUANG	HÙNG		20-10-1984	Vĩnh Phú	HN	102	CQ	2008	2008Q2	7.900	6.32	TB		
89	TẠ HỮU	HÙNG		14-10-1990	Hoàng Liên Sơn	HN	101	CQ	2008	2008K5	8.300	6.55	TB		
90	NGUYỄN HÀ	HƯƠNG	Nữ	09-01-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K7	8.700	8.029	G		
91	NGUYỄN QUỲNH	HƯƠNG	Nữ	25-12-1989	Quảng Ninh	HN	110	CQ	2010	2010KTCQ	6.83	8.600	7	K	
92	NGUYỄN QUỐC	HỮU		28-12-1985	Vĩnh Phú	HN	105	CQ	2008	2008D2	8.000	6.79	TB		
93	ĐẶNG THỊ NGỌC	KHÁNH	Nữ	02-09-1989	Bắc Thái	HN	101	CQ	2008	2008K2	8.300	7.09	K		
94	NGUYỄN QUỐC	KHÁNH		31-10-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2006	2006K2	6.17	9.170	6.4	TBK	
95	LÊ ĐẶNG	KHƯƠNG		02-12-1990	Bắc Ninh	HN	103	CQ	2008	2008X5	6.900	6.25	TB		
96	NGUYỄN VĂN	KHƯƠNG		20-01-1990	Bắc Ninh	HN	105	CQ	2008	2008D1	8.200	6.42	TB		
97	NGUYỄN TRUNG	KIẾN		19-10-1990	Nghệ Tĩnh	HN	103	CQ	2008	2008X2	7.700	6.41	TB		
98	NGUYỄN VĂN	KIẾN		15-06-1990	Vĩnh Phú	HN	103	CQ	2008	2008X2	7.100	6.71	TB		
99	SẨM VĂN	KIẾN		20-07-1986	Nghệ An	HN	103	CQ	2008	2008X1	6.300	5.9	TB		
100	TRƯƠNG BẢO	LÂM		02-09-1990	Hà Sơn Bình	HN	101	CQ	2008	2008K1	8.000	6.77	TB		
101	NGUYỄN VĂN	LẬP		27-07-1990	Bắc Ninh	HN	103	CQ	2008	2008X3	7.200	6.22	TB		
102	NGUYỄN XUÂN	LẬP		15-01-1990	Quảng Bình	HN	101	CQ	2008	2008K3	9.100	6.73	TB		
103	DƯƠNG NGỌC	LINH		13-03-1987	Nghệ An	HN	103	CQ	2008	2008X6	7.800	6.17	TB		
104	ĐẶNG MANH	LINH		27-12-1989	Hoàng Liên Sơn	HN	101	CQ	2008	2008K6	6.100	6.11	TB		
105	NGUYỄN ĐỖ THUY	LINH	Nữ	21-08-1989	Đà Nẵng	HN	101	CQ	2008	2008K4	9.100	7.4	K		
106	PHAN HOÀNG THUY	LINH	Nữ	06-09-1990	Hoàng Liên Sơn	HN	101	CQ	2008	2008K5	9.100	6.75	K		
107	PHAN PHƯƠNG	LINH	Nữ	28-01-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K4	9.000	7.06	K		
108	PHẠM HOÀNG	LINH		26-01-1988	Nam Định	HN	104	CQ	2007	2007N2	6.11	8.750	6.27	TBK	
109	PHẠM VIỆT	LINH		17-11-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K7	7.700	6.11	TB		
110	VŨ NGUYỄN	LINH		26-07-1987	Lạng Sơn	HN	101	CQ	2007	2007K7	5.9	8.790	6.12	TBK	
111	NGUYỄN DUY	LONG		26-06-1990	Hải Hưng	HN	105	CQ	2008	2008D2	8.100	6.7	TB		
112	NGUYỄN THÀNH	LONG		21-07-1990	Quảng Bình	HN	102	CQ	2008	2008Q3	8.200	6.34	TB		
113	NGUYỄN VĂN	LONG		12-04-1990	Thái Bình	HN	103	CQ	2008	2008X4	6.300	6.140	TB		
114	PHẠM HOÀNG	LONG		09-04-1990	Hà Sơn Bình	HN	101	CQ	2008	2008K1	7.700	6.28	TB		
115	TRIỆU HẢI	LONG		06-05-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K4	8.100	6.3	TB		
116	NGUYỄN TIẾN	LỢI		26-11-1990	Hà Nam Ninh	HN	105	CQ	2008	2008D1	8.400	6.54	TB		
117	NGUYỄN THÀNH	LUÂN		04-11-1988	Hà Nam Ninh	HN	104	CQ	2008	2008N1	9.000	7	K		
118	BÙI ANH	LỤC		25-11-1990	Hà Nam Ninh	HN	104	CQ	2008	2008N2	8.830	6.51	TB		
119	VŨ ĐÌNH	LÝ		17-07-1987	Hà Tĩnh	HN	103	CQ	2008	2008X1	7.100	5.92	TB		
120	PHẠM NGỌC	MAI	Nữ	13-08-1989	Quảng Ninh	HN	101	CQ	2008	2008K5	8.700	6.82	K		
121	NGUYỄN VĂN	MANH		23-10-1982	Hà Bắc	HN	101	CQ	2008	2008K3	8.700	6.34	TB		
122	NGUYỄN VĂN	MANH		13-06-1988	Hải Dương	HN	101	CQ	2008	2008K5	8.300	6.49	TB		
123	NGUYỄN VĂN	MANH		27-11-1989	Hà Nội	HN	107	CQ	2008	2008XN	7.600	6.850	K		

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC HN

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Theo QĐ: 70/QĐ-ĐHKT-ĐT; ngày ký: 07/03/2014

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
124	NGUYỄN CÔNG	MINH		14-03-1990	Hải Hưng	HN	107	CQ	2008	2008XN	8.300	7.05		K	
125	PHÙNG KHẮC	MINH		24-09-1988	Hà Tây	HN	102	CQ	2008	2008Q2	6.100	6		TB	
126	TRẦN THANH	MINH		23-04-1989	Vĩnh Phú	HN	101	CQ	2008	2008K1	8.600	6.33		TB	
127	TRINH QUANG	MINH		15-08-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K7	7.600	6.34		TB	
128	BÙI NGỌC	NAM		28-07-1990	Nghệ An	HN	104	CQ	2008	2008N2	8.830	7.100		K	
129	HOÀNG KIM	NGÂN		21-11-1990	Thanh Hoá	HN	101	CQ	2008	2008K6	7.400	6.350		TB	
130	LƯU THỊ TỐ	NGHIÊN	Nữ	28-01-1988	Nghệ An	HN	101	CQ	2008	2008K5	9.000	6.71		TB	
131	NGUYỄN ĐẮC	NGO		11-11-1990	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2008	2008X1	5.500	6.08		TB	
132	LẠC BÍCH	NGỌC	Nữ	14-10-1989	Hải Phòng	HN	101	CQ	2008	2008K2	8.500	6.77		TB	
133	NGUYỄN PHƯƠNG	NGUYỄN		22-01-1991	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K7	7.800	6.32		TB	
134	TRẦN TRUNG	PHONG		13-02-1990	Nghệ An	HN	103	CQ	2008	2008X1	8.200	6.68		TB	
135	LỤC VĂN	PHƯƠNG		06-08-1980	Hà Giang	HN	103	CQ	2008	2008X5	6.300	5.850		TB	
136	TRUNG THÀNH	PHƯƠNG		16-06-1984	Quảng Ninh	HN	103	CQ	2008	2008X1	6.900	6.06		TB	
137	TRẦN DUY NHẬT	QUANG		01-06-1986	Đà Nẵng	HN	110	CQ	2011	2011KTCQ	9.200	7,29		K	
138	NGUYỄN HỒNG	QUÂN		02-06-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K1	7.400	6.15		TB	
139	PHẠM TRỌNG	QUÂN		15-08-1990	Nghệ An	HN	101	CQ	2008	2008K5	7.200	6.52		TB	
140	TRẦN HỒNG	QUÂN		28-08-1989	Nghệ An	HN	101	CQ	2007	2007K1	6.67	7.260	6.72	TBK	
141	PHAN VĂN	QUYẾT		28-05-1989	Hà Tĩnh	HN	107	CQ	2008	2008XN	8.400	7.100		K	
142	NGUYỄN TIẾN	QUYẾN		10-02-1989	Hà Sơn Bình	HN	103	CQ	2008	2008X2	7.600	6.390		TB	
143	NGUYỄN VĂN	QUYNH		17-10-1986	Hà Nam	HN	110	CQ	2010	2010KTCQ	6.31	8.700	6.54	TBK	
144	NGUYỄN THẾ	QUỶ		16-02-1989	Thanh Hoá	HN	107	CQ	2008	2008XN	8.200	6.42		TB	
145	NGUYỄN THỊ THUỶ	QUỲNH	Nữ	07-09-1989	Hà Nội	HN	110	CQ	2011	2011KTCQ	9.300	6.76		TB	
146	TRẦN ĐỨC	SAN		01-01-1990	Hải Dương	HN	108	CQ	2008	2008QL1	8.100	6.3		TB	
147	NGUYỄN THỊ	SEN	Nữ	10-11-1989	Hà Nội	HN	108	CQ	2008	2008QL1	8.000	6.73		TB	
148	CHẢO NỂ	SÊNG		17-08-1986	Lai Châu	HN	105	CQ	2008	2008D2	7.100	6.15		TB	
149	PHẠM ĐỨC	TÀI		19-12-1989	Thanh Hóa	HN	102	CQ	2008	2008Q3	8.300	6.41		TB	
150	NGUYỄN TIẾN	TÂM		11-06-1990	Hà Nội	HN	110	CQ	2011	2011KTCQ	9.200	7.23		K	
151	NGUYỄN MINH	TÂN		04-12-1988	Hà Nội	HN	103	CQ	2008	2008X7	8.400	7.22		K	
152	PHẠM MINH	TÂN		01-10-1990	Nam Định	HN	103	CQ	2008	2008X3	6.900	6.06		TB	
153	PHẠM VĂN	TÂN		08-10-1988	Nghệ An	HN	103	CQ	2008	2008X1	7.400	6.19		TB	
154	TRẦN ĐỨC	TÂN		13-07-1990	Hà Đông	HN	104	CQ	2008	2008N2	9.200	6.9		K	
155	LÊ THỊ	THANH	Nữ	13-08-1990	Thanh Hoá	HN	110	CQ	2011	2011KTCQ	9.800	6.87		K	
156	TẠ XUÂN	THÁI		12-08-1990	Hà Nội	HN	103	CQ	2008	2008X1	7.400	6.31		TB	
157	NGUYỄN BÙI ĐÌNH	THÀNH		12-06-1990	Thái Bình	HN	103	CQ	2008	2008X3	8.200	6.32		TB	
158	NGUYỄN NGỌC	THÀNH		02-11-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K3	8.800	6.58		TB	
159	NGUYỄN QUỐC	THÀNH		29-05-1988	Nghệ An	HN	102	CQ	2006	2006Q1	6.28	7.800	6.4	TBK	
160	NGUYỄN TIẾN	THÀNH		25-10-1989	Lai Châu	HN	103	CQ	2008	2008X3	6.500	6.33		TB	
161	PHÍ VĂN	THĂNG		30-01-1990	Vĩnh Phú	HN	103	CQ	2008	2008X7	6.200	6.100		TB	
162	NGUYỄN CHÍNH	THẮNG		18-02-1987	Đà Nẵng	HN	110	CQ	2011	2011KTCQ	9.700	6,97		TB	
163	NGUYỄN CÔNG	THẮNG		05-08-1989	Thanh Hoá	HN	101	CQ	2008	2008K7	7.900	6.23		TB	
164	NGUYỄN ĐẮC	THẮNG		21-06-1990	Hà Nội	HN	102	CQ	2008	2008Q3	8.300	6.51		TB	

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC HN

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Theo QĐ: 70/QĐ-ĐHKT-ĐT; ngày ký: 07/03/2014

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
165	NGUYỄN ĐỨC	THẮNG		04-04-1986	Nghệ An	HN	107	CQ	2007	2007XN	5.57	7.690	5.7	TB	
166	PHAN THANH	THẮNG		06-06-1989	Thanh Hoá	HN	105	CQ	2008	2008D1	8.000	6.21		TB	
167	NGUYỄN TRỌNG	THÌN		27-02-1988	Nghệ An	HN	105	CQ	2008	2008D2	8.300	6.88		TB	
168	ĐẶNG ĐỨC	THỊNH		01-08-1990	Hà Nội	HN	103	CQ	2008	2008X3	8.000	6.140		TB	
169	PHẠM NGỌC	THỊNH		28-09-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K3	8.200	6.2		TB	
170	LÊ ĐÌNH	THOẮNG		15-07-1990	Bắc Ninh	HN	104	CQ	2008	2008N1	8.750	6.41		TB	
171	LÊ VĂN	THỌ		21-08-1990	Hải Hưng	HN	103	CQ	2008	2008X4	7.700	6.33		TB	
172	NGUYỄN TIẾN	THỌ		26-01-1990	Hà Nội	HN	103	CQ	2008	2008X5	6.900	6.21		TB	
173	LÊ HỮU	THUẬN		01-11-1989	Hà Nội	HN	104	CQ	2008	2008N1	9.080	6.28		TB	
174	NGUYỄN KHẮC	THUẬN		07-11-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K3	9.400	6.560		TB	
175	NGUYỄN XUÂN	THUY		25-02-1988	Hà Nam Ninh	HN	101	CQ	2008	2008K4	8.200	6.46		TB	
176	TRẦN NGỌC	THỤ		16-11-1989	Thái Nguyên	HN	101	CQ	2008	2008K6	7.400	6.36		TB	
177	TẠ ĐĂNG	TIẾN		02-09-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K2	8.100	6.78		K	
178	TRẦN VĂN	TIẾN		05-12-1987	Hà Nam Ninh	HN	103	CQ	2008	2008X2	7.800	6.47		TB	
179	BAN VĂN	TINH		30-09-1983	Hà Giang	HN	105	CQ	2008	2008D2	6.600	6.140		TB	
180	ĐỒNG VŨ	TOAI		28-02-1988	Lạng Sơn	HN	101	CQ	2007	2007K5	6.13	7.350	6.22	TBK	
181	ĐÀM THỊ LINH	TRANG	Nữ	31-07-1990	Thanh Hoá	HN	110	CQ	2011	2011KTCQ	9.200	6.97		K	
182	ĐÀO THU	TRANG	Nữ	17-08-1989	Hà Nội	HN	110	CQ	2011	2011KTCQ	9.600	7.41		K	
183	NGÔ THUY	TRANG	Nữ	23-09-1990	Bắc Thái	HN	101	CQ	2008	2008K5	7.600	7.06		K	
184	NGUYỄN HUYỀN	TRANG	Nữ	21-01-1990	Hà Nội	HN	110	CQ	2011	2011KTCQ	8.500	7.17		K	
185	NGUYỄN VĂN	TRÁNG		12-09-1988	Hà Sơn Bình	HN	105	CQ	2008	2008D1	7.400	6.42		TB	
186	NGUYỄN DANH	TRỌNG		10-09-1990	Vĩnh Phú	HN	101	CQ	2008	2008K4	8.100	6.560		TB	
187	NGUYỄN BẢO	TRUNG		29-10-1989	Hà Nội	HN	103	CQ	2008	2008X7	7.100	6.350		TB	
188	NGUYỄN ĐỨC	TRUNG		08-09-1989	Hà Tây	HN	101	CQ	2008	2008K2	8.600	6.65		TB	
189	NGUYỄN TRỌNG	TRUNG		23-12-1990	Hà Tĩnh	HN	103	CQ	2008	2008X7	7.400	6.49		TB	
190	PHAN HUY	TRUNG		02-05-1990	Hà Tĩnh	HN	105	CQ	2008	2008D1	8.800	6.59		TB	
191	PHẠM THÀNH	TRUNG		26-03-1990	Thái Bình	HN	107	CQ	2008	2008XN	7.600	6.45		TB	
192	TRẦN VĂN	TRUNG		17-07-1989	Hải Hưng	HN	101	CQ	2008	2008K3	7.300	6.32		TB	
193	NGUYỄN DUY	TUÂN		07-11-1989	Hà Sơn Bình	HN	105	CQ	2008	2008D1	8.300	6.25		TB	
194	NGUYỄN ĐỨC	TUÂN		07-08-1990	Hà Nội	HN	103	CQ	2008	2008X4	7.700	6.29		TB	
195	NGUYỄN THÀNH	TUÂN		16-05-1988	Hà Tây	HN	101	CQ	2008	2008K6	6.500	6.44		TB	
196	NGÔ MINH	TUẤN		04-11-1990	Hà Nội	HN	103	CQ	2008	2008X3	7.500	6.23		TB	
197	NGUYỄN MẠNH	TUẤN		20-05-1989	Quảng Ninh	HN	104	CQ	2008	2008N1	8.600	6.7		TB	
198	NGUYỄN THANH	TUẤN		13-01-1990	Bắc Ninh	HN	103	CQ	2008	2008X6	7.100	6.390		TB	
199	PHAN CÔNG	TUẤN		24-10-1990	Hà Sơn Bình	HN	103	CQ	2008	2008X4	8.000	6.8		TB	
200	PHẠM MINH	TUẤN		09-01-1989	Thanh Hoá	HN	101	CQ	2008	2008K5	7.400	6.12		TB	
201	NGUYỄN ĐỨC	TUYỀN		13-02-1989	Hà Nam Ninh	HN	104	CQ	2008	2008N1	8.600	6.42		TB	
202	HOÀNG THANH	TÙNG		20-04-1990	Thanh Hoá	HN	101	CQ	2008	2008K1	7.000	6.17		TB	
203	HOÀNG THANH	TÙNG		13-09-1990	Quảng Ninh	HN	101	CQ	2008	2008K3	7.600	6.12		TB	
204	LÊ SƠN	TÙNG		18-12-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K6	5.900	6.03		TB	
205	LÊ VĂN	TÙNG		30-10-1989	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2008	2008X4	7.300	6.36		TB	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
206	NGUYỄN THANH	TÙNG		19-11-1989	Hải Phòng	HN	103	CQ	2008	2008X6	7.300	6.37		TB	
207	NGUYỄN VIỆT	TÙNG		23-11-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K7	6.900	6		TB	
208	PHẠM VĂN	TÙNG		10-12-1989	Hà Sơn Bình	HN	101	CQ	2008	2008K3	7.100	6.15		TB	
209	PHẠM BÁ	TƯỚC		28-04-1987	Nam Định	HN	104	CQ	2008	2008N1	8.600	6.43		TB	
210	NGUYỄN HỮU	TƯỜNG		08-09-1990	Hà Bắc	HN	103	CQ	2008	2008X4	8.000	6.16		TB	
211	ĐOÀN HUY	TƯỜNG		17-03-1990	Hà Tây	HN	103	CQ	2008	2008X5	7.200	6.32		TB	
212	PHAN QUỐC	TỰ		19-09-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K1	6.200	6.07		TB	
213	NGUYỄN ANH	VĂN		24-03-1990	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2008	2008X7	7.600	6.24		TB	
214	NGÔ HÙNG	VIỆT		04-11-1984	Vĩnh Phúc	HN	101	CQ	2008	2008K4	8.100	6.83		K	
215	VŨ VĂN	VIỆT		01-04-1988	Thái Nguyên	HN	105	CQ	2008	2008D1	8.100	6.19		TB	
216	NGUYỄN ĐÌNH	VINH		17-12-1987	Hà Nội	HN	103	CQ	2006	2006X8	5.63	5.370	5.61	TB	
217	NGUYỄN ĐỨC	VINH		09-10-1989	Hải Dương	HN	102	CQ	2008	2008Q2	6.500	6.09		TB	
218	PHẠM VĂN	VINH		05-10-1987	Thanh Hoá	HN	101	CQ	2008	2008K5	8.800	6.52		TB	
219	DƯƠNG XUÂN	VINH		27-03-1987	Thái Bình	HN	104	CQ	2008	2008N2	8.420	6.49		TB	
220	NGUYỄN THẾ	VINH		22-01-1990	Hà Bắc	HN	101	CQ	2008	2008K3	8.800	6.93		K	
221	NGÔ	VŨ		04-11-1990	Quảng Ninh	HN	101	CQ	2008	2008K7	8.800	6.51		TB	
222	PHAN	VŨ		24-08-1989	Hà Tĩnh	HN	103	CQ	2008	2008X1	7.300	6.3		TB	
223	TA ĐĂNG	VŨ		06-10-1990	Hà Tây	HN	105	CQ	2008	2008D2	7.600	6.28		TB	
224	ĐẶNG THỊ	YẾN	Nữ	17-08-1990	Quảng Ninh	HN	101	CQ	2008	2008K3	8.500	6.62		TB	

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2015

T.Số SV theo quyết định là: 224

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp ra trường hệ VLVH
Khoá TC08X-HN; ĐB, BGT-Đợt 2

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 181/CP ngày 17/9/1969 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Quyết định số 58/QĐ-TTg ngày 22/09/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kèm theo “Điều lệ Đại học”;

Căn cứ Quyết định số 378/1998/QĐ-BXD-TCLĐ ngày 10/06/1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phân công, phân cấp công tác tổ chức quản lý và đào tạo cán bộ của các đơn vị trực thuộc Bộ;

Căn cứ Quyết định số 36/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 28/06/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hình thức vừa làm vừa học;

Căn cứ Biên bản cuộc họp xét tốt nghiệp sinh viên khoá 08K,Q,X,XN,D,N,M,MT,QLĐT-đợt 2; khoá TC08X-HN; ĐB; BGT-đợt 2 và các trường hợp khác và biên bản cuộc họp ngày 05/03/2014 của trường Đại học Kiến trúc Hà Nội;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo và ông Trưởng khoa Tại chức,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp cho 06 sinh viên hệ Vừa làm vừa học khoá TC08X-HN, ĐB, BGT-Đợt 2 gồm:

- + Hà Nội: 04 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng DD & CN
- + Điện Biên: 02 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng DD & CN
(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo, Tổng hợp, Thanh tra-Khảo thí & ĐBCL, Chính trị-Công tác sinh viên, Tài chính-Kế toán, Trưởng khoa Tại chức và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu ĐT, VT.



PGS.TS. *Nguyễn Ngọc Lưu*

BỘ XÂY DỰNG
CỤC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
(Kèm theo QĐ số: 71/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 24/10/2014; Mã QĐ: 2014-01)

T	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	DÂN TỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ SINH VIÊN	LỚP	ĐTB	ĐBV	ĐTN 10	XHTN	GHI CHÚ
	Khóa 2008: 06 SV											
	TC08XHN: 04 SV											
1	Nguyễn Thị Thanh Loan	NỮ		09-01-1987	Thái Bình	0631031618	TC08X1-HN	5,50	6,27	5,58	TB	
2	Trần Văn Phong			22-07-1985	Nam Định	0831031431	TC08X4-HN	5,62	5,50	5,60	TB	
3	Trịnh Hồng Sơn			03-02-1979	Vĩnh Phúc	0731031726	TC08X4-HN	5,67	6,26	5,73	TB	
4	Hoàng Văn Tuấn			01-07-1983	Hà Tây	0831031516	TC08X-BGT	5,54	5,95	5,58	TB	
	TC08X ĐB: 02 SV											
5	Nguyễn Hoàng Long			08-06-1988	Lai Châu	08103066-ĐB	TC08X-ĐB	6,18	6,60	6,22	TBK	
6	Vũ Thanh Tùng			23-8-1988	Lai Châu	08103111-ĐB	TC08X-ĐB	5,65	5,69	5,65	TB	

Số: 139/QĐ-ĐHKT - ĐT

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp ra trường hệ chính quy khoá 2009 VL
và các trường hợp khác

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 181-CP ngày 17/9/1969 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Điều lệ trường đại học ban hành theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22/09/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 378/1998/QĐ-BXD-TCLĐ ngày 10/06/1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phân công, phân cấp công tác tổ chức quản lý và đào tạo cán bộ của các đơn vị trực thuộc Bộ;

Căn cứ Biên bản cuộc họp xét tốt nghiệp sinh viên khoá 2009VL; CT10X-HN, XH, TĐ và biên bản cuộc họp ngày 16/04/2014 Đại học Kiến trúc Hà Nội;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo, các ông Trưởng khoa Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp cho 38 sinh viên hệ chính quy gồm:

- Khoá 2009:

* Khoa Xây dựng:

26 Sinh viên trong đó có:

+ 26 sinh viên ngành Vật liệu và cấu kiện xây dựng

- Trường hợp khác:

* Khoá 2007:

12 sinh viên trong đó:

+ 04 sinh viên ngành Kiến trúc công trình
+ 01 sinh viên ngành Kỹ thuật hạ tầng đô thị
+ 04 sinh viên ngành Kiến trúc công trình
+ 01 sinh viên ngành Quy hoạch đô thị
+ 01 sinh viên ngành Công trình ngầm
+ 01 sinh viên ngành Cấp thoát nước

(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Các ông Trưởng phòng Đào tạo, Tổng hợp, Thanh tra-Khảo thí & ĐBCL, Chính trị-Công tác sinh viên, Tài chính-Kế toán, Trưởng các khoa Kiến trúc, Quy hoạch, Xây dựng, Đô thị và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2

- Lưu ĐT, VT



PGS.TS. Vương Ngọc Lưu

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI KIẾN TRÚC HÀ NỘI

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
(Kèm theo QĐ số 139/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 12/04/2014; Mã QĐ: 2014-03)

TT	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	DÂN TỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ SINH VIÊN	LỚP	ĐTB	ĐVB	ĐTN 4	ĐTN 10	XHTN	GHI CHÚ
	Khóa 2009: 26 SV												
	Khoa Xây dựng: 26 SV												
1	Nguyễn Huy Bình			14-05-1991	Bắc Ninh	951090003	09VL		8,70	2,78	7,2	K	
2	Đỗ Việt Cảnh			08-04-1991	Hải Dương	951090007	09VL		8,60	2,59	6,9	K	
3	Nguyễn Ngọc Đình			14-05-1991	Hà Tĩnh	951090008	09VL		8,60	2,71	7,00	K	
4	Vũ Quốc Dương			21-06-1990	Ninh Bình	951090009	09VL		8,10	2,22	6,6	TB	
5	Nguyễn Tiến Dũng			04-11-1990	Hà Tây	951090010	09VL		8,80	2,68	7,1	K	
6	Lê Minh Đạo			13-03-1991	Thanh Hóa	951090012	09VL		9,20	2,71	7,2	K	
7	Nguyễn Hữu Hoàng			01-01-1990	Thái Bình	951090015	09VL		8,30	2,21	6,6	TB	
8	Nguyễn Thị Hương	Nữ		12-02-1990	Hà Sơn Bình	951090017	09VL		9,30	3,21	8	G	
9	Nguyễn Hữu Hùng			13-09-1991	Hải Hưng	951090020	09VL		7,20	2,19	6,3	TB	
10	Vũ Mạnh Hùng			27-10-1991	Hà Nam Ninh	951090021	09VL		8,70	2,35	6,7	TB	
11	Khiếu Văn Kha			10-08-1990	Thái Bình	951090022	09VL		8,70	2,36	6,6	TB	
12	Đỗ Xuân Kiên			21-01-1991	Nam Hà	951090025	09VL		9,20	2,47	6,8	TB	
13	Bùi Ngọc Linh			06-09-1991	Hà Nam Ninh	951090026	09VL		8,20	2,27	6,50	TB	
14	Nguyễn Bá Nam			15-01-1991	Thanh Hóa	951090031	09VL		8,30	2,32	6,60	TB	
15	Trần Đại Nghĩa			21-02-1990	Nam Định	951090032	09VL		9,40	3,06	7,7	K	
16	Đoàn Trung Ngọc			16-07-1991	Thái Bình	951090033	09VL		8,60	2,70	7,2	K	
17	Phạm Ngọc Núi			21-11-1991	Hưng Yên	951090034	09VL		8,50	2,67	7,1	K	
18	Hà Văn Quân			13-04-1991	Tuyên Quang	951090035	09VL		8,50	2,56	6,8	K	
19	Nguyễn Văn Sáng			12-08-1990	Hà Bắc	951090037	09VL		5,90	2,18	6,3	TB	
20	Nguyễn Quyết Thắng			12-02-1991	Nam Định	951090039	09VL		8,60	2,57	6,8	K	
21	Nguyễn Kim Thịnh			06-08-1990	Vĩnh Phúc	951090040	09VL		8,80	2,70	7,2	K	
22	Phạm Văn Toàn			31-07-1991	Nam Hà	951090042	09VL		9,20	2,71	7,2	K	
23	Đoàn Văn Toàn			22-01-1990	Hà Nam Ninh	951090043	09VL		8,20	2,25	6,6	TB	
24	Hoàng Thị Trang	Nữ		24-02-1991	Thanh Hóa	951090044	09VL		9,40	3,27	8	G	
25	Nguyễn Xuân Tài			08-02-1991	Hà Nam	951090047	09VL		8,20	2,34	6,6	TB	
26	Nguyễn Đức Văn			05-12-1989	Hà Nội	951090051	09VL		9,20	2,97	7,6	K	
	Các TH khác: 12 SV												
	Khoa Kiến trúc: 08 SV												
27	Trần Chung Kiên			08-07-1985	Hà Tây	751016021	08K1		6,70	2,37	6,40	TB	
28	Phạm Đình Chiến			24-12-1988	Lai Châu	651013105	08K3		9,10	2,39	6,66	TB	
29	Nông Minh Tú		Tày	03-09-1990	HOANG LIEN	851010304	08K6		8,70	2,31	6,51	TB	
30	Phạm Đức Tuấn			24-11-1990	Hà Tây	851010287	08K6		7,80	2,27	6,56	TB	
31	Nguyễn Sơn Dương			06-08-1988	Bắc Thái	651016010	07K2	6,34	8,26		6,49	TBK	
32	Nguyễn Hoàng Anh			16-10-1986	Hà Nam Ninh	751016002	07K6	5,99	7,87		6,14	TBK	
33	Lê Ngọc Minh			15-07-1987	Hà Nội	741017021	07K7	6,02	8,51		6,21	TBK	
34	Vương Trần Trung			06-10-1987	Hà Nội	651017046	07K7	5,94	8,50		6,14	TBK	
	Khoa Xây dựng: 01 SV												
35	Trịnh Xuân Chương			27-12-1985	Thanh Hoá	851070004	08XN		7,80	2,42	6,7	TB	
	Khoa Quy hoạch: 01 SV												
36	Nguyễn Anh Tuấn			03-02-1989	Hà Bắc	851020126	08Q3		6,70	2,17	6,4	TB	
	Khoa Đô thị: 02 SV												
37	Nguyễn Ngọc Thanh			01-09-1990	Hà Giang	851060036	08N1		8,90	2,14	6,3	TB	
38	Dương Văn Thành			10-02-1987	Bắc Ninh	651051046	07D1	6	8,13		6,1	TBK	

Số: 140 / QĐ-ĐHKT-ĐT

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp ra trường hệ VLVH
Khoá CT10X-HN, XH, TĐ và các trường hợp khác

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 181/CP ngày 17/9/1969 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Quyết định số 58/QĐ-TTg ngày 22/09/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kèm theo “Điều lệ Đại học”;

Căn cứ Quyết định số 378/1998/QĐ-BXD-TCLĐ ngày 10/06/1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phân công, phân cấp công tác tổ chức quản lý và đào tạo cán bộ của các đơn vị trực thuộc Bộ;

Căn cứ Quyết định số 36/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 28/06/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hình thức vừa làm vừa học;

Căn cứ Biên bản cuộc họp xét tốt nghiệp sinh viên khoá 2009VL; CT10X-HN, XH, TĐ và biên bản cuộc họp ngày 16/04/2014 Đại học Kiến trúc Hà Nội;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo và ông Trưởng khoa Tại chức,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp cho 166 sinh viên hệ Vừa làm vừa học khoá CT09X-Hà Nội, Xuân Hoà, Nam Định và các trường hợp khác gồm:

- **Khóa 2010X: 83 sinh viên trong đó**

- + Hà Nội: 40 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng
- + Xuân Hoà: 23 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng
- + Thủ Đức: 20 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng

- **Trường hợp khác: 83 sinh viên trong đó:**

- + Khóa 2005: 01 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội
- + Khóa 2006: 02 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội
- + Khóa 2007: 06 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội
- + Khóa 2008: 25 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội
- 01 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Uông Bí
- 07 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng- Ninh Bình
- 05 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng- Điện Biên
- 03 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng- Hà Nội
- 01 SV hệ Vừa làm vừa học hệ VB2 – Hà Nội
- + Khóa 2009: 05 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng- Hà Nội
- 04 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng- Xuân Hoà

- 02 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng- Nam Định
01 SV hệ Vừa làm vừa học hệ VB2 – Hà Nội
01 SV hệ Vừa làm vừa học hệ Liên thông Cao đẳng
+ *Khóa 2010:* 04 SV hệ Vừa làm vừa học hệ Liên thông cao đẳng – Hà Nội
01 SV hệ Vừa làm vừa học hệ VB2 – Hà Nội
+ *Khóa 2011:* 14 SV hệ Vừa làm vừa học hệ Liên thông cao đẳng – Hà Nội
(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Các ông Trưởng phòng Đào tạo, Tổng hợp, Chính trị-Công tác sinh viên, Tài chính-Kế toán, Trưởng khoa Tại chức và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu DT, VT



PGS.TS. Vương Ngọc Lưu

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI KIẾN TRÚC HÀ NỘI

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
(Kèm theo QĐ số 14/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 12/04/2014; Mã QĐ: 2014-04)

STT	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	DÂN TỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ SINH VIÊN	LỚP	ĐTB	ĐBV	ĐTN 10	XH1N	GH CHÚ
Khóa 2010 CT : 83 SV												
CT10X HN: 40 SV												
1	Nguyễn Văn Chuông			25/08/1985	Ninh Bình	1031031093	CT10X1	5,66	7,54	5,89	TB	
2	Nguyễn Văn Đông			03/02/1986	Nam Định	1031031099	CT10X1	6,08	7,69	6,27	TBK	
3	Trần Thế Hanh			08/11/1982	Hà Nam	1031031105	CT10X1	5,55	7,08	5,73	TB	
4	Trần Minh Hiếu			01/08/1986	Hà Nam	1031031107	CT10X1	6,92	7,72	7,02	K	
5	Nguyễn Huy Hoàng			18/10/1980	Thái Bình	1031031111	CT10X1	5,96	7,77	6,18	TBK	
6	Lâm Việt Hưng			03/10/1987	Tuyên Quang	1031031117	CT10X1	5,64	8,08	5,93	TB	
7	Trần Thăng Long			01/02/1981	Vĩnh Phú	1031031131	CT10X1	5,73	7,55	5,95	TB	
8	Đỗ Văn Lâm			08/09/1980	Yên Bái	1031031133	CT10X1	6,11	8,09	6,35	TBK	
9	Nguyễn Văn Lực			27/09/1987	Hà Nội	1031031135	CT10X1	6,04	6,95	6,15	TBK	
10	Lê Hồng - Nam			30/05/1985	Vĩnh Phú	1031031143	CT10X1	6,39	7,54	6,53	TBK	
11	Dương Văn Quý			23/08/1981	Hưng Yên	1031031153	CT10X1	7,19	8,40	7,34	K	
12	Đào Văn Thuật			08/12/1985	Hà Tây	1031031157	CT10X1	6,20	7,46	6,35	TBK	
13	Đào Đình Thành			28/06/1985	Thái Nguyên	1031031159	CT10X1	5,67	7,46	5,89	TB	
14	Trần Duy Thọ			15/05/1981	Thái Bình	1031031165	CT10X1	6,04	7,53	6,22	TBK	
15	Lê Minh Tiên			21/06/1981	Thanh Hóa	1031031167	CT10X1	5,83	7,70	6,05	TBK	
16	Bùi Văn Toàn			07/05/1987	Thái Bình	1031031171	CT10X1	5,64	7,56	5,87	TB	
17	Trần Ngọc Toàn			15/08/1980	Thanh Hóa	1031031169	CT10X1	5,98	7,42	6,15	TBK	
18	Trần Văn Tuyền			30/10/1985	H.N.Ninh	1031031175	CT10X1	5,63	7,59	5,87	TB	
19	Hà Văn Tư			29/12/1985	Phú Thọ	1031031177	CT10X1	5,85	7,28	6,02	TBK	
20	Đỗ Mạnh Hùng			12/03/1984	Nam Định	0931031624	CT10X1	5,39	6,73	5,55	TB	
21	Nguyễn Đình Minh			09/02/1983	Bắc Giang	0831031239	CT10X1	5,56	7,27	5,77	TB	
22	Trương Văn Định			05/10/1983	Thanh Hóa	0731031732	CT10X1	5,71	7,31	5,90	TB	
23	Hà Mạnh Chiến			13/11/1986	Nam Định	1031031092	CT10X2	6,5	8,16	6,7	TBK	
24	Nguyễn Hữu Giang		Nữ	08/09/1981	Hà Nội	1031031104	CT10X2	5,7	7,45	5,9	TB	
25	Đôn Thị Hoài		Nữ	03/01/1982	Hà Nội	1031031110	CT10X2	5,9	7,81	6,1	TBK	
26	Phạm Như Huân		Nữ	05/02/1987	Hà Nội	1031031114	CT10X2	6,3	7,14	6,4	TBK	
27	Vũ Đình Hưng		Nữ	12/10/1984	Nam Định	1031031116	CT10X2	5,9	7,12	6,1	TBK	
28	Trần Thị Hương		Nữ	26/09/1983	Hà Nội	1031031118	CT10X2	6,5	7,66	6,7	TBK	
29	Ngô Duy Hòa		Nữ	03/01/1987	Nam Định	1031031122	CT10X2	6	7,68	6,2	TBK	
30	Trần Đăng Khoa		Nữ	24/08/1986	Nam Định	1031031128	CT10X2	6,4	7,28	6,5	TBK	
31	Vương Sĩ Minh		Nữ	01/07/1982	Hà Nội	1031031138	CT10X2	6,4	7,45	6,6	TBK	
32	Cao Ngọc Mạnh		Nữ	11/09/1987	Hà Nội	1031031142	CT10X2	5,9	7,02	6	TBK	
33	Nguyễn Đức Ngọc		Nữ	17/04/1984	Hải Phòng	1031031146	CT10X2	6,1	7,96	6,4	TBK	
34	Nguyễn Mạnh Phúc		Nữ	08/02/1985	Hà Nội	1031031150	CT10X2	5,4	7,34	5,6	TB	
35	Nguyễn Văn Quý		Nữ	04/12/1983	Hà Tĩnh	1031031152	CT10X2	5,9	7,51	6,1	TBK	
36	Trần Vũ Tiên		Nữ	26/03/1983	Vĩnh Phú	1031031166	CT10X2	6,9	8,19	7	K	
37	Nguyễn Công Toàn		Nữ	04/01/1975	Hà Tây	1031031170	CT10X2	6,9	8,77	7,1	K	
38	Lưu Thanh Hà		Nữ	28/12/1984	Hà Nam	0931031004	CT10X2	5,3	7,28	5,6	TB	
39	Nguyễn Tiến Thuận		Nữ	30/03/1983	H.S.Bình	0731031732	CT10X2	5,4	7,12	5,6	TB	
40	Phạm Cát Trí		Nữ	07/09/1985	Hưng Yên	1031031174	CT10X2	5,6	7,73	5,9	TB	
CT10X NH: 23 SV												
41	Nguyễn Văn Chung			24/07/1984	Vĩnh Phú	1031032002	CT10X-XH	5,5	7,31	5,8	TB	
42	Đỗ Tiến Công			16/01/1980	Vĩnh Phú	1031032003	CT10X-XH	6	7,87	6,2	TBK	

Báo

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHÂN TỐT NGHIỆP
(Kèm theo QĐ số: 440/QĐ-ĐHKIĐT ngày 18/10/2014; Mã QĐ: 2014-04)

Tổng 2

TT	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	DÂN TỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ SINH VIÊN	LỚP	ĐTB	ĐBV	ĐTN 10	XHTN	GHI CHÚ
43	Dương Chí	Hiếu		20/06/1986	Hà Tuyên	1031032006	CT10X-XH	5,9	7,88	6,1	TBK	
44	Nguyễn Văn	Hoan		24/10/1984	Vĩnh Phúc	1031032008	CT10X-XH	5,8	7,53	6	TBK	
45	Trần Quang	Hưng		10/05/1983	Vĩnh Phú	1031032011	CT10X-XH	6,2	8,17	6,4	TBK	
46	Đào Duy	Hương		10/10/1980	Vĩnh Phú	1031032012	CT10X-XH	6,1	7,95	6,3	TBK	
47	Nguyễn Kiến	Hà		06/07/1983	Hà Nội	1031032013	CT10X-XH	6,1	7,56	6,3	TBK	
48	Nguyễn Văn	Hạnh		20/11/1981	Bắc Giang	1031032015	CT10X-XH	5,6	6,41	5,7	TB	
49	Hoàng Thị	Hợp	Nữ	17/02/1985	Cao Bằng	1031032016	CT10X-XH	6,1	7,61	6,3	TBK	
50	Nguyễn Ngọc	Hùng		16/10/1986	Thái Nguyên	1031032017	CT10X-XH	5,9	6,11	5,9	TB	
51	Nguyễn Trung	Kiên		05/10/1975	Nghệ An	1031032018	CT10X-XH	5,9	6,26	6	TB	
52	Hoàng Thị Thanh	Loan	Nữ	26/07/1987	Vĩnh Phú	1031032019	CT10X-XH	6,2	7,91	6,4	TBK	
53	Nguyễn Văn	Lăng		29/10/1984	Vĩnh Phú	1031032020	CT10X-XH	6,1	7,41	6,3	TBK	
54	Hoàng Văn	Lập		31/12/1975	Hà Giang	1031032022	CT10X-XH	5,9	7,12	6,1	TBK	
55	Ngô Văn	Nam		20/01/1986	Thái Bình	1031032027	CT10X-XH	5,6	7,28	5,8	TB	
56	Nguyễn Tài	Nguyên		31/08/1985	Vĩnh Phúc	1031032028	CT10X-XH	5,4	6,96	5,6	TB	
57	Nông Thị	Nụ	Nữ	21/08/1983	Cao Bằng	1031032029	CT10X-XH	5,5	6,94	5,7	TB	
58	Nguyễn Khắc	Phong		06/08/1984	Hà Bắc	1031032030	CT10X-XH	5,6	7,02	5,8	TB	
59	Trương Mạnh	Son		10/09/1985	Bắc Kạn	1031032033	CT10X-XH	5,7	7,41	5,9	TB	
60	An Việt	Thành		14/06/1985	H.Liên Sơn	1031032037	CT10X-XH	5,9	7,7	6,1	TBK	
61	Vi Văn	Quân		16/08/1983	Lạng Sơn	1031032032	CT10X-XH	5,8	7,95	6,1	TBK	
62	Nguyễn Huy	Thanh		09/05/1987	Vĩnh Phú	1031032034	CT10X-XH	6,1	7,86	6,4	TBK	
63	Lục Thị	Tú		26/01/1985	Cao Bằng	1031032051	CT10X-XH	6	7,81	6,2	TBK	
CT10X TD: 20 SV												
64	Bùi Đức	Bộ		01/04/1975	Hà Tĩnh	1031036061	CT10X-TĐ	5,97	7,14	6,11	TBK	
65	Mai Hoàng	Châu		27/11/1975	TP HCM	1031036062	CT10X-TĐ	6,05	7,15	6,18	TBK	
66	Nguyễn Hoàng	Giang		13/10/1982	Nam Định	1031036064	CT10X-TĐ	6,85	7,48	6,93	TBK	
67	Hồng Anh	Hoàng		10/05/1970	TP HCM	1031036065	CT10X-TĐ	6,16	7,89	6,36	TBK	
68	Phạm Huy	Hoàng		22/12/1981	Nghệ An	1031036066	CT10X-TĐ	6,19	7,23	6,32	TBK	
69	Ngô Minh	Hưng		22/12/1983	Nam Định	1031036067	CT10X-TĐ	6,16	7,75	6,35	TBK	
70	Trương Quốc	Hưng		17/01/1979	Tây Ninh	1031036068	CT10X-TĐ	5,80	7,55	6,01	TBK	
71	Cao Đình	Hương		10/09/1984	Quảng Nam	1031036069	CT10X-TĐ	5,68	6,13	5,73	TB	
72	Nguyễn Trọng	Hội		01/09/1983	Nghệ An	1031036070	CT10X-TĐ	6,00	6,89	6,11	TBK	
73	Bùi Gia	Khánh		07/09/1988	Hà Tĩnh	1031036075	CT10X-TĐ	6,13	7,82	6,33	TBK	
74	Vũ Đình	Khánh		08/09/1978	Hải Dương	1031036074	CT10X-TĐ	5,71	7,20	5,89	TB	
75	Trần Thiện	Khiêm		20/07/1979	Bình Định	1031036073	CT10X-TĐ	6,11	7,81	6,31	TBK	
76	Trần Hà	Linh		22/01/1981	TP HCM	1031036077	CT10X-TĐ	6,30	7,65	6,46	TBK	
77	Cao Văn	Mạnh		27/01/1988	Hà Tây	1031036079	CT10X-TĐ	5,68	6,35	5,76	TB	
78	Đoàn Văn	Quyền		05/10/1984	Nam Định	1031036081	CT10X-TĐ	6,18	7,61	6,35	TBK	
79	Đỗ Văn	Quyết		09/03/1989	Lâm Đồng	1031036082	CT10X-TĐ	5,89	6,60	5,97	TB	
80	Nguyễn Công	Son		20/08/1981	Tiền Giang	1031036085	CT10X-TĐ	5,99	7,44	6,16	TBK	
81	Huỳnh Việt	Thanh		32122	Thuận Hải	1031036086	CT10X-TĐ	6,06	7,92	6,28	TBK	
82	Nguyễn Phước	Trí		30966	Bình Thuận	1031036089	CT10X-TĐ	6,05	7,41	6,20	TBK	
83	Lê Đình	Son		03/02/1982	Thanh Hóa	1031036083	CT10X-TĐ	5,90	7,06	6,04	TBK	
TH khác: 83 SV												
84	Nguyễn Duyên	Lợi		04/08/1985	H.S.Bình	0431030223	TC2006X4	5,4	7,42	5,6	TB	
85	Nguyễn Bá	Tiếp		16/10/1982	Thái Bình	0431030243	TC2006X4	5,4	6,68	5,6	TB	

Đm

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI KIẾN TRÚC HÀ NỘI

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHÂN TỐT NGHIỆP
(Kèm theo QĐ số: 103/2014-ĐHKI LH ngày 06/10/2014; Mã QĐ: 2014-04)

TT	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	DÂN TỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ SINH VIÊN	LỚP	ĐTB	ĐBY	ĐTN 10	XHTN	GHI CHÚ
86	Nguyễn Ngọc Khánh			16/05/1987	Thanh Hóa	0631030315	TC2007X1	5,3	6,37	5,4	TB	
87	Nguyễn Mạnh Cường			02/11/1986	Hà Nội	0531030108	TC2007X3	5,5	7,19	5,7	TB	
88	Mai Văn Hoạt			24/10/1984	Hà Nội	0631030212	TC2007X4	5,8	5,93	5,8	TB	
89	Nguyễn Hữu Hùng			13/06/1976	H.S.Bình	0731030494	TC2007X4	5,5	6,59	5,6	TB	
90	Phan Văn Hoàng			22/11/1984	Nam Định	0731030464	TC2007X4	5,8	7,31	5,9	TB	
91	Ngô Xuân Vượng			03/10/1988	Nam Định	0731030403	TC2007X4	5,8	6	5,8	TB	
92	Vũ Quang Tuấn			09/08/1984	Bắc Ninh	0731031683	TC2008X1	5,8	7,21	6	TB	
93	Vũ Thanh Hải			12/07/1980	Ninh Bình	0731031690	TC2008X1	5,5	7,32	5,7	TB	
94	Tạ Xuân Đậu			18/11/1981	H.S.Bình	0831031361	TC2008X1	6	7,55	6,1	TBK	
95	Nguyễn Đình Đạt			10/08/1987	Hà Nội	0831031307	TC2008X1	5,6	6,8	5,7	TB	
96	Nguyễn Minh Đức			06/04/1980	Hà Bắc	0831031365	TC2008X1	6	6,45	6	TBK	
97	Phan Giang An			05/06/1984	Ninh Bình	0831031299	TC2008X2	5,7	7,45	5,9	TB	
98	Đào Thế Quân			24/03/1987	H.S.Bình	0831031389	TC2008X2	5,7	6,84	5,8	TB	
99	Trịnh Xuân Tiêm			29/11/1987	Hà Nam	0831031353	TC2008X2	5,5	7,45	5,7	TB	
100	Vũ Hải Hà			31/03/1990	Hải Dương	0831031415	TC2008X2	6,1	7,71	6,3	TBK	
101	Nguyễn Văn Dân			17/12/1989	Thái Nguyên	0831031303	TC2008X2	6,1	7,75	6,3	TBK	
102	Nguyễn Cao Du			14/10/1981	Thái Bình	0831031362	TC2008X2	5,9	7,43	6,1	TBK	
103	Trương Văn Xuân			21/03/1987	Thái Bình	0831031357	TC2008X2	6	7,45	6,1	TBK	
104	Lưu Ngọc Huân			25/07/1985	Thái Nguyên	0731031107	TC2008X2	5,7	6,89	5,8	TB	
105	Nguyễn Văn Thanh			06/09/1986	H.S.Bình	0631031001	TC2008X2	5,5	6,27	5,5	TB	
106	Nguyễn Đức Toàn			08/12/1969	Hà Nội	0831031398	TC2008X2	6,2	6,73	6,2	TBK	
107	Trương Đức Thành			14/03/1985	Thái Bình	0731031698	TC2008X2	5,7	7,03	5,9	TB	
108	Phạm Đình Hải			10/07/1983	Thái Bình	0631032710	TC2008X2	5,5	6,88	5,5	TB	
109	Bùi Tiên Tiến			28/09/1989	Hà Nội	0831031350	TC2008X4	5,4	7,39	5,6	TB	
110	Nguyễn Văn Phong			11/05/1980	Hung Yên	0531030001	TC2008X4	5,8	6,95	5,9	TB	
111	Nguyễn Tiến Cường			07/09/1983	Hà Nội	0731031721	TC2008X4	5,6	6,97	5,8	TB	
112	Nguyễn Hữu Nam			06/05/1987	Thanh Hóa	0631030321	TC2008X4	5,4	5,78	5,4	TB	
113	Phùng Tùng Linh			08/10/1987	Quảng Ninh	0831033015	TC2008X1-UB	5,7	6,79	5,8	TB	
114	Đào Việt Cường			26/07/1979	Nghệ An	0831031522	TC2008X-BGT	5,7	7,04	5,8	TB	
115	Huỳnh Ngọc Linh			28/04/1982	Quảng Nam	0831031467	TC2008X-BGT	5,8	7,26	6	TB	
116	Nguyễn Mạnh Quân			21/10/1983	Hà Tây	0831031472	TC2008X-BGT	6	5,01	5,9	TB	
117	Ninh Đức Ba			12/11/1985	Nam Định	0831031510	TC2008X-BGT	5,5	6,3	5,6	TB	
118	Đinh Quang Hưng			15/10/1986	Ninh Bình	0831034041	TC2008X-NB	5,8	7,22	5,9	TB	
119	Mai Quốc Toàn			20/11/1990	Ninh Bình	0831034026	TC2008X-NB	5,8	7,52	6	TB	
120	Đinh Trọng Hưng			19/11/1990	Tuyên Quang	0831034042	TC2008X-NB	5,9	5,85	5,9	TB	
121	Đoàn Dũng Sỹ			19/08/1979	Ninh Bình	0831034013	TC2008X-NB	5,9	7,92	6,1	TBK	
122	Nguyễn Mạnh Đạt			14/02/1982	Ninh Bình	0831034030	TC2008X-NB	5,8	7,25	6	TB	
123	Trần Văn Dũng			07/10/1984	Ninh Bình	0831034028	TC2008X-NB	5,6	6,21	5,7	TB	
124	Trịnh Văn Hải			10/09/1979	Thanh Hóa	0831034049	TC2008X-NB	5,5	7,05	5,7	TB	
125	Lê Duy Hiếu			22/05/1981	Thanh Hóa	TC08103057ĐE	TC2008X-ĐB	5,7	6,79	5,9	TB	
126	Bùi Ngọc Triu			11/08/1980	Phủ Thọ	TC08103087ĐE	TC2008X-ĐB	5,7	6,14	5,8	TB	
127	Lê Xuân Doanh			09/12/1989	Bắc Ninh	TC08103010ĐE	TC2008X-ĐB	5,8	6,2	5,9	TB	
128	Trần Anh Dũng			20/12/1989	Điện Biên	TC08103014ĐE	TC2008X-ĐB	5,5	5,96	5,6	TB	
129	Từ Hải Quân			28/08/1984	Hà Nam	0831031160	CT2008X3	5,7	7,36	5,9	TB	
130	Nguyễn Đức Ba			01/01/1981	Hà Tây	0831031061	CT2008X3	5,6	7,85	5,9	TB	

Dm

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI KIẾN TRÚC HÀ NỘI

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
(Kèm theo QĐ số 47/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 18/04/2014; Mã QĐ: 201-I-04)

TT	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	DÂN TỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ SINH VIÊN	LỚP	ĐTB	ĐBV	ĐTN 10	XHTN	GH CHÚC
131	Phạm Vũ	Kiến		30/03/1983	Vĩnh Phú	0931031015	CT2009X1	5,5	6,95	5,6	TB	
132	Trần Xuân	Chiến		17/10/1985	Hưng Yên	0931031607	CT2009X2	5,8	6,9	5,9	TB	
133	Lê Văn	Thục		12/10/1985	Hà Tây	0831031169	CT2009X2	5,6	7,33	5,8	TB	
134	Bùi Văn	Thắng		09/06/1981	Nam Định	0931031639	CT2009X2	5,9	7,15	6,1	TBK	
135	Vũ Mạnh	Cường		15/06/1984	Thái Bình	0931031610	CT2009X2	5,6	7,52	5,8	TB	
136	Trần Ngọc	Son		09/03/1985	Hà Nam	0931031671	CT2009X-ND	5,7	6,61	5,8	TB	
137	Nguyễn Hữu	Tú		20/04/1984	Hà Nội	0931031928	CT2009X-XH	5,4	7,25	5,6	TB	
138	Nguyễn Ngọc	Hà		23/04/1985	Vĩnh Phúc	0931031886	CT2009X-XH	5,7	6,38	5,8	TB	
139	Bùi Hồng	Sinh		22/02/1984	Vĩnh Phúc	0931031910	CT2009X-XH	5,7	7,27	5,9	TB	
140	Nguyễn Ngọc	Phượng		22/01/1983	Vĩnh Phúc	0931031901	CT2009X-XH	5,6	7,64	5,8	TB	
141	Đặng Như	Đoàn		15/08/1985	Hà Nội	0931031948	TC2009X-VB2	5,5	6,51	5,7	TB	
142	Trần Đức	Chính		20/04/1984	H.N.Ninh	0831036004	TC2008X-VB2	5,9	7,05	6,1	TBK	
143	Nguyễn Khánh	Tiêm		05/04/1983	Nghệ An	1031031260	TC10X-VB2	6	7,46	6,3	TBK	
144	Trần Bá	Vị		17/12/1986	Vĩnh Phú	0931031598	TC2009X2-LTCĐ	6	8	6,4	TBK	
145	Nguyễn Văn	Long		07/05/1987	Hà Nội	1031031035	LTCĐ10X1	5,5	8,03	6	TB	
146	Trần Minh	Hương		24/04/1984	Thái Bình	1031031027	LTCĐ10X1	5,5	7,23	5,8	TB	
147	Hà Xuân	Tặng		22/09/1985	Thái Bình	1031031087	LTCĐ10X1	5,4	7,44	5,8	TB	
148	Nguyễn Văn	Ca		10/10/1983	Hải Dương	1131031087	TC11X-LTCĐ	5,7	7,58	6	TBK	
149	Mai Quốc	Khánh		02/04/1987	Quảng Bình	1131031089	TC11X-LTCĐ	5,4	7,39	5,8	TB	
150	Chữ Trọng	Bằng		10/12/1989	Hà Nội	1131031075	TC11X-LTCĐ	5,7	7,46	6,1	TBK	
151	Nguyễn Văn	Cường		01/06/1987	Ninh Bình	1131031079	TC11X-LTCĐ	5,7	7,78	6,1	TBK	
152	Trần Ngọc	Viên		22/04/1988	Vĩnh Phúc	1131031135	TC11X-LTCĐ	6	7,91	6,4	TBK	
153	Lê Trung	Hiếu		11/10/1984	Hà Nội	1131031088	TC11X-LTCĐ	5,6	7,49	5,9	TB	
154	Hứa Văn	Son		08/11/1989	Tuyên Quang	1131031114	TC11X-LTCĐ	5,9	7,61	6,2	TBK	
155	Ngô Hữu	Thường		10/02/1987	Hà Nội	1131031119	TC11X-LTCĐ	5,6	7,7	6	TBK	
156	Nguyễn Bá	Tuân		07/02/1982	Hà Nội	1131031127	TC11X-LTCĐ	5,7	7,44	6	TBK	
157	Hàn Trịnh	Sâm		18/03/1987	Hà Nội	1131031113	TC11X-LTCĐ	5,9	6,72	6,1	TBK	
158	Nguyễn Đình	Nguyễn		10/06/1986	Nghệ An	1131031106	TC11X-LTCĐ	5,7	7,12	6	TB	
159	Đặng Bá	Lưu		03/01/1988	Hà Nội	1131031102	TC11X-LTCĐ	5,6	6,84	5,9	TB	
160	Đào Quang	Thành		19/01/1989	Hà Nội	1131031120	TC11X-LTCĐ	5,9	6,73	6	TBK	
161	Chê Đình	Phúc		15/11/1988	Nghệ An	1131031109	TC11X-LTCĐ	5,7	8,21	6,2	TBK	
162	Nguyễn Ngọc	Phượng		05/05/1986	Hải Hưng	1031031044	LTCĐ10X2	5,5	7,71	6	TB	
163	Vũ Văn	Phái		10/03/1980	Hà Nam	0531030328	TC2005X3	5,7	6,75	5,8	TB	
164	Phạm Đức	Ba		08/07/1986	Hà Bắc	0831031541	CT2008X-DPN	5,6	7,4	5,8	TB	
165	Nguyễn Văn	Tĩnh		24/1/1983	Thái Bình		CT09X-ND	5,7	5,97	5,8	TB	
166	Phan Thành	Phượng		31/12/1984	Điện Biên	TC08103072ĐE	TC2008X-ĐB	6,1	6,01	6,1	TBK	

Bm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp ra trường hệ chính quy khoá 2009
K, Q, X, N, M, D, XN, MT, KTCQ và các trường hợp khác

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 181-CP ngày 17/9/1969 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Điều lệ trường đại học ban hành theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22/09/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 378/1998/QĐ-BXD-TCLĐ ngày 10/06/1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phân công, phân cấp công tác tổ chức quản lý và đào tạo cán bộ của các đơn vị trực thuộc Bộ;

Căn cứ Biên bản cuộc họp xét tốt nghiệp sinh viên khoá 2009K, Q, KTCQ, X, XN, D, N, M, QLĐT - ĐỢT 1; TC09X-HN, XH, UB; TC12X-LTCD; TC09ĐDB và các trường hợp khác; biên bản cuộc họp ngày 01/7/2014 Đại học Kiến trúc Hà Nội;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo, các ông Trưởng khoa Kiến trúc, Quy hoạch, Xây dựng, Đô thị, Quản lý Đô thị, Ban dự án KTCQ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp cho 929 sinh viên hệ chính quy gồm:

- Khoá 2009:

* *Khoa Kiến trúc:*

* *Khoa Quy hoạch:*

* *Khoa Xây dựng:*

* *Khoa Đô thị:*

839 sinh viên trong đó:

- + 177 sinh viên ngành Kiến trúc công trình
- + 26 sinh viên ngành Mỹ thuật công nghiệp
- + 90 sinh viên ngành Quy hoạch Đô thị
- + 240 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp
- + 42 sinh viên ngành Xây dựng Công trình ngầm
- + 67 sinh viên ngành Cấp thoát nước
- + 33 sinh viên ngành Kỹ thuật Môi trường
- + 79 sinh viên ngành Kỹ thuật Hạ tầng đô thị
- + 85 sinh viên ngành Quản lý xây dựng đô thị

- Trường hợp khác:

* *Khoá 2012:*

* *Khoá 2010:*

* *Khoá 2008:*

90 sinh viên trong đó:

- + 03 sinh viên ngành Kiến trúc cảnh quan
- + 01 sinh viên ngành Quy hoạch đô thị
- + 01 sinh viên ngành Kiến trúc cảnh quan
- + 25 sinh viên ngành Kiến trúc công trình
- + 07 sinh viên ngành Mỹ thuật công nghiệp
- + 02 sinh viên ngành Quy hoạch đô thị
- + 27 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp
- + 01 sinh viên ngành Công trình ngầm
- + 05 sinh viên ngành Cấp thoát nước
- + 03 sinh viên ngành Kỹ thuật Môi trường
- + 07 sinh viên ngành Kỹ thuật Hạ tầng đô thị
- + 04 sinh viên ngành Kiến trúc công trình
- + 01 sinh viên ngành Mỹ thuật công nghiệp

* *Khoá 2007:*

* *Khoá 2006:*

- + 01 sinh viên ngành Quy hoạch đô thị
 - + 01 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp
 - + 01 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp
- (Danh sách kèm theo)

Điều 2. Các ông Trưởng phòng Đào tạo, Tổng hợp, Thanh tra-Khảo thí&ĐBCL, Chính trị-Công tác sinh viên, Tài chính-Kế toán, Trưởng các khoa Kiến trúc, Quy hoạch, Xây dựng, Đô thị, Quản lý Đô thị, Ban dự án KTCQ và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2
- Lưu DT, VT



PGS.TS. Vương Ngọc Lưu

TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC HÀ NỘI				(Kèm theo QĐ số: 28/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 31/12/2014; Mã QĐ: 2014-05)									
TT	HỌ VÀ TÊN	GT	DÂN TỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ SV	LỚP	ĐIỂM TOÀN KHOA	ĐIỂM ĐẠT TN tháng 10	ĐIỂM TN		XẾP LOẠI TN	GHI CHÚ
										ĐIỂM TBC tháng 4	ĐIỂM TBC tháng 10		
	Khóa 2009: 839 SV												
	Khoa Kiến trúc: 203 SV												
1	Nguyễn Tiến Việt			25-9-1989	Hải Hưng	851010312	2009K1		8.90	2.40	6.66	Trung bình	
2	Lê Ngọc Chinh			29-02-1990	Thanh Hoá	951010029	2009K1		7.60	2.13	6.20	Trung bình	
3	Nguyễn Hữu Chiến			15-9-1991	Thanh Hoá	951010031	2009K1		8.10	2.29	6.65	Trung bình	
4	Quản Hữu Chung			25-9-1989	Thanh Hoá	951010035	2009K1		7.90	2.13	6.37	Trung bình	
5	Viên Tân Đạt		Tày	14-11-1991	Tuyên Quang	951010075	2009K1		7.80	2.55	6.96	Khá	
6	Hoàng Thị Ngọc Hoa	Nữ		21-7-1991	Thái Nguyên	951010102	2009K1		8.60	2.83	7.31	Khá	
7	Vũ Thị Huyền	Nữ		17-02-1991	Hà Bắc	951010120	2009K1		9.00	2.90	7.48	Khá	
8	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Nữ		24-7-1991	Hà Nội	951010177	2009K1		8.90	2.88	7.32	Khá	
9	Kim Văn Nam			18-7-1991	Hà Nội	951010200	2009K1		8.70	2.89	7.31	Khá	
10	Vương Quốc Nam			21-02-1991	Hà Nội	951010204	2009K1		8.70	2.55	6.89	Khá	
11	Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Nữ		27-4-1991	Hải Hưng	951010241	2009K1		8.60	3.07	7.75	Khá	
12	Phạm Anh Thư	Nữ		19-9-1991	Quảng Ninh	951010264	2009K1		9.20	3.35	8.13	Giỏi	
13	Nguyễn Văn Thạch			02-12-1990	Thái Bình	951010277	2009K1		7.4	2.13	6.24	Trung bình	
14	Nguyễn Thị Thắng	Nữ		28-10-1991	Hà Tây	951010279	2009K1		8.40	2.64	7.09	Khá	
15	Trần Ngọc Thắng			27-09-1991	Vĩnh Phú	951010280	2009K1		8.3	2.22	6.49	Trung bình	
16	Trần Văn Tiến			06-6-1991	Hải Phòng	951010283	2009K1		8.60	2.76	7.15	Khá	
17	Trần Quang Việt			02-09-1991	Bắc Giang	951010331	2009K1		8.3	2.28	6.5	Trung bình	
18	Dương Thị Chúc			20-03-1991	Vĩnh Phú	951010039	2009K2		8.6	2.69	7.05	Khá	
19	Nguyễn Minh Đức			27-3-1991	Hà Nội	951010083	2009K2		9.10	2.53	6.85	Khá	
20	Nguyễn Đình Hiệp			24-07-1990	Hà Nội	951010098	2009K2		9.4	2.7	7.04	Khá	
21	Trương Công Hoà		Mường	15-7-1989	Hoà Bình	951010108	2009K2		8.30	2.18	6.47	Trung bình	
22	Hoàng Cao Khánh			17-4-1991	Hải Hưng	951010163	2009K2		8.50	2.78	7.14	Khá	
23	Đồng Trọng Khánh			18-01-1992	Hà Nội	951010169	2009K2		9.2	2.67	7.02	Khá	
24	Trần Võ Kiên			27-7-1991	Quảng Bình	951010170	2009K2		8.40	2.53	6.87	Khá	
25	Lương Thế Linh			29-01-1989	Hà Nội	951010175	2009K2		9.1	2.57	6.84	Khá	
26	Trần Cẩm Linh	Nữ		13-3-1991	Nghệ An	951010179	2009K2		9.10	2.70	7.07	Khá	
27	Nguyễn Viết Luân			15-11-1990	Hà Bắc	951010186	2009K2		9.30	2.57	6.97	Khá	
28	Nguyễn Đức Minh			25-10-1986	Hà Nội	951010196	2009K2		8.10	2.38	6.56	Trung bình	
29	Nguyễn Văn Nam			22-11-1991	Vĩnh Phú	951010202	2009K2		9.1	2.91	7.4	Khá	
30	Nguyễn Như Quỳnh			25-05-1990	Nam Hà	951010240	2009K2		8.5	2.49	6.66	Trung bình	
31	Nguyễn Thị Thu	Nữ		02-12-1990	Vĩnh Phú	951010257	2009K2		8.50	2.85	7.23	Khá	
32	Nguyễn Thị Xuân Thu	Nữ		20-5-1991	Nghệ An	951010258	2009K2		8.70	2.68	7.02	Khá	
33	Hoàng Thị Thuý	Nữ		18-8-1990	Thanh Hoá	951010263	2009K2		8.80	3.03	7.47	Khá	
34	Hoàng Văn Thảo			24-3-1990	Hà Tuyên	951010272	2009K2		9.00	2.37	6.69	Trung bình	
35	Ngô Minh Thắng			05-7-1991	Hà Nội	951010278	2009K2		9.00	2.74	7.13	Khá	
36	Đặng Lưu Thịnh			01-10-1991	Hà Tây	951010282	2009K2		9.00	2.76	7.16	Khá	
37	Phạm Hà Trung			05-02-1991	Hà Nam Ninh	951010292	2009K2		9.20	2.59	6.91	Khá	

Bm

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
(Kèm theo QĐ số: 25/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 9/7/2014; Mã QĐ: 2014-05)

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC HÀ NỘI

TT	HỌ VÀ TÊN		GT	DÂN TỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ SV	LỚP	ĐIỂM TOÀN KHOA	ĐIỂM ĐẠT TN tháng 10	ĐIỂM TN		XẾP LOẠI TN	GHI CHÚ
											ĐIỂM TBC tháng 4	ĐIỂM TBC tháng 10		
38	Lê Duy	Tuấn			30-6-1991	Vĩnh Phú	951010301	2009K2		9.00	2.43	6.71	Trung bình	
39	Trần Ngọc	Tú			15-4-1991	Hà Tây	951010325	2009K2		9.20	2.77	7.16	Khá	
40	Nguyễn Văn	Vĩnh			22-8-1991	Hà Bắc	951010334	2009K2		9.00	2.89	7.37	Khá	
41	Lê Đức	Anh			27-9-1991	Hà Nội	951010006	2009K3		9.50	2.65	7.12	Khá	
42	Tạ Lê Duy	Anh			29-5-1991	Hà Nội	951010019	2009K3		8.5	2.58	6.87	Khá	
43	Phạm Ngọc	Châu			01-05-1991	Thanh Hoá	951010038	2009K3		7.4	2.23	6.34	Trung bình	
44	Hoàng Duy	Cương			25-11-1990	Nam Định	951010044	2009K3		8.7	2.49	6.79	Trung bình	
45	Nguyễn Huy	Cường			25-7-1991	Ninh Bình	951010049	2009K3		7.50	2.35	6.57	Trung bình	
46	Phạm Văn	Din			18-12-1989	Hưng Yên	951010051	2009K3		8.80	2.68	6.95	Khá	
47	Nguyễn Thị	Dung	Nữ		17-01-1991	Hải Phòng	951010053	2009K3		8.9	2.91	7.42	Khá	
48	Bùi Xuân	Duy			16-12-1990	Hà Nội	951010054	2009K3		8.9	2.51	6.77	Khá	
49	Nguyễn Hoàng	Hiệp			05-11-1991	Hà Nội	951010097	2009K3		8.60	2.61	6.84	Khá	
50	Trần Quang	Hiệp			24-7-1991	Hà Nội	951010099	2009K3		9.40	2.34	6.54	Trung bình	
51	Nguyễn Văn	Hoà			02-09-1991	Thanh Hoá	951010106	2009K3		8.4	2.27	6.5	Trung bình	
52	Kiều Mai	Hương			27-12-1990	Hà Tây	951010127	2009K3		9.00	2.64	6.95	Khá	
53	Bùi Mạnh	Hà			23-10-1991	Hà Nội	951010128	2009K3		9.50	2.85	7.40	Khá	
54	Nguyễn Sơn	Hà			01-10-1991	Hà Nội	951010131	2009K3		9.20	2.57	6.88	Khá	
55	Hà Thị Phương	Linh	Nữ		08-6-1991	Nghệ An	951010173	2009K3		8.50	2.71	6.96	Khá	
56	Nguyễn Thị Phương	Loan	Nữ		08-10-1990	Hà Nội	951010182	2009K3		8.4	2.39	6.75	Trung bình	
57	Phí Văn	Lưu			30-9-1990	Hà Tây	951010188	2009K3		8.50	2.52	6.78	Khá	
58	Nguyễn Tôn Đức	Minh			28-4-1991	Thái Nguyên	951010194	2009K3		8.80	2.76	7.13	Khá	
59	Chữ Thị Thúy	Nga	Nữ		22-6-1991	Hà Nội	951010205	2009K3		8.50	2.68	7.07	Khá	
60	Nguyễn Văn	Quân			27-04-1991	Hà Nội	951010233	2009K3		8.3	2.56	6.93	Khá	
61	Hà Lê	Thường			01-9-1991	Thanh Hoá	951010265	2009K3		8.10	2.51	6.92	Khá	
62	Phan Đình	Thành			11-8-1990	Nghệ An	951010270	2009K3		9.50	2.93	7.59	Khá	
63	Vũ Thị	Thái	Nữ	Tây	19-7-1991	Thái Nguyên	951010274	2009K3		7.40	2.27	6.46	Trung bình	
64	Ngô Minh	Tuấn			12-6-1991	Bắc Giang	951010303	2009K3		8.60	2.74	7.15	Khá	
65	Nguyễn Anh	Tuấn			14-09-1991	Quảng Ninh	951010304	2009K3		8.5	2.71	7.09	Khá	
66	Bùi Xuân	Tùng			16-10-1990	Hà Nội	951010319	2009K3		9.30	2.48	6.84	Trung bình	
67	Nguyễn Duy	Tùng			07-8-1991	Hà Nội	951010320	2009K3		9.00	2.80	7.21	Khá	
68	Phạm Tuấn	Tú			09-09-1991	Hải Phòng	951010324	2009K3		9	2.57	6.93	Khá	
69	Ngô Huy	Hoàng			12-12-1990	Sơn La	951013144	2009K3		8.3	2.12	6.31	Trung bình	
70	Trần Văn	Đạt			15-10-1988	Vĩnh Phú	951010074	2009K3		8.50	2.66	7.00	Khá	
71	Nguyễn Thị	Hoa	Nữ		08-10-1990	không nộp hồ sơ	951010103	2009K3		8.5	2.75	7.27	Khá	
72	Lê Đức	Anh			01-3-1991	Vĩnh Phú	951010005	2009K4		8.50	2.36	6.61	Trung bình	
73	Nguyễn Quốc	Anh			24-12-1991	Hà Bắc	951010009	2009K4		9.00	2.66	7.11	Khá	
74	Nguyễn Quang	Bảo			12-5-1991	Hà Nội	951010022	2009K4		8.80	2.35	6.60	Trung bình	
75	Lê Thanh	Bình			06-10-1991	Bình Định	951010025	2009K4		8.30	2.46	6.85	Trung bình	
76	Nguyễn Thành	Công			23-10-1991	Hà Sơn Bình	951010041	2009K4		8.40	2.30	6.54	Trung bình	

ĐM

TT	HỌ VÀ TÊN	GT	DÂN TỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ SV	LỚP	ĐIỂM TOÁN KHOA	ĐIỂM ĐẠT TN tháng 10	ĐIỂM TN		XẾP LOẠI TN	GHI CHÚ
										ĐIỂM TBC tháng 4	ĐIỂM TBC tháng 10		
77	Nguyễn Trọng Dân			09-01-1991	Hà Tây	951010057	2009K4		8.30	2.38	6.69	Trung bình	
78	Lê Quang Dũng			04-02-1991	Hải Phòng	951010063	2009K4		9.00	2.50	6.77	Khá	
79	Lê Tuấn Đạt			19-11-1991	Ninh Bình	951010073	2009K4		8.70	2.57	6.94	Khá	
80	Lưu Văn Đăng			12-12-1990	Hà Nội	951010076	2009K4		9.40	2.63	7.04	Khá	
81	Dương Minh Đức			05-9-1991	Hà Nội	951010077	2009K4		8.40	2.25	6.54	Trung bình	
82	Nguyễn Quang Huy			18-02-1991	Thái Bình	951010116	2009K4		8.10	2.29	6.66	Trung bình	
83	Ngô Hùng Hải			28-10-1990	Bắc Ninh	951010136	2009K4		8.60	2.28	6.39	Trung bình	
84	Đoàn Hoàng Long			19-6-1991	Gia Lai	951010185	2009K4		8.80	2.45	6.60	Trung bình	
85	Nguyễn Thị Lân	Nữ		13-8-1989	Hà Nội	951010189	2009K4		8.10	2.40	6.72	Trung bình	
86	Nguyễn Bá Minh			05-7-1991	Vĩnh Phúc	951010193	2009K4		8.30	2.33	6.70	Trung bình	
87	Nguyễn Bá Mạnh			10-9-1991	Hà Nội	951010197	2009K4		9.00	2.43	6.68	Trung bình	
88	Trần Cao Nguyên			20-8-1990	Hà Tĩnh	951010208	2009K4		8.50	2.72	7.00	Khá	
89	Trần Đức Nguyên			02-12-1991	Nam Định	951010210	2009K4		8.70	2.65	6.96	Khá	
90	Mai Hồng Ngọc	Nữ		16-11-1991	Hà Nội	951010213	2009K4		8.70	2.73	7.15	Khá	
91	Phạm Bảo Ngọc	Nữ		20-11-1991	Hải Dương	951010215	2009K4		9.30	2.81	7.40	Khá	
92	Nguyễn Văn Phú			20-6-1990	Quảng Ninh	951010227	2009K4		8.90	2.80	7.20	Khá	
93	Vũ Xuân Quỳnh			01-9-1990	Hà Sơn Bình	951010242	2009K4		7.80	2.15	6.33	Trung bình	
94	Trần Thị Thu	Nữ		03-4-1989	Nam Định	951010260	2009K4		9.00	3.05	7.68	Khá	
95	Vũ Mạnh Thắng			23-6-1991	Hà Nội	951010281	2009K4		9.30	3.49	8.36	Giỏi	
96	Lê Sỹ Trường			12-12-1991	Ninh Bình	951010295	2009K4		8.50	2.90	7.40	Khá	
97	Nguyễn Hữu Tùng			04-8-1991	Hà Nội	951010321	2009K4		9.10	2.55	6.90	Khá	
98	Nguyễn Văn Vinh			27-7-1990	Hà Bắc	951010328	2009K4		8.30	2.51	6.88	Khá	
99	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ		04-5-1991	Nghệ An	951010011	2009K5		8.40	2.71	7.15	Khá	
100	Thân Văn Chiến			05-12-1990	Bắc Giang	951010032	2009K5		8.80	2.54	6.86	Khá	
101	Đặng Xuân Cương			31-7-1990	Hà Nội	951010046	2009K5		9.00	2.93	7.38	Khá	
102	Nguyễn Hồng Dương			03-6-1990	Tuyên Quang	951010058	2009K5		9.00	2.78	7.28	Khá	
103	Trịnh Văn Dương			14-4-1990	Thanh Hoá	951010060	2009K5		7.20	2.51	6.71	Khá	
104	Nguyễn Trung Dũng			30-9-1989	Hà Tây	951010065	2009K5		8.30	2.47	6.81	Trung bình	
105	Lưu Trung Đức			25-02-1991	Vĩnh Phúc	951010079	2009K5		7.8	2.43	6.68	Trung bình	
106	Lê Đức Hoà			19-10-1991	Nghệ An	951010105	2009K5		9.00	2.66	7.02	Khá	
107	Trương Thị Huệ	Nữ		02-3-1991	Hà Nội	951010122	2009K5		8.30	2.83	7.46	Khá	
108	Đào Thị Thu Hà	Nữ		02-09-1991	Thái Nguyên	951010135	2009K5		9.1	3.05	7.64	Khá	
109	Nguyễn Vũ Hải			25-12-1991	Hà Nội	951010141	2009K5		8.5	2.6	6.94	Khá	
110	Nguyễn Ngọc Hùng			18-12-1990	Yên Bái	951010151	2009K5		8.6	2.41	6.66	Trung bình	
111	Nguyễn Thành Linh			11-10-1991	Hà Nội	951010176	2009K5		7.80	2.69	7.01	Khá	
112	Đặng Thị Kim Ngân	Nữ		24-02-1991	Thái Nguyên	951010211	2009K5		9.20	3.01	7.48	Khá	
113	Ngô ánh Ngọc	Nữ		25-10-1991	Hà Nam Ninh	951010214	2009K5		8.60	2.87	7.34	Khá	
114	Hoàng Thị Hà Phương	Nữ		30-11-1991	Hà Tây	951010221	2009K5		9.00	2.82	7.23	Khá	
115	Nguyễn Thị Quế	Nữ		01-6-1990	Thanh Hoá	951010236	2009K5		8.40	2.56	6.96	Khá	

ĐNV

TT	HỌ VÀ TÊN	GT	DÂN TỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ SV	LỚP	ĐIỂM TOÁN KHOA	ĐIỂM ĐẠT TN tháng 10	ĐIỂM TN		XẾP LOẠI TN	GHI CHÚ
										ĐIỂM TBC tháng 4	ĐIỂM TBC tháng 10		
116	Phạm Văn Sĩ			05-7-1987	Thanh Hoá	951010251	2009K5		9.00	2.77	7.20	Khá	
117	Nguyễn Văn Trường			13-02-1991	Hà Tĩnh	951010298	2009K5		8.7	2.66	6.97	Khá	
118	Nguyễn Minh Trí			23-3-1991	Hà Tây	951010299	2009K5		8.70	2.95	7.42	Khá	
119	Lê Hoàng Tuấn			14-10-1991	Vĩnh Phú	951010302	2009K5		8.80	2.64	6.95	Khá	
120	Võ Lê Tuấn			08-01-1991	Quảng Bình	951010308	2009K5		9.40	3.26	7.98	Giỏi	
121	Tạ Hữu Việt			05-6-1991	Hà Nội	951010332	2009K5		8.30	2.40	6.74	Trung bình	
122	Nguyễn Hải Bình			21-6-1989	Hải Hưng	951010026	2009K6		7.50	2.67	7.10	Khá	
123	Lưu Tuấn Chung			06-10-1990	Thái Bình	951010033	2009K6		8.40	2.55	7.02	Khá	
124	Vũ Hải Dương			30-4-1991	Hải Phòng	951010061	2009K6		9.10	2.53	6.94	Khá	
125	Nguyễn Anh Đức			01-8-1991	Hà Nội	951010081	2009K6		8.10	2.96	7.59	Khá	
126	Nguyễn Chung Đức			25-11-1990	Hà Sơn Bình	951010082	2009K6		8.20	2.39	6.79	Trung bình	
127	Vũ Tiến Đức			17-7-1990	Hà Nội	951010088	2009K6		7.50	2.23	6.42	Trung bình	
128	Nguyễn Đắc Giang			08-7-1987	Thanh Hoá	951010091	2009K6		8.60	2.32	6.48	Trung bình	
129	Phạm Thọ Hoà			24-02-1991	Nghệ An	951010107	2009K6		8.50	2.96	7.46	Khá	
130	Vũ Hoàng Hà			31-7-1991	Hà Nội	951010134	2009K6		7.40	2.62	7.02	Khá	
131	Nguyễn Việt Hải			24-11-1991	Yên Bái	951010140	2009K6		8.00	2.10	6.36	Trung bình	
132	Vương Ngọc Hải			25-5-1991	Hà Nội	951010143	2009K6		9.40	3.42	8.30	Giỏi	
133	Nguyễn Thị Hậu	Nữ		27-5-1990	Hà Nội	951010146	2009K6		8.50	3.18	7.85	Khá	
134	Nguyễn Mạnh Hùng			22-8-1991	Hà Nội	951010150	2009K6		8.80	3.40	8.16	Giỏi	
135	Hồ Hoàng Linh			05-6-1990	Nghệ An	951010174	2009K6		8.50	2.53	6.79	Khá	
136	Tổng Văn Nghĩa			03-6-1991	Hà Nam Ninh	951010207	2009K6		9.10	2.85	7.34	Khá	
137	Phạm Thị Thu Phương	Nữ		01-01-1991	Hà Sơn Bình	951010222	2009K6		8.90	2.85	7.40	Khá	
138	Nguyễn Thị Hoa Phượng	Nữ		30-10-1991	Hưng Yên	951010224	2009K6		8.9	2.7	7.14	Khá	
139	Phạm Kỳ Phùng			27-11-1991	Hà Nội	951010225	2009K6		8.40	2.37	6.71	Trung bình	
140	Phạm Đức Phú			30-01-1991	Kiên Giang	951010228	2009K6		9.10	2.28	6.60	Trung bình	
141	Nguyễn Anh Phúc			03-11-1987	Bình Định	951010229	2009K6		8.8	2.52	6.83	Khá	
142	Vũ Đình Phúc			09-7-1991	Hải Dương	951010230	2009K6		8.40	2.31	6.60	Trung bình	
143	Nguyễn Bá Quốc			19-8-1990	Hà Nội	951010237	2009K6		8.90	2.51	6.89	Khá	
144	Lê Ngọc Sơn			26-3-1991	Hà Nội	951010247	2009K6		8.80	2.61	6.97	Khá	
145	Khuất Thị Thu	Nữ		03-12-1991	Hà Tây	951010256	2009K6		7.90	2.77	7.23	Khá	
146	Ngô Văn Toán			13-6-1991	Hà Bắc	951010288	2009K6		8.30	2.34	6.77	Trung bình	
147	Hồ Viết Truyền			02-8-1990	Nghệ An	951010293	2009K6		7.50	2.43	6.70	Trung bình	
148	Nguyễn Văn Tân			28-11-1991	Bắc Ninh	951010311	2009K6		9.40	2.37	6.64	Trung bình	
149	Lê Anh Xuân			20-7-1991	Thanh Hoá	951010338	2009K6		8.00	2.26	6.54	Trung bình	
150	Đào Duy Khánh			12-3-1990	Sơn La	951013147	2009K6		8.20	2.36	6.73	Trung bình	
151	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ		27-02-1990	Hà Tây	951010010	2009K7		8.40	2.76	7.27	Khá	
152	Nguyễn Công Chiến			20-8-1991	Hà Nội	951010030	2009K7		8.30	2.34	6.63	Trung bình	
153	Trần Văn Chung			21-3-1991	Hà Nội	951010036	2009K7		8.00	2.38	6.73	Trung bình	
154	Nghiêm Thị Doãn	Nữ		12-10-1990	Hà Bắc	951010052	2009K7		8.50	2.95	7.47	Khá	

TT	HỌ VÀ TÊN		GT	DÂN TỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ SV	LỚP	ĐIỂM TOÁN KHOA	ĐIỂM ĐẠT TN tháng 10	ĐIỂM TN		XẾP LOẠI TN	GHI CHÚ
											ĐIỂM TBC tháng 4	ĐIỂM TBC tháng 10		
155	Nguyễn Tùng	Dương			12-10-1991	Thanh Hoá	951010059	2009K7		8.30	2.32	6.66	Trung bình	
156	Vũ Minh	Đức			13-12-1990	Vĩnh Phú	951010085	2009K7		8.3	2.62	7.12	Khá	
157	Bùi Thị	Hiên	Nữ		03-02-1990	Hà Nội	951010093	2009K7		8.20	2.54	6.97	Khá	
158	Nguyễn Văn	Hiệu			17-4-1990	Thái Nguyên	951010101	2009K7		8.00	2.71	7.28	Khá	
159	Nguyễn Khắc	Hoàng			10-12-1989	Nghệ An	951010112	2009K7		7.50	2.18	6.31	Trung bình	
160	Đào Thu	Huyền	Nữ		05-7-1991	Hà Sơn Bình	951010121	2009K7		8.00	2.25	6.54	Trung bình	
161	Nguyễn Thanh	Hải			07-11-1991	Hoà Bình	951010139	2009K7		7.40	2.14	6.24	Trung bình	
162	Lê Quỳnh	Hạnh	Nữ		22-11-1991	Thái Nguyên	951010145	2009K7		9.30	3.03	7.64	Khá	
163	Nguyễn Văn	Hùng			16-9-1991	Thái Bình	951010152	2009K7		8.30	2.29	6.64	Trung bình	
164	Trần Duy	Khánh			23-8-1991	Nghệ An	951010167	2009K7		7.30	2.27	6.49	Trung bình	
165	Trần Đình Dạ	Lan	Nữ		12-12-1991	Huế	951010172	2009K7		8.50	2.77	7.18	Khá	
166	Trần Tùng	Lâm			02-01-1992	Nghệ An	951010187	2009K7		8.40	2.60	7.07	Khá	
167	Trần Thị	Nhàn	Nữ		05-7-1990	Thanh Hoá	951010218	2009K7		8.90	2.85	7.38	Khá	
168	Trần Xuân	Quang			03-12-1991	Hà Nội	951010231	2009K7		8.50	2.24	6.36	Trung bình	
169	Nguyễn Việt	Quân			04-12-1991	Hà Tây	951010234	2009K7		8.30	2.78	7.30	Khá	
170	Trần Hữu	Quân			10-3-1989	Vĩnh Phúc	951010235	2009K7		9.00	2.71	7.09	Khá	
171	Nguyễn Hương	Quỳnh	Nữ		06-6-1991	Đồng Nai	951010239	2009K7		9.00	2.90	7.45	Khá	
172	Dương Văn	Sơn			20-01-1991	Hà Nội	951010244	2009K7		8.10	2.23	6.49	Trung bình	
173	Võ Tiến	Thành			12-7-1991	Quảng Bình	951010271	2009K7		9.00	2.35	6.56	Trung bình	
174	Nguyễn Đức	Trung			17-9-1991	Hà Nam Ninh	951010291	2009K7		9.10	2.34	6.70	Trung bình	
175	Nguyễn Văn	Trường			13-07-1991	Hà Nội	951010297	2009K7		8	2.36	6.64	Trung bình	
176	Bản Thị Bích	Hương	Nữ	Dao Tiên	01-02-1987	Bắc Thái	951011341	2009K7		8.40	2.63	7.13	Khá	
177	Trần Anh	Tuấn		Thái	21-04-1989	Sơn La	951013149	2009K7		9	2.59	6.95	Khá	
178	Bùi Hoa	Hạ	Nữ		07-7-1991	Hà Nội	958010017	2009MT1		9.10	3.16	7.85	Khá	
179	Hoàng Thị Phương	Liên	Nữ		20-01-1990	Nghệ An	958010021	2009MT1		8.70	2.83	7.40	Khá	
180	Hà Thị	Nguyệt	Nữ		30-5-1990	Thanh Hoá	958010025	2009MT1		9.00	2.80	7.32	Khá	
181	Nguyễn Thu	Nhàn	Nữ		19-8-1989	Hà Nội	958010028	2009MT1		9.00	2.74	7.21	Khá	
182	Dương Thị Hương	Quỳnh	Nữ		22-12-1991	Hà Tây	958010032	2009MT1		9.30	2.76	7.27	Khá	
183	Nguyễn Thị	Thu	Nữ		25-8-1990	Quảng Ninh	958010036	2009MT1		8.80	2.92	7.45	Khá	
184	Nguyễn Thị Thu	Trang	Nữ		12-10-1990	Hà Nội	958010043	2009MT1		8.00	2.85	7.35	Khá	
185	Lê Thị Cẩm	Tú	Nữ		01-3-1991	Hà Tĩnh	958010046	2009MT1		8.40	2.58	7.11	Khá	
186	Trần Văn	Chung			15-10-1986	Yên Bái	958010003	2009MT2		9.00	2.86	7.34	Khá	
187	Yên Thị Thanh	Huyền	Nữ		01-6-1988	Thanh Hoá	958010009	2009MT2		9.00	2.72	7.26	Khá	
188	Trần Thị Thu	Hương	Nữ		18-8-1989	Quảng Bình	958010013	2009MT2		9.2	2.82	7.38	Khá	
189	Võ Trung	Hà			30-11-1987	Yên Bái	958010016	2009MT2		8.80	2.81	7.37	Khá	
190	Cao Thuý	Linh	Nữ		29-12-1990	Hà Tây	958010019	2009MT2		8.8	2.87	7.38	Khá	
191	Nguyễn Thị Vi	Na	Nữ		21-6-1991	Nghệ An	958010023	2009MT2		8.90	3.12	7.81	Khá	
192	Phạm Thị Thanh	Nhàn	Nữ		14-10-1990	Hải Phòng	958010029	2009MT2		8.5	2.65	7.09	Khá	
193	Bùi Thị	Phương	Nữ		08-4-1991	Sơn La	958010031	2009MT2		8.50	2.80	7.37	Khá	

TT	HỌ VÀ TÊN		GT	DÂN TỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ SV	LỚP	ĐIỂM TOÁN KHOA	ĐIỂM ĐATN tháng 10	ĐIỂM TN		XẾP LOẠI TN	GHI CHÚ
											ĐIỂM TBC tháng 4	ĐIỂM TBC tháng 10		
194	Vũ Thị Xuân	Quỳnh	Nữ		16-11-1990	Quảng Ninh	958010034	2009MT2		9.00	2.97	7.59	Khá	
195	Dư Thị Phương	Thủy	Nữ		18-3-1991	Nghệ Tĩnh	958010037	2009MT2		8.70	2.99	7.55	Khá	
196	Nguyễn Thị Phương	Thủy	Nữ		19-6-1991	Nghệ An	958010038	2009MT2		8.90	3.18	7.89	Khá	
197	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Nữ		29-8-1988	Hà Sơn Bình	958010040	2009MT2		8.40	2.60	7.06	Khá	
198	Lê Thị Thu	Trang	Nữ		19-5-1990	Hưng Yên	958010042	2009MT2		8.50	2.68	7.04	Khá	
199	Hồ Thị Mỹ	Trình	Nữ		08-5-1991	Hà Tĩnh	958010045	2009MT2		8.90	2.89	7.49	Khá	
200	Nguyễn Văn	Tú			26-12-1987	Nam Định	958010047	2009MT2		8.80	2.84	7.43	Khá	
201	Nguyễn Thị	Xuyến	Nữ		29-8-1990	Hà Nội	958010050	2009MT2		8.90	2.78	7.26	Khá	
202	Đặng Thị Tú	Mĩ	Nữ		01-01-1989	Sơn La	958013053	2009MT2		8.80	2.61	6.95	Khá	
203	Phạm Văn	Linh			27-03-1989	Hải Phòng	958010020	2009MT2		8.10	2.59	7.17	Khá	
	Khoa Quy hoạch: 90 SV													
204	Hoàng Anh	Quân			01-5-1988	Hà Sơn Bình	0751021032	2009Q1		8.50	2.31	6.39	Trung bình	
205	Đỗ Tiến	Hải			29-5-1990	Hà Sơn Bình	0851020040	2009Q1		8.50	2.28	6.49	Trung bình	
206	Đỗ Tiến	Nam			23-12-1990	Phú Thọ	0851020084	2009Q1		7.60	2.32	6.55	Trung bình	
207	Hoàng Cao	Sơn			21-6-1989	Hà Nam Ninh	0851020098	2009Q1		7.60	2.10	6.27	Trung bình	
208	Nguyễn Như	Tú			23-11-1989	Hà Nội	0851020134	2009Q1		7.60	2.29	6.54	Trung bình	
209	Nguyễn Hoàng	Anh			16-9-1991	Hà Bắc	0951020005	2009Q1		8.50	2.26	6.39	Trung bình	
210	Nguyễn Thị Lan	Anh	Nữ		06-7-1991	Hưng Yên	0951020006	2009Q1		9.00	2.53	6.96	Khá	
211	Trần Văn	Biên			13-3-1989	Vĩnh Phúc	0951020010	2009Q1		8.40	2.44	6.75	Trung bình	
212	Mai Xuân	Đoàn			09-01-1991	Hà Nam Ninh	0951020025	2009Q1		8.20	2.21	6.51	Trung bình	
213	Hồ Trung	Hiếu			09-4-1991	Hà Tây	0951020039	2009Q1		9.20	2.67	7.08	Khá	
214	Nghiêm Thị Thanh	Hiếu	Nữ		24-11-1991	Nghệ An	0951020040	2009Q1		9.30	2.71	7.09	Khá	
215	Lê Văn	Hoàng			02-8-1990	Bắc Giang	0951020046	2009Q1		8.50	2.68	7.01	Khá	
216	Vũ Thanh	Huệ	Nữ		10-4-1992	Hà Nội	0951020051	2009Q1		8.50	2.71	7.09	Khá	
217	Nguyễn Thị Mai	Hương	Nữ	Mường	14-12-1990	Hà Tây	0951020054	2009Q1		8.70	2.53	6.89	Khá	
218	Nguyễn Quốc	Hải			27-5-1991	Yên Bái	0951020057	2009Q1		8.30	2.27	6.58	Trung bình	
219	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	Nữ		03-9-1991	Hà Nội	0951020060	2009Q1		8.40	2.54	6.94	Khá	
220	Nguyễn Duy	Hùng			16-9-1991	Hải Phòng	0951020062	2009Q1		9.00	2.59	7.02	Khá	
221	Nguyễn Mạnh	Linh			08-5-1991	Yên Bái	0951020065	2009Q1		9.00	2.26	6.54	Trung bình	
222	Nguyễn Hạnh	Mai	Nữ		18-10-1990	Hà Nội	0951020079	2009Q1		8.90	2.66	7.05	Khá	
223	Lê Việt	Nghĩa			16-02-1991	Hà Nội	0951020086	2009Q1		8.30	2.28	6.67	Trung bình	
224	Lê Ngọc Kim	Ngân	Nữ		21-8-1991	Hà Nội	0951020090	2009Q1		9.10	2.82	7.26	Khá	
225	Lưu Văn	Quang			08-9-1990	Nam Định	0951020098	2009Q1		8.50	2.68	6.99	Khá	
226	Trần Tổ	Quyên	Nữ		04-6-1991	Hà Nội	0951020099	2009Q1		9.00	2.37	6.64	Trung bình	
227	Nguyễn Trọng	Sáng			21-3-1990	Thái Bình	0951020104	2009Q1		8.30	2.29	6.62	Trung bình	
228	Trần Chiến	Thắng			26-3-1991	Nghệ An	0951020112	2009Q1		9.20	2.43	6.80	Trung bình	
229	Trần Thu	Trang	Nữ		13-12-1989	Yên Bái	0951020118	2009Q1		8.60	2.39	6.60	Trung bình	
230	Phạm Hữu	Trung			10-01-1991	Thanh Hóa	0951020121	2009Q1		8.40	2.51	6.93	Khá	
231	Hà Ngọc	Tùng			07-10-1990	Hà Nội	0951020130	2009Q1		8.00	2.13	6.27	Trung bình	
232	Nguyễn Hải	Long			20-6-1989	Hải Phòng	0851020077	2009Q2		7.60	2.16	6.42	Trung bình	
233	Lê Đức	Anh			18-5-1991	Phú Thọ	0951020002	2009Q2		8.90	2.80	7.22	Khá	
234	Đình Lương	Bình	Nữ		12-9-1991	Hà Sơn Bình	0951020013	2009Q2		8.90	2.72	7.16	Khá	

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
(Kèm theo QĐ số 257/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 9.../7/2014; Mã QĐ: 2014-05)

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC HÀ NỘI

TT	HỌ VÀ TÊN	GT	DÂN TỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ SV	LỚP	ĐIỂM TOÀN KHOA	ĐIỂM ĐẠT TN tháng 10	ĐIỂM TN		XẾP LOẠI TN	GHI CHÚ
										ĐIỂM TBC tháng 4	ĐIỂM TBC tháng 10		
235	Phùng Đình Dũng			07-6-1989	Hà Tây	0951020023	2009Q2		8.70	2.44	6.75	Trung bình	
236	Cần Văn Đông			18-4-1989	Vĩnh Phú	0951020026	2009Q2		8.90	2.66	7.16	Khá	
237	Đinh Duy Đức			15-9-1991	Hà Nội	0951020032	2009Q2		9.10	2.89	7.36	Khá	
238	Hoàng Thị Hương	Nữ	Tây	15-6-1991	Hoàng Liên Sơn	0951020033	2009Q2		9.20	3.23	7.91	Giỏi	
239	Đào Thị Hà	Nữ		07-7-1990	Ninh Bình	0951020056	2009Q2		8.90	2.85	7.33	Khá	
240	Lê Thị Minh Hằng	Nữ		27-11-1991	Hà Nội	0951020059	2009Q2		8.90	2.97	7.54	Khá	
241	Nguyễn Trung Kiên			15-10-1989	Bắc Thái	0951020063	2009Q2		8.70	2.29	6.45	Trung bình	
242	Vũ Duy Linh			06-10-1989	Hà Nam Ninh	0951020067	2009Q2		8.50	2.34	6.55	Trung bình	
243	Nguyễn Cẩm Liên	Nữ		04-10-1991	Hà Nội	0951020069	2009Q2		9.10	2.93	7.49	Khá	
244	Châu Ngọc Loan	Nữ		09-6-1991	Hải Phòng	0951020070	2009Q2		9.10	2.79	7.28	Khá	
245	Nguyễn Thị Lộc	Nữ		14-8-1991	Quảng Ninh	0951020078	2009Q2		8.90	2.73	7.10	Khá	
246	Vũ Xuân Mạnh			09-4-1991	Hải Hưng	0951020083	2009Q2		8.20	2.29	6.57	Trung bình	
247	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Nữ		31-10-1991	Quảng Ninh	0951020089	2009Q2		9.00	2.70	7.21	Khá	
248	Nguyễn Đức Nhật			07-3-1991	Hà Nội	0951020092	2009Q2		7.60	2.23	6.45	Trung bình	
249	Trịnh Diệu Ni	Nữ		25-8-1991	Hà Nội	0951020093	2009Q2		9.10	2.87	7.51	Khá	
250	Đặng Hoàng Phong			05-8-1991	Hà Tây	0951020094	2009Q2		7.60	2.24	6.45	Trung bình	
251	Hà Minh Phương			20-6-1990	Ninh Bình	0951020096	2009Q2		9.00	2.69	7.08	Khá	
252	Nguyễn Văn Sang			10-3-1991	Hà Tây	0951020101	2009Q2		9.10	2.52	6.80	Khá	
253	Đặng Minh Thanh			16-8-1989	Hà Nội	0951020105	2009Q2		8.60	2.65	7.03	Khá	
254	Nguyễn Đức Thiết			31-3-1991	Hà Tây	0951020106	2009Q2		9.00	2.74	7.26	Khá	
255	Đặng Văn Thắng			08-8-1991	Hà Tây	0951020113	2009Q2		8.90	2.66	7.06	Khá	
256	Trần Thị Ngọc Tuyết	Nữ		20-10-1990	Quảng Ninh	0951020125	2009Q2		8.90	2.97	7.49	Khá	
257	Nguyễn Thanh Tâm			14-6-1990	Thanh Hóa	0951020127	2009Q2		9.20	2.90	7.35	Khá	
258	Nguyễn Thanh Tùng			02-01-1992	Hà Nội	0951020132	2009Q2		8.90	2.70	7.11	Khá	
259	Đào Duy Tùng			27-12-1988	Quảng Ninh	0951020134	2009Q2		8.50	2.27	6.44	Trung bình	
260	Nguyễn Trường Sơn			19-6-1990	Hà Nội	0851020099	2009Q3		8.00	2.15	6.34	Trung bình	
261	Hoàng Kim Thủy	Nữ	Nùng	11-02-1990	Lạng Sơn	0851020112	2009Q3		8.70	2.72	7.13	Khá	
262	Ngô Thị Tú Anh	Nữ		18-9-1991	Nghệ An	0951020003	2009Q3		9.00	2.77	7.25	Khá	
263	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ		11-11-1991	Hà Nam - Đà Nẵng	0951020007	2009Q3		8.70	2.62	6.96	Khá	
264	Phan Cảnh Chung			08-12-1991	Hà Tây	0951020014	2009Q3		8.20	2.46	6.78	Trung bình	
265	Hà Công Dũng			01-4-1987	Ninh Bình	0951020021	2009Q3		7.90	2.23	6.50	Trung bình	
266	Nguyễn Minh Dũng			20-11-1991	Hà Nội	0951020022	2009Q3		8.70	2.72	7.09	Khá	
267	Vũ Văn Giang			02-02-1990	Hà Nam	0951020036	2009Q3		8.90	2.77	7.17	Khá	
268	Lê Thị Thu Hoài	Nữ		08-7-1990	Vĩnh Phú	0951020042	2009Q3		8.70	2.64	6.94	Khá	
269	Trần Kim Hoàn			28-12-1990	Yên Bái	0951020044	2009Q3		8.90	2.45	6.73	Trung bình	
270	Trần Phương Huyền	Nữ		24-9-1991	Bắc Thái	0951020050	2009Q3		9.20	2.99	7.53	Khá	
271	Nguyễn Tài Hường			06-6-1990	Hà Tây	0951020055	2009Q3		7.90	2.18	6.42	Trung bình	
272	Bùi Thị Liên	Nữ		16-12-1990	Thanh Hóa	0951020068	2009Q3		8.80	2.34	6.61	Trung bình	
273	Phùng Mộng Long			20-6-1991	Hà Giang	0951020072	2009Q3		9.10	2.36	6.61	Trung bình	
274	Đào Duy Long			07-10-1990	Hà Nội	0951020073	2009Q3		8.10	2.31	6.57	Trung bình	
275	Lê Hoàng Bách Lịch			31-3-1989	Thanh Hóa	0951020077	2009Q3		8.80	2.29	6.59	Trung bình	
276	Đỗ Bình Minh			17-3-1991	Hà Nội	0951020080	2009Q3		8.50	2.73	7.22	Khá	
277	Hoàng Xuân Mạnh			05-10-1990	Nghệ An	0951020081	2009Q3		8.20	2.21	6.39	Trung bình	

Báo

TT	HỌ VÀ TÊN	GT	DÂN TỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ SV	LỚP	ĐIỂM TOÀN KHOA	ĐIỂM ĐẠT N tháng 10	ĐIỂM TN		XẾP LOẠI TN	GHI CHÚ
										ĐIỂM TBC tháng 4	ĐIỂM TBC tháng 10		
278	Vũ Thế Mạnh			04-5-1990	Thái Bình	0951020082	2009Q3		8.30	2.20	6.42	Trung bình	
279	Trịnh Quang Nghĩa			29-7-1990	Quảng Ninh	0951020088	2009Q3		8.50	2.41	6.74	Trung bình	
280	Vũ Phan Nhân			23-2-1991	Quy Nhơn	0951020091	2009Q3		8.00	2.36	6.67	Trung bình	
281	Bùi Minh Phương			16-3-1991	Hà Nội	0951020095	2009Q3		8.60	2.61	6.98	Khá	
282	Nguyễn Anh Vũ			26-9-1991	Hà Nội	0951020102	2009Q3		9.00	3.62	8.31	Xuất sắc	
283	Dương Thị Hoài Thu	Nữ		24-6-1991	Vĩnh Phú	0951020107	2009Q3		8.70	2.62	7.07	Khá	
284	Trần Duy Thái			05-9-1991	Thanh Hóa	0951020109	2009Q3		8.30	2.23	6.57	Trung bình	
285	Trương Công Thắng			27-4-1990	Bắc Giang	0951020111	2009Q3		8.40	2.68	7.17	Khá	
286	Mai Đức Thịnh			22-4-1986	Hà Nội	0951020114	2009Q3		7.90	2.43	6.77	Trung bình	
287	Nguyễn Đức Tiến			15-8-1989	Bắc Ninh	0951020115	2009Q3		7.60	2.35	6.62	Trung bình	
288	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ		08-10-1990	Ninh Bình	0951020117	2009Q3		8.40	2.54	6.92	Khá	
289	Nguyễn Minh Tuấn			25-4-1991	Hà Nội	0951020126	2009Q3		8.80	3.06	7.56	Khá	
290	Trần Mạnh Tùng			16-7-1990	Hà Nội	0951020133	2009Q3		7.90	2.20	6.42	Trung bình	
291	Tạ Việt Việt			24-7-1990	Hà Nội	0951020137	2009Q3		7.60	2.17	6.35	Trung bình	
292	Vũ Hồng Vân	Nữ		26-02-1991	Hải Phòng	0951020138	2009Q3		9.20	2.76	7.25	Khá	
293	Lý A Tú		H'Mông	07-4-1989	Sơn La	0951021145	2009Q3		8.20	2.52	6.97	Khá	
Khoa Xây dựng: 282 SV													
294	Nguyễn Thành Duy			07-05-1990	Bắc Giang	851030043	2009X1		7.9	2.21	6.43	Trung bình	
295	Lê Công Huân			18-09-1990	Thanh Hóa	851030108	2009X1		8.2	2.08	6.3	Trung bình	
296	Lê Hải Đăng			08-07-1990	Hà Tĩnh	851030305	2009X1		7.7	2.51	6.8	Khá	
297	Phản A Hè		Quý Châu	11-08-1985	Cao Bằng	851031341	2009X1		7.9	2.08	6.17	Trung bình	
298	Nguyễn Ngọc Anh			28-01-1991	Hà Tây	951030007	2009X1		7.90	3.25	8.10	Giỏi	
299	Nguyễn Hữu Tuấn Anh			04-12-1991	Nghệ An	951030012	2009X1		8.30	2.73	7.32	Khá	
300	Phạm Quang Chiến			01-07-1991	CHLB Đức	951030027	2009X1		8.40	2.64	7.18	Khá	
301	Ngô Văn Công			31-01-1991	Hà Nam	951030032	2009X1		7.70	2.77	7.24	Khá	
302	Trần Đình Phú Cường			02-09-1990	Hà Tĩnh	951030042	2009X1		9.10	3.32	8.02	Giỏi	
303	Chu Trung Du			22-08-1991	Nam Định	951030047	2009X1		7.50	2.15	6.33	Trung bình	
304	Đặng Minh Đức			01-11-1991	Nam Định	951030075	2009X1		7.50	2.24	6.54	Trung bình	
305	Nguyễn Duy Hiếu			17-08-1991	Vĩnh Phú	951030082	2009X1		8.20	2.83	7.38	Khá	
306	Võ Sỹ Lương			04-08-1991	Nghệ An	951030093	2009X1		8.30	2.71	7.23	Khá	
307	Lê Trọng Huân			30-08-1990	Thanh Hóa	951030102	2009X1		8.00	2.69	7.26	Khá	
308	Thái Văn Hùng			28-07-1991	Hà Tĩnh	951030125	2009X1		8.30	2.68	7.15	Khá	
309	Phạm Xuân Khang			30-05-1991	Nghệ An	951030130	2009X1		8.40	2.95	7.64	Khá	
310	Nguyễn Trung Kiên			29-12-1991	Vĩnh Phú	951030139	2009X1		9.00	3.36	8.16	Giỏi	
311	Hồ Sỹ Linh			13-12-1991	Nghệ An	951030150	2009X1		8.10	2.64	7.06	Khá	
312	Đặng Đình Minh			17-08-1991	Nghệ An	951030169	2009X1		8.30	2.61	7.05	Khá	
313	Nguyễn Ngọc Nam			06-11-1991	Vĩnh Phú	951030179	2009X1		8.30	2.92	7.54	Khá	
314	Uông Ngọc Ngọ			06-11-1991	Thanh Hóa	951030193	2009X1		7.10	2.20	6.45	Trung bình	
315	Thái Hữu Quyết			10-06-1991	Hà Tĩnh	951030218	2009X1		7.80	2.13	6.29	Trung bình	

TT	HỌ VÀ TÊN		GT	DÂN TỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ SV	LỚP	ĐIỂM TOÀN KHOA	ĐIỂM ĐẠT N thang 10	ĐIỂM TN		XẾP LOẠI TN	GHI CHÚ
											ĐIỂM TBC thang 4	ĐIỂM TBC thang 10		
316	Nguyễn Văn	Quân			06-11-1990	Hà Tây	951030220	2009X1		7.60	2.75	7.27	Khá	
317	Phan Trọng	Quý			14-10-1991	Hà Tĩnh	951030228	2009X1		7.90	2.16	6.39	Trung bình	
318	Nguyễn Khắc	Thoan			04-01-1991	Bắc Ninh	951030245	2009X1		8.20	3.04	7.67	Khá	
319	Nguyễn Quang	Thắng			06-07-1991	Hà Nội	951030266	2009X1		7.50	2.71	7.27	Khá	
320	Phan Văn	Toàn			06-02-1991	Nghệ An	951030285	2009X1		8.1	2.74	7.28	Khá	
321	Đặng Đình	Tuyền			08-07-1991	Hà Sơn Bình	951030300	2009X1		7.80	2.91	7.59	Khá	
322	Trần Kim	Tuyền			07-08-1991	Hà Nội	951030301	2009X1		8.20	2.18	6.42	Trung bình	
323	Nguyễn Anh	Tuấn			13-03-1991	Hà Tây	951030309	2009X1		8.20	3.05	7.81	Khá	
324	Hà Nhật	Tân			22-12-1991	Thanh Hóa	951030318	2009X1		7.30	2.69	7.15	Khá	
325	Phạm Quang	Tân			11-06-1991	Thái Bình	951030322	2009X1		7.80	2.08	6.27	Trung bình	
326	Đỗ Ngọc	Tân			19-03-1991	Quảng Ninh	951030323	2009X1		7.80	2.36	6.64	Trung bình	
327	Phạm Xuân	Tùng			26-09-1991	Bắc Thái	951030333	2009X1		7.80	2.55	6.88	Khá	
328	Vũ Bá	Tú			10-04-1991	Bắc Ninh	951030338	2009X1		7.70	2.11	6.30	Trung bình	
329	Vũ Quốc	Hoàng			30-10-1991	Hà Nội	951030408	2009X1		7.30	2.11	6.19	Trung bình	
330	Nguyễn Thị	Hà	Nữ	Mường	08-06-1989	Hòa Bình	951031364	2009X1		7.40	2.16	6.33	Trung bình	
331	Nguyễn Hữu	Chung			25-12-1990	Lai Châu	951033395	2009X1		7.50	2.14	6.20	Trung bình	
332	Nguyễn Đình	Lâm			13-05-1989	Nghệ An	751037026	2009X2		7.40	2.27	6.35	Trung bình	
333	Vũ Thị Lan	Anh	Nữ		29-05-1991	Hà Tây	951030011	2009X2		8.30	2.88	7.46	Khá	
334	Vũ Đức	Chính			05-03-1991	Hải Phòng	951030030	2009X2		8.10	2.83	7.34	Khá	
335	Phan Thế	Diễn			14-12-1991	Thái Bình	951030044	2009X2		7.80	2.17	6.37	Trung bình	
336	Nguyễn Anh	Đức			20-08-1991	Nghệ An	951030076	2009X2		7.30	2.31	6.52	Trung bình	
337	Lê Văn	Hiệp			05-07-1991	Thái Bình	951030084	2009X2		7.60	2.24	6.46	Trung bình	
338	ĐinhBAT	Huân			12-04-1986	Nghệ An	951030103	2009X2		8.1	2.8	7.36	Khá	
339	Phạm Đắc	Hưng			22-08-1991	Thanh Hóa	951030109	2009X2		7.40	2.19	6.41	Trung bình	
340	Lê Hồng	Hà			14-10-1991	Hà Nam	951030114	2009X2		7.80	2.69	7.12	Khá	
341	Đặng Văn	Khánh	Nữ		23-01-1992	Hà Giang	951030136	2009X2		8.00	2.15	6.30	Trung bình	
342	Vũ Trung	Kiên		Tây	21-12-1991	Bắc Kạn	951030142	2009X2		9.20	3.39	8.24	Giỏi	
343	Trịnh Thị	Lan	Nữ		20-10-1991	Thanh Hóa	951030143	2009X2		7.60	2.46	6.86	Trung bình	
344	Đoàn Văn	Minh			11-10-1991	Hà Tây	951030168	2009X2		9.70	3.24	7.93	Giỏi	
345	Đinh Hoàng	Nam			26-05-1991	Ninh Bình	951030184	2009X2		7.90	2.20	6.45	Trung bình	
346	Lê Anh	Phương			25-09-1991	Hà Tây	951030204	2009X2		8.7	3.15	7.78	Khá	
347	Lê Xuân	Sơn			04-08-1991	Hải Phòng	951030229	2009X2		8.70	2.52	6.83	Khá	
348	Phạm Đình	Thiện			14-04-1990	Hà Nam Ninh	951030240	2009X2		8.00	2.52	6.80	Khá	
349	Trần Danh	Thuận			03-05-1991	Hà Tĩnh	951030251	2009X2		7.70	2.57	7.04	Khá	
350	Phạm Đức	Thành			25-10-1991	Thanh Hóa	951030260	2009X2		7.80	2.31	6.59	Trung bình	

TT	HỌ VÀ TÊN	GT	DÂN TỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ SV	LỚP	ĐIỂM TOÀN KHOA	ĐIỂM ĐẠT TN tháng 10	ĐIỂM TN		XẾP LOẠI TN	GHI CHÚ
										ĐIỂM TBC tháng 4	ĐIỂM TBC tháng 10		
351	Đào Cư Thành			07-02-1991	Hà Tây	951030261	2009X2		7.2	2.16	6.29	Trung bình	
352	Triệu Văn Thúc			20-08-1991	Nam Định	951030275	2009X2		8.30	3.11	7.85	Khá	
353	Ninh Văn Tiến			01-10-1990	Ninh Bình	951030276	2009X2		8.00	2.57	6.98	Khá	
354	Nguyễn Hồng Trang	Nữ		25-09-1991	Hà Nội	951030289	2009X2		8.50	3.10	7.68	Khá	
355	Trần Hoàng Trung			09-03-1991	Bắc Giang	951030296	2009X2		8.20	2.62	7.06	Khá	
356	Nguyễn Chí Trung			10-11-1991	Nghệ An	951030298	2009X2		7.50	2.69	7.11	Khá	
357	Đỗ Văn Tuyển			06-06-1991	Vĩnh Phú	951030303	2009X2		8.50	2.68	7.08	Khá	
358	Tạ Văn Tùng			10-08-1991	Hà Sơn Bình	951030335	2009X2		7.20	2.35	6.61	Trung bình	
359	Lê Xuân Văn			02-04-1991	Nghệ An	951030345	2009X2		8.10	2.69	7.22	Khá	
360	LOEU KUYTENG			10-06-1989	Campuchia	951030409	2009X2		7.60	2.76	7.40	Khá	
361	KHOY BUNTHAV			10-08-1987	Campuchia	951030410	2009X2		8.20	2.48	6.93	Trung bình	
362	CHAN VUTHA			15-04-1987	Campuchia	951030415	2009X2		8.20	2.82	7.40	Khá	
363	Bùi Văn Dũng			15-05-1990	Thanh Hóa	851030047	2009X3		6.90	2.04	6.15	Trung bình	
364	Trần Đức Tuấn			28-06-1988	Lai Châu	851033381	2009X3		7.5	2.18	6.32	Trung bình	
365	Lê Hoàng Anh			31-10-1990	Thanh Hóa	951030004	2009X3		8.2	2.44	6.64	Trung bình	
366	Lương Tuấn Anh			15-10-1991	Thái Bình	951030006	2009X3		8.80	2.92	7.43	Khá	
367	Trần Văn Chính			26-04-1991	Thái Bình	951030029	2009X3		6.20	2.10	6.20	Trung bình	
368	Phạm Đình Cương			22-10-1991	Hà Bắc	951030034	2009X3		7.60	2.16	6.25	Trung bình	
369	Lê Mạnh Cường			26-09-1991	Hòa Bình	951030038	2009X3		9.00	3.20	7.83	Giỏi	
370	Nguyễn Đức Duy			20-12-1991	Quảng Ninh	951030050	2009X3		7.4	2.21	6.44	Trung bình	
371	Nguyễn Văn Dũng			01-03-1990	Lai Châu	951030060	2009X3		8.50	3.19	7.93	Khá	
372	Đinh Văn Hiệp			08-01-1990	Nam Định	951030085	2009X3		7.3	2.09	6.18	Trung bình	
373	Nguyễn Mạnh Hoạt			01-06-1991	Hà Nam Ninh	951030095	2009X3		8.20	2.82	7.42	Khá	
374	Bạch Hồng Huyền			27-06-1991	Hà Tĩnh	951030101	2009X3		7.4	2.15	6.33	Trung bình	
375	Tạ Quang Hưng			31-12-1991	Hải Dương	951030110	2009X3		6.70	2.01	6.06	Trung bình	
376	Bùi Thu Hường	Nữ		19-09-1991	Hà Nam Ninh	951030112	2009X3		8.40	2.69	7.21	Khá	
377	Đặng Trọng Linh			15-06-1991	Nghệ An	951030151	2009X3		8.00	2.98	7.59	Khá	
378	Bùi Thanh Liêm			03-07-1990	Bắc Thái	951030152	2009X3		7.00	2.19	6.38	Trung bình	
379	Đinh Hoàng Nguyên			23-01-1991	Thanh Hóa	951030190	2009X3		6.90	2.25	6.52	Trung bình	
380	Lê Thị Hồng Ngân	Nữ		24-01-1991	Hà Nội	951030191	2009X3		9.4	3.29	8.05	Giỏi	
381	Nguyễn Minh Kim Ngân	Nữ		18-06-1991	Ninh Bình	951030192	2009X3		9.00	3.42	8.35	Giỏi	
382	Trần Minh Ngọc			14-12-1991	Hà Nam Ninh	951030195	2009X3		8.8	2.8	7.31	Khá	
383	Lưu Văn Quyết			23-12-1991	Bắc Ninh	951030216	2009X3		7.90	2.35	6.65	Trung bình	
384	Đặng Hồng Thanh			20-09-1989	Nam Định	951030236	2009X3		8.10	2.17	6.34	Trung bình	
385	Phạm Đức Thiện			14-07-1991	Sơn La	951030241	2009X3		7.40	2.28	6.46	Trung bình	

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
(Kèm theo QĐ số: 2572/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 17/7/2014; Mã QĐ: 2014-05)

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC HÀ NỘI

TT	HỌ VÀ TÊN	GT	DÂN TỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ SV	LỚP	ĐIỂM TOÀN KHOA	ĐIỂM ĐẠT TN tháng 10	ĐIỂM TN		XẾP LOẠI TN	GHI CHÚ
										ĐIỂM TBC tháng 4	ĐIỂM TBC tháng 10		
386	Phạm Hữu Thuận			27-03-1991	Vĩnh Phúc	951030249	2009X3		7.7	2.62	7.06	Khá	
387	Phạm Quang Thành			02-01-1991	Hà Nam Ninh	951030258	2009X3		8.60	2.83	7.36	Khá	
388	Nguyễn Xuân Thái			20-12-1991	Hải Hưng	951030264	2009X3		7.6	2.22	6.41	Trung bình	
389	Nguyễn Hữu Triều			10-04-1991	Hà Sơn Bình	951030291	2009X3		7.00	2.13	6.18	Trung bình	
390	Nguyễn Quốc Tuấn			06-11-1991	Vĩnh Phú	951030311	2009X3		7.10	2.20	6.36	Trung bình	
391	Đỗ Thành Tín			13-07-1991	Hà Nội	951030327	2009X3		7.90	2.21	6.54	Trung bình	
392	Nguyễn Văn Tùng			29-05-1991	Hà Nội	951030331	2009X3		7.7	2.51	6.84	Khá	
393	Phạm Minh Tùng			15-09-1991	Thanh Hóa	951030332	2009X3		8.00	2.98	7.65	Khá	
394	Vũ Văn Việt			16-10-1991	Hà Nam	951030343	2009X3		6.70	2.13	6.34	Trung bình	
395	Hà Vũ			07-11-1990	Lào Cai	951030350	2009X3		9.40	2.83	7.34	Khá	
396	KIM CHANSOTHEAR			01-01-1989	Campuchia	951030411	2009X3		9.50	3.38	8.33	Giỏi	
397	YI MONGKUL			01-01-1990	Campuchia	951030412	2009X3		9.20	3.39	8.41	Giỏi	
398	HOR LY HIENG			04-12-1988	Campuchia	951030413	2009X3		8.90	3.40	8.30	Giỏi	
399	Hoàng Văn Quân			10-02-1988	Lạng Sơn	951031372	2009X3		7.40	2.12	6.32	Trung bình	
400	Vũ Hồng Trường			31-08-1989	Thái Bình	851030244	2009X4		7.00	2.08	6.07	Trung bình	
401	Trần Văn Bình			20-01-1991	Hải Hưng	951030022	2009X4		6.7	2.06	6.22	Trung bình	
402	Đậu Đình Viết Cường			09-06-1991	Nghệ An	951030043	2009X4		7.40	2.35	6.66	Trung bình	
403	Phùng Viết Đô			26-07-1991	Vĩnh Phú	951030064	2009X4		7.30	2.27	6.51	Trung bình	
404	Vương Văn Đại			01-12-1991	Quảng Ninh	951030065	2009X4		9.80	3.25	7.95	Giỏi	
405	Nguyễn Ngọc Hoàng			11-06-1991	Hà Nội	951030090	2009X4		7.80	2.26	6.49	Trung bình	
406	Bùi Khắc Huy			15-08-1991	Thanh Hóa	951030096	2009X4		6.70	2.17	6.32	Trung bình	
407	Phạm Việt Hưng			12-11-1991	Hòa Bình	951030108	2009X4		7.70	2.15	6.41	Trung bình	
408	Nguyễn Thùy Hương	Nữ		23-09-1991	Hà Nội	951030111	2009X4		8.50	3.03	7.61	Khá	
409	Phạm Văn Hà			19-01-1991	Hà Nội	951030116	2009X4		6.80	2.48	6.80	Trung bình	
410	Vũ Văn Kha			17-04-1991	Thái Bình	951030128	2009X4		8.20	2.99	7.65	Khá	
411	Nguyễn Văn Linh			09-09-1990	Ninh Bình	951030146	2009X4		7.60	2.75	7.27	Khá	
412	Bùi Văn Nam			25-03-1991	Hà Nam Ninh	951030176	2009X4		8.20	2.34	6.62	Trung bình	
413	Trần Sỹ Ngọ			05-08-1991	Hà Tĩnh	951030194	2009X4		8.20	2.77	7.24	Khá	
414	Lê Văn Nhung			28-10-1991	Hà Nội	951030197	2009X4		7.70	2.17	6.44	Trung bình	
415	Phùng Văn Phong			28-03-1991	Hà Sơn Bình	951030203	2009X4		8.20	2.94	7.60	Khá	
416	Nguyễn Văn Phú			05-05-1990	Hà Tây	951030207	2009X4		8	2.48	6.89	Trung bình	
417	Nguyễn Đình Thiệu			02-03-1991	Bắc Ninh	951030244	2009X4		8.20	2.79	7.39	Khá	
418	Bùi Hữu Thăng			23-08-1991	Bắc Ninh	951030254	2009X4		7.50	2.15	6.30	Trung bình	
419	Phí Đắc Thường			28-12-1991	Hà Tây	951030256	2009X4		8.00	2.26	6.41	Trung bình	
420	Nguyễn Vũ Phương Thảo			22-12-1991	Hà Tĩnh	951030263	2009X4		7.80	2.14	6.32	Trung bình	

TT	HỌ VÀ TÊN		GT	DÂN TỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ SV	LỚP	ĐIỂM TOÀN KHOA	ĐIỂM ĐẠT TN tháng 10	ĐIỂM TN		XẾP LOẠI TN	GHI CHÚ
											ĐIỂM TBC tháng 4	ĐIỂM TBC tháng 10		
421	Nguyễn Đức	Toàn			20-09-1991	Nghệ Tĩnh	951030283	2009X4		8.20	2.73	7.20	Khá	
422	Nguyễn Văn	Toàn			09-07-1990	Hà Tây	951030287	2009X4		7.30	2.24	6.46	Trung bình	
423	Phạm Quang	Trung			24-04-1991	Ninh Bình	951030295	2009X4		7.90	2.73	7.19	Khá	
424	Trần Văn	Trung			08-07-1990	Vĩnh Phúc	951030297	2009X4		8.80	3.04	7.64	Khá	
425	Trịnh Duy	Tuấn			01-12-1991	Bắc Giang	951030314	2009X4		8.00	2.89	7.39	Khá	
426	Nguyễn Thanh	Tùng			27-07-1991	Hà Sơn Bình	951030330	2009X4		8.30	2.57	7.06	Khá	
427	Đoàn Duy	Tú			15-08-1991	Hải Dương	951030339	2009X4		9.40	3.05	7.66	Khá	
428	Đàm Văn	Vĩnh			20-12-1991	Vĩnh Phúc	951030349	2009X4		7.70	2.54	6.89	Khá	
429	Trần Trung	Hiếu			20-12-1991	Sông Bé	951030438	2009X4		9.80	3.23	7.84	Giỏi	
430	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	Nữ		08-07-1990	Lai Châu	951033398	2009X4		9.60	3.46	8.38	Giỏi	
431	Bùi Thế	Anh			16-08-1991	Hải Hưng	951030002	2009X5		8.50	2.61	6.95	Khá	
432	Nguyễn Quốc	Anh			12-07-1991	Hà Nội	951030008	2009X5		8.10	2.90	7.52	Khá	
433	Phạm Khánh	Ân			31-07-1991	Nam Định	951030014	2009X5		8.10	2.68	7.18	Khá	
434	Trần Văn	Bách			02-06-1990	Thanh Hóa	951030019	2009X5		7.80	2.24	6.55	Trung bình	
435	Trần Thị	Chi	Nữ		06-09-1991	Thái Bình	951030025	2009X5		8.5	2.7	7.21	Khá	
436	Phạm Văn	Cường			07-10-1991	Thái Bình	951030041	2009X5		7.9	2.19	6.46	Trung bình	
437	Ninh Đình	Diệm			02-04-1991	Nam Hà	951030045	2009X5		7.80	2.11	6.32	Trung bình	
438	Nguyễn Văn	Dân			20-01-1991	Hà Nam Ninh	951030053	2009X5		7.80	2.61	7.02	Khá	
439	Lê Anh	Dũng			29-10-1991	Thanh Hóa	951030058	2009X5		8.1	2.64	7.14	Khá	
440	Thẩm Huy	Hoàng			26-02-1991	Hà nội	951030092	2009X5		8.30	2.70	7.29	Khá	
441	Trần Đức Xuân	Hoàng			19-05-1991	Quảng Trị	951030094	2009X5		8.00	2.28	6.56	Trung bình	
442	Đỗ Đức	Huy			05-08-1991	Ninh Bình	951030098	2009X5		7.80	2.55	6.98	Khá	
443	Ngô Quang	Huỳnh			05-07-1991	Hà Nam Ninh	951030105	2009X5		8.4	2.65	7.11	Khá	
444	Lê Thị Hải	Hà	Nữ		26-06-1991	Thái Bình	951030115	2009X5		8.50	2.80	7.26	Khá	
445	Vũ Thị	Hà	Nữ		17-05-1991	Nam Định	951030117	2009X5		8.5	2.75	7.15	Khá	
446	Lưu Minh	Hằng	Nữ		29-07-1991	Thanh Hóa	951030122	2009X5		8.3	2.66	7.22	Khá	
447	Nguyễn Văn	Hữu			08-10-1991	Nam Định	951030126	2009X5		7.3	2.41	6.73	Trung bình	
448	Trần Thế	Kiên			17-12-1991	Hà Nam Ninh	951030140	2009X5		8.90	3.10	7.76	Khá	
449	Nguyễn Văn	Luân			27-12-1991	Hải Hưng	951030156	2009X5		8.10	2.54	6.92	Khá	
450	Cao Văn	Minh			18-10-1991	Thanh Hóa	951030165	2009X5		7.70	2.42	6.71	Trung bình	
451	Nguyễn Hữu	Nam			19-05-1991	Vĩnh Phú	951030178	2009X5		8.40	2.32	6.62	Trung bình	
452	Đặng Thị	Nhụy	Nữ		21-02-1991	Thái Bình	951030198	2009X5		9.00	3.41	8.20	Giỏi	
453	Nguyễn Hải	Phong			26-03-1990	Quảng Ninh	951030201	2009X5		8.10	2.59	7.03	Khá	
454	Đỗ Hoàng	Phú			22-01-1991	Thanh Hóa	951030208	2009X5		8.10	2.55	6.89	Khá	
455	Nguyễn Vinh	Quang			30-08-1991	Hà Nội	951030212	2009X5		8.80	2.84	7.35	Khá	

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
(Kèm theo QĐ số 257/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 9/7/2014; Mã QĐ: 2014-05)

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC HÀ NỘI

TT	HỌ VÀ TÊN	GT	DÂN TỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ SV	LỚP	ĐIỂM TOÀN KHOA	ĐIỂM ĐẠT TN tháng 10	ĐIỂM TN		XẾP LOẠI TN	GHI CHÚ
										ĐIỂM TBC tháng 4	ĐIỂM TBC tháng 10		
456	Đặng Thái Sơn			04-06-1991	Hà Nam Ninh	951030234	2009X5		7.80	2.48	6.78	Trung bình	
457	Vũ Minh Thuyết			24-01-1991	Hải Phòng	951030247	2009X5		9.80	3.38	8.22	Giỏi	
458	Bùi Mạnh Thuý			22-10-1990	Yên Bái	951030253	2009X5		8.30	2.61	7.05	Khá	
459	Đỗ Văn Thịnh			28-06-1991	Nam Định	951030273	2009X5		7.7	2.59	7.01	Khá	
460	Nguyễn Văn Toàn			10-03-1991	Nam Định	951030282	2009X5		7.50	2.41	6.70	Trung bình	
461	Lê Công Toàn			27-12-1991	Hà Nam	951030286	2009X5		7.60	2.54	6.93	Khá	
462	Nguyễn Đắc Trung			19-04-1991	Hải Dương	951030294	2009X5		8.00	2.75	7.39	Khá	
463	Lê Tiến Tuấn			08-12-1991	Hà Tây	951030304	2009X5		8.10	2.65	7.12	Khá	
464	Mai Tuấn Văn			28-05-1990	Hà Nam Ninh	951030344	2009X5		8.30	2.82	7.41	Khá	
465	Kim Văn Vân			04-12-1991	Nam Định	951030346	2009X5		7.90	2.48	6.96	Trung bình	
466	Hoàng Văn Vương		Nùng	22-11-1991	Bắc Giang	951030347	2009X5		8.70	3.07	7.72	Khá	
467	Nguyễn Tuấn Vũ			10-09-1991	Thái Bình	951030351	2009X5		8.20	2.71	7.19	Khá	
468	Nguyễn Anh Chính			18-05-1990	Hòa Bình	951032392	2009X5		7.80	2.20	6.43	Trung bình	
469	Ngô Đắc Bảo			24-07-1991	Hà Nội	951030015	2009X6		8.00	2.61	7.11	Khá	
470	Nguyễn Khắc Chiến			08-10-1991	Hà Nội	951030026	2009X6		8.60	3.09	7.77	Khá	
471	Nguyễn Mạnh Cường			11-02-1991	Hà Nội	951030040	2009X6		8.90	2.50	6.87	Khá	
472	Vũ Thị Diệu	Nữ		13-02-1991	Hà Nam	951030046	2009X6		8.50	3.04	7.52	Khá	
473	Lã Văn Dũng			30-11-1991	Hà Nội	951030059	2009X6		7.20	2.32	6.48	Trung bình	
474	Phạm Quang Dũng			05-09-1991	Lai Châu	951030061	2009X6		8.10	2.32	6.62	Trung bình	
475	Phạm Quốc Hoàn			17-11-1991	Nam Định	951030088	2009X6		8.90	3.46	8.40	Giỏi	
476	Tạ Diên Hào			04-07-1990	Vĩnh Phú	951030118	2009X6		8.70	3.11	7.76	Khá	
477	Nguyễn Ngọc Hải			01-06-1991	Hải Hưng	951030120	2009X6		7.60	2.53	6.87	Khá	
478	Nguyễn Văn Kháng			24-11-1991	Thanh Hóa	951030135	2009X6		7.90	2.78	7.33	Khá	
479	Tạ Văn Linh			14-10-1991	Bắc Giang	951030147	2009X6		8.60	3.06	7.58	Khá	
480	Đào Thị Diệu Linh	Nữ		28-12-1991	Hà Tây	951030149	2009X6		8.8	3.16	7.81	Khá	
481	Vũ Văn Luật			20-10-1991	Hải Hưng	951030158	2009X6		9.1	3.04	7.65	Khá	
482	Nguyễn Trần Lê			02-04-1991	Hà Sơn Bình	951030161	2009X6		8.40	2.99	7.51	Khá	
483	Nguyễn Thành Nam			12-11-1991	Hà Nội	951030180	2009X6		7.9	2.43	6.67	Trung bình	
484	Phạm Ngọc Nam			11-11-1991	Nam Định	951030182	2009X6		8.80	3.11	7.73	Khá	
485	Phạm Hồng Quang			14-07-1987	Nam Định	951030213	2009X6		9.50	3.32	8.09	Giỏi	
486	Nguyễn Hữu Quyền			08-08-1991	Hà Tây	951030214	2009X6		8.7	2.94	7.52	Khá	
487	Nguyễn Thái Sơn			17-10-1991	Hà Nội	951030231	2009X6		8.40	2.76	7.32	Khá	
488	Phạm Ngọc Sơn			25-05-1991	Hà Sơn Bình	951030232	2009X6		7.80	2.89	7.51	Khá	
489	Phạm Văn Thiện			05-09-1991	Thái Bình	951030239	2009X6		7.9	2.31	6.61	Trung bình	
490	Lại Xuân Thuý			02-01-1991	Thái Bình	951030252	2009X6		7.6	2.25	6.42	Trung bình	

TT	HỌ VÀ TÊN	GT	DÂN TỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ SV	LỚP	ĐIỂM TOÀN KHOA	ĐIỂM ĐẠT N thang 10	ĐIỂM TN		XẾP LOẠI TN	GHI CHÚ
										ĐIỂM TBC thang 4	ĐIỂM TBC thang 10		
491	Lường Văn Thảo			28-01-1991	Thanh Hóa	951030262	2009X6		7.8	2.2	6.36	Trung bình	
492	Trần Hữu Thắng			23-02-1991	Hà Tĩnh	951030271	2009X6		7.50	2.61	6.95	Khá	
493	Mai Lâm Thủy			01-06-1991	Thanh Hóa	951030274	2009X6		7.9	2.22	6.49	Trung bình	
494	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ		17-04-1990	Nam Hà	951030290	2009X6		8.10	2.79	7.29	Khá	
495	Đỗ Văn Tân			28-05-1991	Hà Tây	951030324	2009X6		7.60	2.11	6.28	Trung bình	
496	Lê Văn Vượng			06-05-1990	Thanh Hóa	951030348	2009X6		8	2.28	6.56	Trung bình	
497	Trần Văn Vũ			16-10-1991	Hà Nội	951030352	2009X6		7.80	2.83	7.34	Khá	
498	Lê Khắc Giang			02-08-1990	Thanh Hóa	951031361	2009X6		7.1	2.49	6.78	Trung bình	
499	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	Tây	12-09-1991	Cao Bằng	951030009	2009X7		9.30	3.31	8.09	Giỏi	
500	Trần Quốc Bảo			08-08-1990	Ninh Bình	951030016	2009X7		7.80	2.52	6.94	Khá	
501	Lê Thế Bách			13-02-1991	Thanh Hóa	951030017	2009X7		8.3	2.71	7.28	Khá	
502	Đỗ Duy Bốn			07-03-1991	Thanh Hóa	951030024	2009X7		9.00	3.31	8.11	Giỏi	
503	Cao Hồng Cường			12-08-1991	Vĩnh Phú	951030036	2009X7		8.80	2.91	7.53	Khá	
504	Trần Anh Dũng			26-09-1989	Hà Tĩnh	951030063	2009X7		9.5	2.65	7.08	Khá	
505	Trương Quốc Đạt			25-08-1991	Nghệ An	951030070	2009X7		7.70	2.24	6.51	Trung bình	
506	Nguyễn Văn Định			13-06-1991	Nam Định	951030072	2009X7		7.70	2.29	6.47	Trung bình	
507	Nguyễn Minh Đức			05-08-1990	Hải Phòng	951030073	2009X7		8.40	2.76	7.32	Khá	
508	Trần Đức Hiền			14-02-1991	Hải Phòng	951030079	2009X7		8.30	2.14	6.38	Trung bình	
509	Ngô Việt Hưởng			19-05-1990	Bắc Ninh	951030113	2009X7		7.60	2.14	6.31	Trung bình	
510	Đàm Duy Hồng		Tây	27-03-1991	Cao Bằng	951030123	2009X7		7.10	2.49	6.75	Trung bình	
511	Bùi Văn Khang			02-04-1991	Hà Nam Ninh	951030129	2009X7		7.8	2.11	6.31	Trung bình	
512	Lê Đăng Kiên			22-03-1991	Thanh Hóa	951030137	2009X7		8.20	2.66	7.15	Khá	
513	Nguyễn Tuấn Linh			07-12-1990	Hà Nội	951030145	2009X7		8.00	2.41	6.80	Trung bình	
514	Vũ Ngọc Luân			03-09-1991	Thái Bình	951030157	2009X7		8.20	2.66	7.10	Khá	
515	Đặng Văn Lợi			06-08-1990	Hà Nam Ninh	951030162	2009X7		8.40	2.74	7.27	Khá	
516	Phạm Ngọc Minh			16-09-1990	Vĩnh Phú	951030166	2009X7		7.60	2.48	6.78	Trung bình	
517	Nguyễn Kim Mã			30-11-1991	Hà Bắc	951030170	2009X7		7.00	2.26	6.52	Trung bình	
518	Nguyễn Ngọc Mến			04-06-1991	Thái Bình	951030175	2009X7		7.70	2.71	7.12	Khá	
519	Nguyễn Ngọc Nguyên			05-05-1991	Hà Bắc	951030188	2009X7		9.70	3.24	7.94	Giỏi	
520	Nguyễn Công Quang			26-09-1991	Hà Tây	951030210	2009X7		8.50	2.15	6.24	Trung bình	
521	Nguyễn Năng Quyết			26-08-1990	Hà Bắc	951030217	2009X7		7.90	2.10	6.32	Trung bình	
522	Lê Hồng Quân			19-07-1991	Thanh Hóa	951030219	2009X7		9.20	3.13	7.84	Khá	
523	Nguyễn Ngọc Thuần			24-02-1991	Hà Nội	951030248	2009X7		8.30	2.67	7.05	Khá	
524	Trần Ngọc Thái			06-09-1991	Phú Thọ	951030265	2009X7		7.90	2.24	6.48	Trung bình	
525	Nguyễn Thị Phương Thịnh	Nữ		25-08-1991	Hà Tây	951030272	2009X7		8.60	3.01	7.59	Khá	
526	Dương Văn Tiến			28-07-1991	Bắc Giang	951030277	2009X7		8.30	3.10	7.80	Khá	
527	Nguyễn Hữu Tiến			30-03-1991	Vĩnh Phú	951030279	2009X7		7.60	2.25	6.38	Trung bình	
528	Đào Văn Tâm			04-09-1991	Vĩnh Phú	951030317	2009X7		7.70	2.61	7.08	Khá	

TT	HỌ VÀ TÊN	GT	DÂN TỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ SV	LỚP	ĐIỂM TOÀN KHOA	ĐIỂM ĐẠT TN tháng 10	ĐIỂM TN		XẾP LOẠI TN	GHI CHÚ
										ĐIỂM TBC tháng 4	ĐIỂM TBC tháng 10		
529	Hoàng Văn Tân			02-06-1991	Hà Bắc	951030319	2009X7		6.90	2.46	6.88	Trung bình	
530	Lê Trần Tân			09-02-1989	Thanh Hóa	951030320	2009X7		7.4	2.08	6.19	Trung bình	
531	Hoàng Xuân Tùng		Mường	15-04-1991	Ninh Bình	951030328	2009X7		8.50	3.06	7.68	Khá	
532	Mai Thị Quyên	Nữ		06-09-1990	Lai Châu	951033401	2009X7		8.40	2.59	7.08	Khá	
533	Nguyễn Anh Tuấn			06-12-1987	Điện Biên	951033407	2009X7		7.80	2.52	6.86	Khá	
534	Phạm Văn Điền			10-05-1990	Nam Định	851070010	2009XN		7.3	2.11	6.31	Trung bình	
535	Phạm Thế Anh			20-10-1991	Hải Hưng	951070001	2009XN		8.30	2.96	7.56	Khá	
536	Trương Đức Việt Anh			20-03-1990	Hà Tây	951070002	2009XN		8.70	2.74	7.23	Khá	
537	Lê Công Tuấn Anh			02-09-1990	Nghệ An	951070003	2009XN		7.60	2.34	6.70	Trung bình	
538	Dương Bá Bộ			17-11-1991	Ninh Bình	951070004	2009XN		9.20	3.41	8.24	Giỏi	
539	Nguyễn Bá Cường			08-12-1990	Thanh Hóa	951070005	2009XN		7.6	2.64	7.01	Khá	
540	Vũ Ngọc Cường			19-07-1991	Hà Nội	951070006	2009XN		7.40	2.47	6.91	Trung bình	
541	Trần Tuấn Dũng			30-08-1991	Thanh Hóa	951070007	2009XN		8.90	3.08	7.72	Khá	
542	Nguyễn Trọng Định			13-04-1990	Hà Tĩnh	951070008	2009XN		7.40	2.58	6.91	Khá	
543	Phạm Văn Đức			17-08-1990	Ninh Bình	951070010	2009XN		7.60	2.66	7.06	Khá	
544	Lê Quang Trung Hiếu			13-07-1991	Thái Bình	951070011	2009XN		7.80	2.58	7.03	Khá	
545	Lã Văn Hiệp			10-09-1991	Hà Tây	951070013	2009XN		8.20	2.22	6.61	Trung bình	
546	Trần Đình Hoan			24-08-1991	Hà Nội	951070014	2009XN		8.00	3.05	7.71	Khá	
547	Nguyễn Hải Hoan			06-03-1990	Hà Tĩnh	951070015	2009XN		7.50	2.33	6.59	Trung bình	
548	Nguyễn Văn Hoàng			24-11-1991	Hà Bắc	951070016	2009XN		7.30	2.27	6.54	Trung bình	
549	Lê Đình Hoạt			02-03-1989	Thanh Hóa	951070017	2009XN		8.20	2.94	7.58	Khá	
550	Cao Quốc Huy			29-11-1991	Hà Nam Ninh	951070018	2009XN		7.50	2.29	6.47	Trung bình	
551	Dương Văn Huy			06-08-1990	Nam Hà	951070019	2009XN		7.4	2.26	6.53	Trung bình	
552	Nguyễn Quang Huy			04-06-1991	Hải Hưng	951070021	2009XN		8.20	2.36	6.63	Trung bình	
553	Nguyễn Hữu Hà			16-07-1991	Hà Nội	951070022	2009XN		8.10	2.34	6.76	Trung bình	
554	Nguyễn Ninh Hải			28-05-1991	Hà Nội	951070023	2009XN		8.00	2.51	6.88	Khá	
555	Hồ Sỹ Hùng			30-04-1990	Hà Nội	951070024	2009XN		8.00	2.61	7.02	Khá	
556	Cao Thị Khuyên	Nữ		05-08-1991	Hà Nam	951070026	2009XN		8.60	2.88	7.50	Khá	
557	Nghiêm Đỗ Tuấn Linh			05-09-1991	Hà Sơn Bình	951070028	2009XN		8.00	2.41	6.83	Trung bình	
558	Võ Vĩnh Phúc Lợi			09-08-1981	Hà Nội	951070031	2009XN		8.5	3.32	8.11	Giỏi	
559	Văn Đức Hải Nam			09-03-1991	Hà Nội	951070033	2009XN		7.20	2.25	6.47	Trung bình	
560	Vũ Văn Nam			12-01-1990	Hưng Yên	951070034	2009XN		8.20	2.72	7.23	Khá	
561	Tô Xuân Nghiêm			19-09-1991	Thái Bình	951070035	2009XN		7.90	2.66	7.16	Khá	
562	Nguyễn Tiến Dũng			07-08-1991	Hòa Bình	951070036	2009XN		8.30	2.65	7.18	Khá	
563	Phạm Hồng Quang			31-05-1991	Thái Bình	951070038	2009XN		8.4	2.53	6.98	Khá	
564	Phùng Cao Sơn			11-04-1991	Hà Tây	951070040	2009XN		8.40	3.08	7.85	Khá	
565	Ngô Duy Thiện			14-05-1990	Hà Sơn Bình	951070041	2009XN		8.10	2.78	7.36	Khá	

TT	HỌ VÀ TÊN		GT	DÂN TỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ SV	LỚP	ĐIỂM TOÀN KHOA	ĐIỂM ĐẠT TN tháng 10	ĐIỂM TN		XẾP LOẠI TN	GHI CHÚ
											ĐIỂM TBC tháng 4	ĐIỂM TBC tháng 10		
566	Nguyễn Đức	Tiến			24-11-1990	Hà Tây	951070042	2009XN		8.50	2.92	7.36	Khá	
567	Trần Đình	Tiến			26-11-1990	Nam Định	951070043	2009XN		8.60	3.36	8.06	Giỏi	
568	Vũ Quang	Trung			09-05-1991	Nam Hà	951070044	2009XN		7.80	2.25	6.45	Trung bình	
569	Nguyễn Văn	Trường			22-05-1990	Hải Dương	951070045	2009XN		7.30	2.59	7.00	Khá	
570	Nguyễn Anh	Tuấn			30-05-1990	Hà Nội	951070047	2009XN		8.10	2.56	7.11	Khá	
571	Phạm Văn	Tài			27-09-1991	Nghệ An	951070048	2009XN		8.50	3.12	7.86	Khá	
572	Nguyễn Thanh	Tùng			15-07-1991	Liên Xô	951070049	2009XN		7.80	2.57	7.03	Khá	
573	Vũ Hoàng	Tùng			11-10-1990	Hải Hưng	951070050	2009XN		8.00	2.56	6.99	Khá	
574	Vũ Bá	Vương			25-04-1991	Nam Định	951070052	2009XN		8.40	2.54	6.96	Khá	
575	Hoàng Văn	Trung			07-04-1990	Lai Châu	951073405	2009XN		7.6	2.28	6.56	Trung bình	
Khoa Đô thị: 179 SV														
576	Cao Xuân	Phong			18-11-1990	Hà Nội	851040057	2009N1		9.20	2.24	6.48	Trung bình	
577	Trần Hải	An	Nữ	Tây	21-10-1990	Cao Bằng	851040001	2009N1		7.80	2.08	6.16	Trung bình	
578	Lê Hải	Anh			08-4-1991	Thanh Hóa	951040003	2009N1		9.20	2.82	7.40	Khá	
579	Ma Mạnh	Cường		Tây	10-9-1991	Quảng Ninh	951040008	2009N1		8.60	2.68	7.11	Khá	
580	Nguyễn Đức	Cường			21-8-1991	Hà Nội	951040010	2009N1		9.00	2.65	6.99	Khá	
581	Phạm Hồng	Độ			10-02-1991	Bắc Giang	951040016	2009N1		8.70	2.69	7.16	Khá	
582	Nguyễn Văn	Giang			07-10-1990	Thanh Hóa	951040020	2009N1		8.30	2.20	6.44	Trung bình	
583	Nguyễn Đình	Hải			25-11-1991	Phú Thọ	951040040	2009N1		8.70	2.82	7.32	Khá	
584	Trần	Hiếu			23-9-1990	Hà Tây	951040024	2009N1		8.80	2.61	7.07	Khá	
585	Nguyễn Hoàng	Hiệp			20-11-1991	Hà Nội	951040025	2009N1		8.70	2.85	7.38	Khá	
586	Ngô Quốc	Huy			29-5-1991	Hà Nội	951040031	2009N1		8.10	2.29	6.58	Trung bình	
587	Trần Quang	Huy			09-8-1991	Vĩnh Phú	951040032	2009N1		8.90	3.03	7.71	Khá	
588	Vũ Minh	Huy			11-11-1991	Hà Nội	951040033	2009N1		8.80	2.35	6.61	Trung bình	
589	Hoàng Văn	Hùng			07-3-1991	Thanh Hóa	951040042	2009N1		8.10	2.10	6.32	Trung bình	
590	Tạ Việt	Hùng			07-9-1991	Hà Tây	951040043	2009N1		7.90	2.20	6.30	Trung bình	
591	Phạm Ngọc	Khánh		Mường	13-12-1990	Vĩnh Phú	951040048	2009N1		9.00	2.61	6.97	Khá	
592	Trần Văn	Kiên			9-6-1990	Ninh Bình	951040053	2009N1		8.40	2.53	6.92	Khá	
593	Nguyễn Văn	Lợi			13-7-1991	Ninh Bình	951040059	2009N1		8.90	2.54	6.99	Khá	
594	Ngô Văn	Nam			23-01-1990	Hà Bắc	951040062	2009N1		8.80	2.63	7.01	Khá	
595	Đỗ Quang	Ngọc			23-3-1991	Hải Hưng	951040064	2009N1		8.90	2.91	7.54	Khá	
596	Nguyễn Đắc	Nhật			12-5-1991	Hà Nội	951040066	2009N1		9.10	2.91	7.58	Khá	
597	Nguyễn Tú	Nhật			02-5-1989	Nghệ An	951040068	2009N1		9.10	2.65	7.03	Khá	
598	Nguyễn Thị	Nhung	Nữ		14-6-1991	Thanh Hóa	951040065	2009N1		8.80	2.88	7.44	Khá	
599	Vũ Văn	Pháp			20-3-1990	Hà Nội	951040072	2009N1		9.10	2.35	6.66	Trung bình	
600	Nguyễn Lan	Phương	Nữ		15-02-1991	Hà Tây	951040069	2009N1		9.50	3.66	8.69	Xuất sắc	
601	Dương Đình	Tân			01-02-1991	Thanh Hóa	951040097	2009N1		8.40	2.13	6.30	Trung bình	
602	Nguyễn Đăng	Thành			24-6-1991	Bắc Ninh	951040080	2009N1		8.80	2.73	7.24	Khá	
603	Nguyễn Thị Vân	Thào	Nữ		11-9-1991	Hải Dương	951040081	2009N1		9.10	3.00	7.59	Khá	
604	Lê Đình	Thọ			24-5-1991	Thanh Hóa	951040086	2009N1		8.80	2.89	7.33	Khá	
605	Phạm Thị	Tuyến	Nữ		18-11-1991	Hải Phòng	951040093	2009N1		9.10	3.24	7.88	Giỏi	
606	Cao Thanh	Tùng			14-10-1990	Thái Bình	951040101	2009N1		8.70	2.27	6.62	Trung bình	

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
(Kèm theo QĐ số: 25/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 9/7/2014; Mã QĐ: 2014-05)

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC HÀ NỘI

TT	HỌ VÀ TÊN		GT	DÂN TỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ SV	LỚP	ĐIỂM TOÀN KHOA	ĐIỂM ĐẠT TN tháng 10	ĐIỂM TN		XẾP LOẠI TN	GHI CHÚ
											ĐIỂM TBC tháng 4	ĐIỂM TBC tháng 10		
607	Nguyễn Thanh	Tùng		Mường	04-09-1991	Hòa Bình	951040102	2009N1		9.00	2.63	7.07	Khá	
608	Nguyễn Tuấn	Anh			12-10-1991	Nghệ An	951040005	2009N2		8.60	2.15	6.22	Trung bình	
609	Hoàng Lâm	Chi	Nữ		02-12-1991	Điện Biên	951040006	2009N2		9.50	3.06	7.75	Khá	
610	Phạm Anh	Công			02-10-1991	Hà Nam	951040007	2009N2		7.20	2.20	6.37	Trung bình	
611	Nguyễn Văn	Cường			02-01-1991	Nghệ An	951040012	2009N2		9.80	3.41	8.40	Giỏi	
612	Phan Văn	Đình			16-3-1990	Nghệ An	951040015	2009N2		8.10	2.28	6.58	Trung bình	
613	Nguyễn Trung	Đức			17-9-1991	Hà Tây	951040017	2009N2		7.80	2.33	6.58	Trung bình	
614	Vy Quang	Đức			18-01-1991	Vĩnh Phú	951040018	2009N2		9.10	3.03	7.66	Khá	
615	Nguyễn Thu	Hằng	Nữ		29-5-1991	Hà Nội	951040041	2009N2		9.50	3.61	8.59	Xuất sắc	
616	Lương Văn	Hiếu			09-8-1991	Hà Nội	951040022	2009N2		8.90	2.56	6.98	Khá	
617	Trần Ngọc	Hoàn			02-6-1991	Bắc Ninh	951040029	2009N2		8.60	2.63	7.10	Khá	
618	Lê Quang	Huy			27-11-1991	Vĩnh Phú	951040030	2009N2		8.80	2.54	6.84	Khá	
619	Nguyễn Đình	Hùng			26-6-1989	Nghệ An	951040044	2009N2		8.30	2.22	6.51	Trung bình	
620	Trần Hải	Hưng			19-8-1991	Hà Nam	951040036	2009N2		9.00	3.01	7.65	Khá	
621	Trịnh Kiều	Hưng			20-10-1991	Thanh Hóa	951040037	2009N2		8.50	2.23	6.39	Trung bình	
622	Bùi Minh	Khánh			18-3-1991	Hà Nội	951040047	2009N2		8.70	2.71	7.21	Khá	
623	Hoàng Quang	Khôi			23-12-1991	Hải Hưng	951040045	2009N2		7.90	2.12	6.20	Trung bình	
624	Đỗ Minh	Kiên			18-8-1991	Ninh Bình	951040054	2009N2		7.80	2.24	6.50	Trung bình	
625	Nguyễn Khắc	Kiên			02-01-1990	Hà Tây	951040052	2009N2		8.60	2.24	6.52	Trung bình	
626	Nguyễn Đức	Luân			06-9-1990	Bắc Ninh	951040057	2009N2		9.00	2.68	7.10	Khá	
627	Nguyễn Xuân	Mạnh			05-01-1991	Thái Bình	951040060	2009N2		8.80	2.58	6.90	Khá	
628	Phạm Đức	Mạnh			15-9-1991	Hà Nội	951040061	2009N2		9.20	3.03	7.61	Khá	
629	Nguyễn Văn	Phượng			03-01-1987	Hải Dương	951040070	2009N2		8.10	2.41	6.69	Trung bình	
630	Đình Văn	Phường			18-11-1990	Nam Định	951040071	2009N2		8.80	2.58	7.01	Khá	
631	Nguyễn Chí	Thanh			16-6-1990	Nam Định	951040075	2009N2		8.70	2.65	7.04	Khá	
632	Trương Hùng	Thái			13-4-1990	Phú Thọ	951040082	2009N2		8.90	2.67	7.05	Khá	
633	Đặng Văn	Thăng			01-4-1990	Hà Nội	951040079	2009N2		8.50	2.37	6.58	Trung bình	
634	Trương Xuân	Thu			08-01-1991	Ninh Bình	951040077	2009N2		9.20	2.79	7.28	Khá	
635	Nguyễn Thu	Thủy	Nữ		20-9-1991	Hà Nội	951040078	2009N2		9.50	3.76	8.73	Xuất sắc	
636	Nguyễn Ngọc	Tiến			25-9-1991	Hải Hưng	951040087	2009N2		8.90	2.43	6.79	Trung bình	
637	Nguyễn Văn	Tĩnh			28-8-1991	Hà Tây	951040100	2009N2		9.40	3.08	7.87	Khá	
638	Phạm Thị Minh	Trang	Nữ		24-11-1991	Hà Nam	951040088	2009N2		9.10	3.07	7.83	Khá	
639	Trần Anh	Tuấn			13-9-1991	Điện Biên	951040095	2009N2		8.70	2.26	6.46	Trung bình	
640	Phạm Thanh	Tùng			12-9-1991	Hà Tây	951040103	2009N2		8.40	2.18	6.48	Trung bình	
641	Nguyễn Huy	Hiệu			03-6-1991	Tuyên Quang	951040027	2009N2		8.80	2.75	7.35	Khá	
642	Bùi Thị Vân	Anh	Nữ		05-10-1991	Hưng Yên	951040002	2009N2		8.70	2.58	7.00	Khá	
643	Nguyễn Thế	Anh			02-11-1990	Hà Bắc	951060002	2009M		9.30	2.86	7.38	Khá	
644	Nguyễn Tuấn	Anh			16-10-1990	Hà Nam Ninh	951060003	2009M		8.70	2.63	7.07	Khá	
645	Đình Văn	Bảo			11-3-1991	Hà Bắc	951060004	2009M		8.30	2.57	6.98	Khá	
646	Nguyễn Việt	Bắc			10-12-1991	Hà Nam	951060006	2009M		8.80	2.80	7.33	Khá	
647	Phan Tuấn	Bắc			16-10-1991	Hà Tĩnh	951060007	2009M		9.30	2.88	7.42	Khá	
648	Bùi Văn	Bằng			06-10-1990	Hưng Yên	951060005	2009M		9.10	3.05	7.66	Khá	
649	Đỗ Hữu	Chung			20-11-1991	Hà Tây	951060008	2009M		8.80	3.11	7.78	Khá	

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
(Kèm theo QĐ số: 257/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 17/2014; Mã QĐ: 2014-05)

TT	HỌ VÀ TÊN	GT	DÂN TỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ SV	LỚP	ĐIỂM TOÀN KHOA	ĐIỂM ĐẠT TN tháng 10	ĐIỂM TN		XẾP LOẠI TN	GHI CHÚ
										ĐIỂM TBC tháng 4	ĐIỂM TBC tháng 10		
650	Nguyễn Hoàng Dũng			20-6-1990	Nghệ An	951060012	2009M		8.00	2.64	7.05	Khá	
651	Nguyễn Thị Hiền	Nữ		11-4-1990	Thái Bình	951060013	2009M		9.60	3.39	8.19	Giỏi	
652	Phạm Duy Hiền			13-01-1991	Hà Nội	951060014	2009M		8.90	2.66	7.04	Khá	
653	Vũ Minh Hoàng			17-5-1991	Quảng Ninh	951060015	2009M		9.30	3.12	7.87	Khá	
654	Đỗ Đình Hùng			15-01-1989	Hà Nội	951060021	2009M		8.10	2.65	7.04	Khá	
655	Nguyễn Duy Hưng			19-7-1991	Hà Nam	951060018	2009M		8.00	2.63	7.04	Khá	
656	Trịnh Quang Hưng			7-11-1991	Nam Định	951060019	2009M		8.80	2.64	6.99	Khá	
657	Nguyễn Tùng Lâm			05-10-1991	Hà Tây	951060028	2009M		8.40	2.52	6.92	Khá	
658	Quách Hùng Linh			14-5-1990	Ninh Bình	951060024	2009M		9.10	2.99	7.64	Khá	
659	Phan Tuấn Minh			26-6-1990	Thanh Hóa	951060029	2009M		8.40	2.62	7.10	Khá	
660	Trần Ngọc Minh			06-11-1991	Thanh Hóa	951060030	2009M		8.40	2.29	6.64	Trung bình	
661	Thân Văn Mừng			15-7-1990	Bắc Giang	951060031	2009M		9.20	2.73	7.12	Khá	
662	Nguyễn Hữu Nam			22-9-1990	Hà Tây	951060032	2009M		8.80	2.14	6.26	Trung bình	
663	Đinh Ngọc Quân			16-8-1991	Sơn La	951060037	2009M		8.30	2.53	6.95	Khá	
664	Nguyễn Văn Quyết			22-6-1990	Hà Nam	951060035	2009M		9.00	2.77	7.25	Khá	
665	Vũ Thị Sương	Nữ		12-9-1990	Thái Bình	951060038	2009M		9.40	3.32	8.16	Giỏi	
666	Ngô Thị Thanh Tâm	Nữ		24-8-1991	Hà Bắc	951060048	2009M		9.00	2.94	7.57	Khá	
667	Nguyễn Bình Thái			16-12-1991	Hà Bắc	951060041	2009M		8.00	2.24	6.49	Trung bình	
668	Nguyễn Hồng Thuận			23-8-1991	Hà Nam Ninh	951060040	2009M		9.10	2.99	7.73	Khá	
669	Trịnh Duy Tiến			02-3-1990	Hà Sơn Bình	951060043	2009M		8.60	2.72	7.16	Khá	
670	Lương Văn Toàn			06-9-1990	Hải Hưng	951060044	2009M		9.2	2.63	7.07	Khá	
671	Trần Minh Toàn			26-8-1991	Quảng Ninh	951060045	2009M		9.00	2.69	7.26	Khá	
672	Đoàn Minh Tuấn			18-9-1990	Hải Phòng	851060044	2009M		8.70	2.29	6.43	Trung bình	
673	Đào Cảnh Tùng			20-3-1991	Quảng Ninh	951060050	2009M		9.90	3.20	7.97	Giỏi	
674	Lê Bá Tùng			23-11-1991	Thanh Hóa	951060049	2009M		9.70	3.01	7.71	Khá	
675	Ngô Tuấn Vũ			18-9-1991	Nam Định	951060052	2009M		8.60	2.82	7.34	Khá	
676	Trần Thị Thanh An	Nữ		09-12-1991	Nam Hà	951050001	2009D1		8.70	2.83	7.28	Khá	
677	Đinh Văn Anh			31-01-1991	Quảng Ninh	951050009	2009D1		9.00	2.99	7.56	Khá	
678	Nguyễn Hải Anh	Nữ		26-6-1991	Hà Nội	951050004	2009D1		8.20	2.70	7.18	Khá	
679	Trần Đức Anh			12-02-1991	Thái Bình	951050007	2009D1		8.40	2.37	6.69	Trung bình	
680	Đặng Đình Cương			07-5-1991	Hà Nam	951050013	2009D1		7.70	2.41	6.86	Trung bình	
681	Trần Việt Cường			19-10-1991	Thái Nguyên	951050015	2009D1		8.80	2.53	6.85	Khá	
682	Lê Tiến Dũng			08-10-1990	Ninh Bình	951050018	2009D1		8.40	2.70	7.15	Khá	
683	Trần Văn Dương			23-9-1990	Hải Hưng	951050017	2009D1		8.60	2.60	7.00	Khá	
684	Lê Thanh Hải			05-9-1991	Thanh Hóa	951050037	2009D1		9.00	2.59	6.86	Khá	
685	Đặng Xuân Hiếu			06-4-1991	Hà Nam Ninh	951050025	2009D1		8.60	2.63	6.98	Khá	
686	Lê Minh Hiền			28-9-1991	Hà Nam	951050022	2009D1		8.70	2.86	7.23	Khá	
687	Nguyễn Văn Hiệp			01-11-1990	Hà Nam	951050027	2009D1		8.60	2.96	7.49	Khá	
688	Phạm Văn Huân			09-5-1991	Nam Định	951050032	2009D1		8.40	2.45	6.83	Trung bình	
689	Phan Việt Hùng			24-5-1991	Sơn La	951050040	2009D1		8.60	2.30	6.45	Trung bình	
690	Tổng Xuân Hùng			18-5-1990	Ninh Bình	951050041	2009D1		8.50	2.89	7.38	Khá	
691	Nguyễn Thị Hương	Nữ		15-10-1991	Thái Bình	951050035	2009D1		9.20	3.05	7.64	Khá	
692	Nguyễn Quốc Khánh			01-9-1991	Quảng Ninh	951050044	2009D1		9.00	2.89	7.41	Khá	

TT	HỌ VÀ TÊN		GT	DÂN TỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ SV	LỚP	ĐIỂM TOÀN KHOA	ĐIỂM ĐẠT N thang 10	ĐIỂM TN		XẾP LOẠI TN	GHI CHÚ
											ĐIỂM TBC thang 4	ĐIỂM TBC thang 10		
693	Nguyễn Việt	Kỳ			18-9-1990	Hà Tĩnh	951050048	2009D1		8.20	2.62	7.11	Khá	
694	Vũ Tiến	Lâm			20-5-1991	Thái Bình	951050051	2009D1		8.50	2.67	7.07	Khá	
695	Nguyễn Văn	Linh			16-10-1990	Nghệ An	951050055	2009D1		8.20	2.23	6.51	Trung bình	
696	Nguyễn Huy	Long			18-12-1991	Hải Dương	951050050	2009D1		8.50	2.26	6.45	Trung bình	
697	Trịnh Đức	Nam			03-02-1991	Thanh Hóa	951050058	2009D1		9.00	2.74	7.25	Khá	
698	Đỗ Danh	Phước			24-5-1991	Hải Phòng	951050064	2009D1		8.90	2.54	6.92	Khá	
699	Hoàng Văn	Quý			10-9-1990	Hải Dương	951050070	2009D1		8.40	2.53	6.95	Khá	
700	Phạm Văn	Tấn			02-9-1991	Hà Tĩnh	951050099	2009D1		7.50	2.47	6.67	Trung bình	
701	Phan Huy	Thắng			03-6-1991	Hà Nội	951050079	2009D1		8.80	2.95	7.53	Khá	
702	Nguyễn Văn	Thế			20-7-1991	Ninh Bình	951050081	2009D1		8.90	2.70	7.10	Khá	
703	Vũ Trung	Thông			06-01-1991	Thanh Hóa	951050076	2009D1		8.90	2.32	6.50	Trung bình	
704	Bùi Thế	Tiến			17-02-1991	Hà Tây	951050084	2009D1		8.70	2.63	6.95	Khá	
705	Nguyễn Doãn Đức	Trọng			24-11-1991	Hà Tĩnh	951050093	2009D1		6.90	2.09	6.33	Trung bình	
706	Nguyễn Thành	Trung			10-02-1991	Yên Bái	951050088	2009D1		8.50	2.58	6.94	Khá	
707	Nguyễn Danh	Trường			20-11-1991	Hà Nội	951050089	2009D1		8.90	2.61	7.02	Khá	
708	Nguyễn Xuân	Trường			31-7-1991	Hà Nội	951050090	2009D1		8.20	2.32	6.63	Trung bình	
709	Vương Trung	Trực			07-6-1991	Hà Nội	951050094	2009D1		9.20	2.61	7.06	Khá	
710	Đặng Ngọc	Tuấn			09-01-1991	Hà Nam Ninh	951050096	2009D1		6.10	2.18	6.34	Trung bình	
711	Nguyễn Văn	Tùng			18-10-1990	Hải Hưng	951050101	2009D1		9.10	2.96	7.50	Khá	
712	Lưu Thế	Anh			01-8-1991	Vĩnh Phúc	951050002	2009D2		6.50	2.32	6.73	Trung bình	
713	Phạm Khắc Trung	Anh			16-4-1991	Hải Phòng	951050006	2009D2		8.60	2.88	7.40	Khá	
714	Vũ Đức	Anh			11-9-1991	Hà Nội	951050008	2009D2		9.00	2.86	7.39	Khá	
715	Lê Văn	Chê			04-5-1991	Ninh Bình	951050012	2009D2		9.20	3.45	8.30	Giỏi	
716	Lê Thế	Chiến			18-8-1991	Thanh Hóa	951050010	2009D2		8.40	2.67	7.15	Khá	
717	Đoàn Văn	Duyên			26-01-1990	Hà Nội	951050016	2009D2		9.50	2.76	7.35	Khá	
718	Bùi Hoàng	Hải			11-9-1991	Hà Nội	951050036	2009D2		8.50	2.51	6.91	Khá	
719	Trần Minh	Hiếu			10-9-1991	Hưng Yên	951050024	2009D2		8.60	2.76	7.11	Khá	
720	Chu Tiến	Hiệp			02-4-1991	Hà Nội	951050026	2009D2		8.50	2.72	7.14	Khá	
721	Bùi Văn	Hiệu			29-01-1991	Ninh Bình	951050028	2009D2		8.50	2.66	7.12	Khá	
722	Hoàng Đình	Hoan			26-4-1991	Thanh Hóa	951050029	2009D2		9.00	2.70	7.14	Khá	
723	Đặng Công	Hoàng			22-11-1991	Hà Nam Ninh	951050030	2009D2		8.60	2.76	7.32	Khá	
724	Đỗ Huy	Hoàng			19-9-1991	Hải Phòng	951050031	2009D2		9.10	2.80	7.29	Khá	
725	Trần Minh	Hồng			17-9-1991	Ninh Bình	951050038	2009D2		8.60	2.39	6.69	Trung bình	
726	Bùi Văn	Hùng		Mường	06-7-1991	Hòa Bình	951050039	2009D2		8.20	2.32	6.68	Trung bình	
727	Đào Việt	Hưng			10-6-1991	Hải Hưng	951050034	2009D2		8.30	2.64	7.11	Khá	
728	Nguyễn Văn	Khôi			17-02-1991	Hà Bắc	951050042	2009D2		8.20	2.30	6.58	Trung bình	
729	Lăng Thị	Kim	Nữ	Mường	04-9-1991	Lạng Sơn	951050045	2009D2		9.10	2.94	7.55	Khá	
730	Lương Tiến	Lành			23-7-1991	Quảng Ninh	951050054	2009D2		9.40	2.98	7.61	Khá	
731	Đặng Đức	Lương			02-8-1991	Hà Tây	951050053	2009D2		8.80	2.78	7.24	Khá	
732	Hoàng Văn	Lương			15-01-1990	Nghệ An	951050052	2009D2		9.50	3.09	7.77	Khá	
733	Tạ Ngọc Tuấn	Minh			30-12-1991	Hà Nam Ninh	951050056	2009D2		8.60	2.56	6.94	Khá	
734	Nguyễn Thị	Ngân	Nữ		05-9-1990	Bắc Giang	951050060	2009D2		9.10	2.95	7.48	Khá	
735	Lưu Thành	Nghiep			17-10-1990	Hà Nội	951050059	2009D2		8.50	2.66	7.05	Khá	

TT	HỌ VÀ TÊN	GT	DÂN TỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ SV	LỚP	ĐIỂM TOÀN KHOA	ĐIỂM ĐẠT TN tháng 10	ĐIỂM TN		XẾP LOẠI TN	GHI CHÚ
										ĐIỂM TBC tháng 4	ĐIỂM TBC tháng 10		
736	Bùi Văn Phong			24-12-1990	Hải Hưng	951050062	2009D2		8.40	2.64	6.99	Khá	
737	Vũ Văn Phú			04-02-1990	Ninh Bình	951050065	2009D2		7.60	2.18	6.39	Trung bình	
738	Đỗ Minh Quang			11-12-1991	Hà Nam Ninh Thái Nguyên	951050066	2009D2		9.00	2.68	7.20	Khá	
739	Nguyễn Tiến Quyền			01-8-1991	Hải Hưng	951050067	2009D2		9.40	3.30	8.07	Giỏi	
740	Nguyễn Đức Sơn			13-6-1989	Hải Hưng	951050071	2009D2		8.50	2.62	6.90	Khá	
741	Dương Văn Sỹ			10-7-1991	Hà Tây	951050072	2009D2		8.60	2.69	7.24	Khá	
742	Đỗ Văn Tâm			03-5-1990	Hà Nội	951050098	2009D2		9.70	2.97	7.69	Khá	
743	Vũ Huyền Thanh	Nữ		26-12-1991	Thanh Hóa	951050073	2009D2		9.40	3.21	7.93	Giỏi	
744	Vũ Văn Thắng			08-10-1990	Hà Tây	951050080	2009D2		8.70	2.68	7.13	Khá	
745	Nguyễn Xuân Thế			02-10-1990	Thanh Hóa	951050082	2009D2		8.00	2.32	6.65	Trung bình	
746	Lã Thế Thiệp			01-8-1991	Hà Nam	951050075	2009D2		8.50	2.22	6.35	Trung bình	
747	Nguyễn Gương Toại			24-02-1990	Thái Bình	951050085	2009D2		8.70	2.78	7.29	Khá	
748	Lương Thị Trang	Nữ		22-12-1991	Nghệ An	951050086	2009D2		8.80	2.84	7.42	Khá	
749	Phạm Hùng Tráng			04-10-1990	Hà Nam Ninh	951050091	2009D2		8.40	2.71	7.15	Khá	
750	Phạm Văn Trọng			27-11-1990	Thanh Hóa	951050092	2009D2		9.00	2.66	7.09	Khá	
751	Đinh Mạnh Tùng			01-6-1991	Thái Nguyên	951050102	2009D2		8.80	2.67	7.09	Khá	
752	Đỗ Văn Tùng			28-01-1991	Hà Nội	951050103	2009D2		8.90	2.79	7.34	Khá	
753	Trần Anh Vũ			23-12-1991	Bắc Thái	951050106	2009D2		8.60	2.57	7.00	Khá	
754	Bùi Xuân Vương			14-7-1991	Kon Tum	951050105	2009D2		8.70	2.39	6.58	Trung bình	
Khoa QLĐT: 85 SV													
755	Nguyễn Quang Anh			05/9/1991	Hải Phòng	0951080001	2009QL1		9.15	2.53	6.89	Khá	
756	Ngô Tuấn Anh			06/4/1991	Nghệ An	0951080005	2009QL1		9.00	2.66	7.13	Khá	
757	Nguyễn Cảnh Ba			09/11/1991	Hải Dương	0951080006	2009QL1		8.70	2.76	7.23	Khá	
758	Mai Văn Bằng			28/9/1990	Thái Bình	0951080007	2009QL1		9.50	2.64	7.06	Khá	
759	Lê Xuân Bình			05/11/1991	Thanh Hóa	0951080009	2009QL1		9.11	2.79	7.31	Khá	
760	Nguyễn Quốc Chính			20/6/1991	Hà Nam	0951080013	2009QL1		8.97	2.45	6.79	Trung Bình	
761	Phạm Như Cương			12/10/1991	Quảng Ninh	0951080014	2009QL1		9.48	2.79	7.46	Khá	
762	Nguyễn Văn Đạo			25/2/1991	Hoàng Liên Sơn	0951080026	2009QL1		8.90	2.61	7.03	Khá	
763	Quách Văn Đẹp		Mường	07/10/1991	Thanh Hóa	0951080028	2009QL1		9.30	2.74	7.22	Khá	
764	Trần Văn Dinh			30/5/1991	Hà Bắc	0951080016	2009QL1		9.00	2.63	6.98	Khá	
765	Phạm Minh Đức			12/8/1991	Ninh Bình	0951080029	2009QL1		8.99	2.58	6.98	Khá	
766	Đoàn Việt Dũng			08/3/1991	Hà Tĩnh	0951080024	2009QL1		9.00	2.68	7.11	Khá	
767	Nguyễn Đức Hạnh			27/3/1991	Nam Định	0951080038	2009QL1		9.50	2.95	7.50	Khá	
768	Lại Thị Hào	Nữ		01/6/1990	Bắc Ninh	0951080036	2009QL1		9.42	2.89	7.44	Khá	
769	Lý Trần Hiệp			24/6/1991	Hà Nam Ninh	0951080032	2009QL1		8.60	2.69	7.18	Khá	
770	Nguyễn Đức Hiếu			13/10/1991	Hà Nội	0951080030	2009QL1		9.37	3.10	7.71	Khá	
771	Trịnh Quang Hiếu			12/10/1991	Hà Nội	0951080031	2009QL1		9.37	2.61	6.98	Khá	
772	Lê Huy Hoàng			04/7/1991	Thanh Hóa	0951080033	2009QL1		9.42	2.76	7.26	Khá	
773	Nguyễn Trung Hùng			14/9/1991	Hà Nội	0951080043	2009QL1		9.02	2.76	7.25	Khá	
774	Phạm Mạnh Hùng			08/01/1991	Hà Nội	0951080045	2009QL1		9.10	2.61	7.04	Khá	

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
(Kèm theo QĐ số: 25/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 9/7/2014; Mã QĐ: 2014-05)

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC HÀ NỘI

TT	HỌ VÀ TÊN	GT	DÂN TỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ SV	LỚP	ĐIỂM TOÀN KHOA	ĐIỂM ĐATN tháng 10	ĐIỂM TN		XẾP LOẠI TN	GHI CHÚ
										ĐIỂM TBC tháng 4	ĐIỂM TBC tháng 10		
775	Nguyễn Văn Hùng			15/12/1989	Thanh Hóa	0951080044	2009QL1		8.90	2.64	7.13	Khá	
776	Bùi Nguyên Linh			29/3/1991	Thanh Hóa	0951080048	2009QL1		9.30	2.41	6.73	Trung Bình	
777	Lê Thành Luân			01/5/1991	Hà Tây	0951080053	2009QL1		9.10	2.64	7.11	Khá	
778	Nguyễn Trọng Ngà			25/9/1991	Hà Tây	0951080061	2009QL1		8.99	2.57	6.93	Khá	
779	Ngô Danh Nghiệp			11/11/1991	Hà Bắc	0951080020	2009QL1		8.90	2.39	6.71	Trung Bình	
780	Dương Hồng Nhung	Nữ		22/4/1991	Vĩnh Phúc	0951080065	2009QL1		9.30	2.76	7.29	Khá	
781	Đỗ Thị Hồng Nhung	Nữ		09/11/1991	Hà Tây	0951080067	2009QL1		8.70	2.57	6.96	Khá	
782	Nguyễn Ngọc Ninh	Nữ		18/12/1991	Hà Tây	0951080069	2009QL1		8.90	2.75	7.33	Khá	
783	Nguyễn Chí Phan			06/3/1991	Thái Bình	0951080070	2009QL1		9.03	2.72	7.20	Khá	
784	Nguyễn Hoàng Quân		Tây	16/8/1991	Hà Giang	0951080076	2009QL1		9.10	2.64	7.09	Khá	
785	Nguyễn Đình Sơn			10/12/1991	Nghệ An	0951080080	2009QL1		9.18	3.01	7.66	Khá	
786	Lê Quang Tài			08/5/1991	Yên Bái	0951080102	2009QL1		9.28	3.15	7.86	Khá	
787	Vũ Văn Thắng			12/6/1988	Thanh Hóa	0951080071	2009QL1		9.04	2.41	6.72	Trung Bình	
788	Trịnh Thu Thanh			17/5/1991	Hà Nội	0951080082	2009QL1		9.18	2.88	7.48	Khá	
789	Trần Đức Thành			18/8/1991	Hà Nam Ninh	0951080085	2009QL1		9.43	3.33	8.13	Giỏi	
790	Đào Tiến Thành			17/3/1991	Hải Dương	0951080086	2009QL1		8.90	2.38	6.63	Trung Bình	
791	Lã Văn Thảo			22/6/1990	Thanh Hóa	0951080087	2009QL1		9.19	2.82	7.28	Khá	
792	Phạm Thế Tiến			14/3/1991	Thanh Hóa	0951080089	2009QL1		9.20	2.96	7.53	Khá	
793	Đặng Thu Trang	Nữ		22/11/1991	Hà Tây	0951080094	2009QL1		9.19	3.18	7.85	Khá	
794	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ		02/02/1991	Hải Hưng	0951080092	2009QL1		9.50	3.23	7.91	Giỏi	
795	Phạm Gia Tuấn			02/8/1991	Hưng Yên	0951080096	2009QL1		8.97	2.55	6.86	Khá	
796	Tạ Thanh Tuấn			18/3/1991	Hà Sơn Bình	0951080100	2009QL1		9.16	2.61	7.06	Khá	
797	Nguyễn Văn Vinh			10/01/1991	Vĩnh Phú	0951080105	2009QL1		9.10	2.82	7.29	Khá	
798	Lê Đăng Tuấn Anh			21/9/1991	Nghệ An	0951080004	2009QL2		9.41	3.07	7.60	Khá	
799	Nguyễn Quốc Anh			09/5/1991	Hà Tây	0951080002	2009QL2		9.25	2.93	7.40	Khá	
800	Ngô Hà Bắc		Tây	21/12/1990	Bắc Thái	0951080008	2009QL2		9.40	2.93	7.44	Khá	
801	Nguyễn Đức Bình			02/11/1991	Hà Tây	0951080010	2009QL2		9.69	2.99	7.57	Khá	
802	Lâm Văn Cao			18/3/1991	Hà Nam Ninh	0951080011	2009QL2		9.09	2.72	7.24	Khá	
803	Hoàng Văn Cường			01/9/1991	Hà Tĩnh	0951080015	2009QL2		8.96	2.31	6.60	Trung Bình	
804	Phạm Quang Đạt			21/3/1991	Hà Nội	0951080027	2009QL2		9.08	2.61	7.03	Khá	
805	Nguyễn Trí Dũng			21/02/1991	Hà Nội	0951080021	2009QL2		9.10	2.44	6.78	Trung Bình	
806	Nguyễn Đình Dũng			02/02/1991	Hà Nội	0951080022	2009QL2		9.37	2.86	7.44	Khá	
807	Đinh Văn Dũng			28/10/1991	Nghệ An	0951080023	2009QL2		9.33	2.70	7.20	Khá	
808	Nguyễn Hải Dũng			27/9/1991	Hưng Yên	0951080019	2009QL2		8.99	2.65	7.06	Khá	
809	Lê Đại Dương			17/5/1991	Quảng Ninh	0951080017	2009QL2		9.66	3.02	7.67	Khá	
810	Dương Văn Giang		Tây	28/12/1990	Lạng Sơn	0951082108	2009QL2		9.41	2.88	7.43	Khá	
811	Mạnh Trọng Hải			15/3/1991	Nghệ An	0951080035	2009QL2		9.40	3.03	7.68	Khá	
812	Nguyễn Thị Hằng	Nữ		31/7/1991	Hoàng Liên Sơn	0951080039	2009QL2		9.44	3.30	8.13	Giỏi	
813	Nguyễn Thức Hội			24/6/1991	Tuyên Quang	0951080041	2009QL2		9.12	2.43	6.70	Trung Bình	

Am

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC HÀ NỘI

(Kèm theo QĐ số: 2570Đ-ĐHKT-ĐT ngày 9/7/2014; Mã QĐ: 2014-05)

TT	HỌ VÀ TÊN		GT	DÂN TỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ SV	LỚP	ĐIỂM TOÀN KHOA	ĐIỂM ĐẠT TN tháng 10	ĐIỂM TN		XẾP LOẠI TN	GHI CHÚ
											ĐIỂM TBC tháng 4	ĐIỂM TBC tháng 10		
814	Lê Thị Hồng		Nữ		10/02/1991	Hà Sơn Bình	0951080040	2009QL2		9.44	2.95	7.63	Khá	
815	Mai Xuân Hùng				08/12/1991	Thanh Hóa	0951080042	2009QL2		9.36	3.05	7.68	Khá	
816	Đặng Văn Hùng				10/4/1990	Vĩnh Phúc	0951080046	2009QL2		9.20	2.66	7.03	Khá	
817	Nguyễn Trung Kiên				25/10/1991	Tuyên Quang	0951080047	2009QL2		9.90	2.88	7.55	Khá	
818	Đặng Văn Linh				26/10/1991	Hà Bắc	0951080050	2009QL2		9.03	2.62	7.08	Khá	
819	Nguyễn Hải Linh				26/9/1990	Thái Bình	0951080042	2009QL2		7.90	2.41	6.66	Trung Bình	
820	Nguyễn Hải Long				23/10/1991	Hà Nội	0951080052	2009QL2		9.90	3.30	8.20	Giỏi	
821	Hoàng Hải Long				04/12/1991	Ninh Bình	0951080051	2009QL2		9.25	2.91	7.54	Khá	
822	Hoàng Thị Kim Lương		Nữ		20/11/1991	Hà Nội	0951080056	2009QL2		9.50	3.02	7.70	Khá	
823	Dương Đăng Minh				04/4/1991	Hà Tây	0951080057	2009QL2		9.66	2.69	7.14	Khá	
824	Trần Văn Nam				20/12/1991	Bắc Ninh	0951080060	2009QL2		9.22	2.93	7.62	Khá	
825	Trương Thị Bích Ngọc		Nữ		27/3/1991	Thanh Hóa	0951080062	2009QL2		9.43	3.03	7.64	Khá	
826	Trần Đức Ngọc				12/01/1990	Tuyên Quang	0951080063	2009QL2		8.92	2.73	7.16	Khá	
827	Hoàng Khắc Nhật				05/9/1990	Nghệ An	0951080068	2009QL2		9.47	3.14	7.83	Khá	
828	Lê Thanh Nhu				16/3/1991	Hưng Yên	0951080064	2009QL2		9.10	2.94	7.47	Khá	
829	Nguyễn Thị Phong		Nữ		09/6/1991	Hà Bắc	0951080071	2009QL2		9.49	3.02	7.64	Khá	
830	Nguyễn Xuân Phong				15/12/1990	Nghệ An	0951080072	2009QL2		8.00	2.24	6.48	Trung Bình	
831	Nguyễn Tuấn Sơn				17/3/1991	Hà Nội	0951080078	2009QL2		9.09	2.75	7.15	Khá	
832	Hoàng Đức Thuận			Tây	18/9/1990	Cao Bằng	0951082109	2009QL2		8.89	2.75	7.22	Khá	
833	Nguyễn Trọng Thùy				25/8/1990	Hà Tây	0951080084	2009QL2		9.08	2.52	6.86	Khá	
834	Nguyễn Duy Tiền				28/02/1991	Hà Nội	0951080088	2009QL2		9.20	2.51	6.82	Khá	
835	Phạm Thu Trang		Nữ		18/11/1991	Vĩnh Phúc	0951080093	2009QL2		9.90	3.32	8.22	Giỏi	
836	Nguyễn Thị Trang		Nữ		10/6/1991	Nam Định	0951080091	2009QL2		8.80	3.09	7.76	Khá	
837	Mạc Đăng Tráng				19/02/1991	Hải Dương	0951080095	2009QL2		9.18	2.57	6.95	Khá	
838	Nguyễn Hữu Tuấn				23/8/1991	Ninh Bình	0951080097	2009QL2		9.10	2.78	7.26	Khá	
839	Hoàng Bá Vũ				12/10/1991	Hà Tây	0951080106	2009QL2		9.33	3.21	7.84	Giỏi	
TH khác: 90 SV														
TH khác Khoa KT: 37 SV														
840	Lương Văn Khiêm				15-4-1987	Hà Tây	751012019	2007K2	5.86	8.30		6.05	Trung bình khá	
841	Trịnh Tân An				10-6-1987	Hà Nam		2007K3	5.66	7.7		5.89	Trung bình	
842	Nguyễn Hùng Tân				02-12-1986	Quảng Bình	651015070	2007K5	6.05	7.80		6.18	Trung bình khá	
843	Lương Viết Dũng				01-6-1987	Nghệ An	751017005	2007K7	6.61	7.60		6.68	Trung bình khá	
844	Phạm Thị Phương Lan		Nữ		21- 5-1988	Hà Nội	758012042	2007MT1	7.51	8.3		7.59	Khá	
845	Đào Khánh Lâm				13-11-1987	Hải Dương	851010135	2008K1		8.3	2.1	6.25	Trung bình	
846	Nguyễn Đình Tiến				15-6-1985	Hà Nội	651017078	2008K1		8.10	2.27	6.25	Trung bình	
847	Nguyễn Trường An				05-04-1988	Nghệ An	751011044	2008K1		8.6	2.19	6.25	Trung bình	
848	Phạm Thanh Tùng				28-11-1988	Quảng Ninh	851010300	2008K1		8.60	2.60	6.92	Khá	
849	Trần Thị Kim Ngọc		Nữ		04-8-1985	Nghệ An		2008K1		8.1	2.39	6.4	Trung bình khá	
850	Lê Văn Anh		Nữ		03-4-1990	Hà Nội	851010006	2008K2		8.50	3.00	7.62	Khá	

TT	HỌ VÀ TÊN		GT	DÂN TỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ SV	LỚP	ĐIỂM TOÀN KHOA	ĐIỂM ĐẠT TN tháng 10	ĐIỂM TN		XẾP LOẠI TN	GHI CHÚ
											ĐIỂM TBC tháng 4	ĐIỂM TBC tháng 10		
851	Nguyễn Dương	Anh			18-02-1990	Thanh Hoá	851010009	2008K2		8.20	2.45	6.77	Trung bình	
852	Lưu Tiến	Huy			16-9-1990	Hà Tây	851010109	2008K2		8.10	2.26	6.40	Trung bình	
853	Nguyễn Đắc	Lê			16-6-1988	Hà Bắc	851010136	2008K2		8.10	2.11	6.32	Trung bình	
854	Nguyễn Nhật	Linh			26-9-1990	Vĩnh Phú	851010138	2008K2		7.20	2.51	6.84	Khá	
855	Ngô Sách	Nghĩa			25-8-1990	Hà Bắc	851010176	2008K2		7.40	2.16	6.22	Trung bình	
856	Đoàn Trọng	Vinh			07-9-1989	Hà Tây	851010314	2008K2		6.30	2.04	6.12	Trung bình	
857	Nguyễn Đức	Thọ			04-12-1988	Quảng Ninh	651013041	2008K3		8.70	2.45	6.38	Trung bình	
858	Nguyễn Hoàng	Son			13-11-1987	Hà Nội	751013031	2008K3		7.80	2.12	6.19	Trung bình	
859	Hoàng Đông	Giang			15-4-1989	Hà Nam Ninh	851010069	2008K3		7.7	2.1	6.2	Trung bình	
860	Tạ Đức	Thanh			07-10-1988	Ninh Bình	851010234	2008K4		9.20	2.42	6.71	Trung bình	
861	Nguyễn Thành	Công			05-10-1990	Nghệ An	851010021	2008K5		6.60	2.15	6.36	Trung bình	
862	Lê Trần	Hoàng			26-12-1990	Thanh Hoá	851010099	2008K5		8.2	2.1	6.26	Trung bình	
863	Đào Trung	Hiếu			01-7-1989	Quảng Ninh	751012011	2008K6		5.80	2.06	5.80	Trung bình	
864	Tạ Anh	Tuấn			04-7-1989	Thanh Hoá	851010288	2008K6		9	2.2	6.36	Trung bình	
865	Nguyễn Thị Thu	Phương	Nữ		07-11-1989	Hải Hưng	851010190	2008K7		7.5	2.28	6.54	Trung bình	
866	Nguyễn Văn	Phúc			16-5-1987	Thái Nguyên	751017032	2008K7		8.20	2.26	6.35	Trung bình	
867	Nguyễn Văn	Thành			01-9-1989	Nghệ An	751017037	2008K7		8.50	2.56	6.59	Khá	
868	Vũ Duy	Long			02-01-1989	Hà Nội	851010150	2008K7		8.00	2.11	6.28	Trung bình	
869	Phạm Vinh	Thành			29-9-1989	Hà Nội	851010241	2008K7		8.1	2.11	6.22	Trung bình	
870	Đỗ Thanh	Kiên			19-5-1988	Hà Nam	758011014	2008MTA		8.10	2.53	6.73	Khá	
871	Nguyễn Thuý	Ngân	Nữ		29-9-1990	Thái Nguyên	858010031	2008MTA		8.30	2.32	6.64	Trung bình	
872	Hoàng Huyền	Trang	Nữ		15-01-1990	Hà Nội	858010053	2008MTA		8.40	2.66	7.19	Khá	
873	Phan Văn	Vượng			20-3-1988	Vĩnh Phú	858010061	2008MTA		7.20	2.59	6.99	Khá	
874	Nguyễn Bách	Huy			01-5-1989	Hà Nội	858010017	2008MTB		9.00	2.50	6.92	Khá	
875	Nguyễn Xuân	Thủy			02-4-1988	Hà Tĩnh	858010047	2008MTB		8.70	2.78	7.17	Khá	
876	Nguyễn Văn	Điều			21-10-1987	Hưng Yên	858010007	2008MTC		9.1	2.53	6.96	Khá	
TH khác Khoa QH: 08 SV														
877	Nguyễn Huy	Hoàng			17-9-1989	Lào Cai	0851020048	2008Q3		7.80	2.22	6.41	Trung bình	
878	Trịnh Chí	Thành			26-8-1986	Thái Nguyên	0651022039	2008Q2		8.30	2.22	6.17	Trung bình	
879	Đình Quang	Tuấn			26-01-1988	Hà Nội	0751022043	2010Q3		8.60	2.57	6.76	Khá	
880	Đặng Trần	Khánh			07-07-1984	Quảng Ninh	0651021054	2007Q1	6.06	7.80		6.19	Trung bình khá	
881	Đoàn Hoàng	Bách	Nam	Kinh	17-11-1989	Hải Phòng	1152010002	2012KTCQ		9.10	2.57	7.02	Khá	
882	Nguyễn Minh	Khương	Nam	Kinh	18-10-1990	Thái Bình	1152010009	2012KTCQ		9.40	2.32	6.72	Trung bình	
883	Inthavong	Lingpheyu	Nam		05-07-1991	Savannakhet Lào	1152010015	2012KTCQ		9.20	2.59	7.1	Khá	
884	Nguyễn Văn	Trường			27-12-1989	Hà Nội	751017043	2010KTCQ	6.73	8.92		6.84	Trung bình khá	
TH khác khoa XD: 30 SV														
885	Vũ Thành	Chung			10-02-1988	Sơn La	651033007	2006X3	5.74	6.30		5.78	Trung bình	
886	Đỗ Văn	Khánh			20-4-1984	Thái Bình		2007X5	5.74	5.68		5.74	Trung bình	
887	La Văn	Son			12-10-1985	Cao Bằng	651035038	2008X1		6.4	2.09	5.8	Trung bình	
888	Nguyễn Tuấn	Anh			14-12-1987	Yên Bái	651037006	2008X1		6.6	2.27	6.22	Trung bình	

TT	HỌ VÀ TÊN		GT	DÂN TỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ SV	LỚP	ĐIỂM TOÀN KHOA	ĐIỂM ĐẠT TN tháng 10	ĐIỂM TN		XẾP LOẠI TN	GHI CHÚ
											ĐIỂM TBC tháng 4	ĐIỂM TBC tháng 10		
889	Nguyễn Thành	Long			05-07-1988	Nghệ An	751031023	2008X1		7.50	2.18	6.05	Trung bình	
890	Nguyễn Tiến	Dũng			12-09-1990	Hà Nội	851030051	2008X1		7.6	2.06	6.2	Trung bình	
891	Nguyễn Văn	Đoàn			04-09-1989	Bắc Ninh	851030067	2008X2		6	2.01	6.19	Trung bình	
892	Đào Mạnh	Việt			05-09-1990	Hưng Yên	851030291	2008X2		7.6	2.21	6.45	Trung bình	
893	Đỗ Đình	Anh			26-01-1988	Hà Nam Ninh	851030011	2008X3		7.4	2.11	6.16	Trung bình	
894	Trần Quốc	Hiệu			03-09-1990	Hà Nam Ninh	851030096	2008X3		6.9	2.01	6.11	Trung bình	
895	Đậu Xuân	Thuần			19-2-1989	Hà Tĩnh	751034033	2008X4		8	2.24	6.14	Trung bình	
896	Mai Giang	Nam			08-07-1989	Thái Bình	851030165	2008X4		8	2.07	6.18	Trung bình	
897	Nguyễn Trung	Nhất			13-05-1990	Bắc Ninh	851030181	2008X4		7.9	2.06	6.25	Trung bình	
898	Nguyễn Công	Thành			22-04-1990	Lai Châu	851030216	2008X4		7.8	2.26	6.55	Trung bình	
899	Trần Huyền	Đức			27-10-1990	Hà Tĩnh	851030307	2008X4		7.7	2.08	6.21	Trung bình	
900	Linh Văn	Thành			04-09-1988	Tuyên Quang	851032363	2008X4		7.2	2.07	6.12	Trung bình	
901	Thiều Xuân	Trường			28-01-1989	Lai Châu	851033380	2008X4		7.4	2.08	6.15	Trung bình	
902	Hồng Đông	Đô			15-07-1989	Hà Nội	751035011	2008X5		7.6	2.5	6.64	Khá	
903	Hồng Đại	Đồng			15-07-1989	Hà Nội	751035014	2008X5		7.7	2.63	6.92	Khá	
904	Nguyễn Công	Dũng			25-01-1990	Hồng Kông	851030049	2008X5		7	2.08	6.18	Trung bình	
905	Đào Văn	Dũng			26-06-1990	Vĩnh Phú	851030056	2008X5		8.00	2.08	6.25	Trung bình	
906	Lê Đình	Sơn			12-09-1990	Vĩnh Phú	851030196	2008X5		7.30	2.07	6.26	Trung bình	
907	Đậu Xuân	Sơn			16-09-1990	Nghệ Tĩnh	851030329	2008X5		7	2.06	6.03	Trung bình	
908	Trương Văn	Tải		Thổ	18-10-1988	Nghệ An	751035056	2008X6		6.8	2.07	6.09	Trung bình	
909	Phạm Thế	Anh			10-12-1990	Lào Cai	851030006	2008X6		7.9	2.45	6.81	Trung bình	
910	Trịnh Văn	Chung			10-03-1988	Nghệ An	851030302	2008X6		7.4	2.06	6.22	Trung bình	
911	Tạ Mạnh	Cao			17-06-1988	Hà Tây	651030065	2008X7		6.3	2	5.92	Trung bình	
912	Ngô Gia	Cường			11-10-1990	Hà Bắc	851030030	2008X7		7.90	2.22	6.5	Trung bình	
913	Trịnh Việt	Nguyễn			10-10-1990	Thanh Hóa	851030177	2008X7		6.10	2.00	6.09	Trung bình	
914	Lê Công	Hoan			23-10-1988	Hải Hưng	851070015	2008XN		7.10	2.08	6.16	Trung bình	
TH khác khoa ĐT: 15 SV														
915	Cao Văn	Long			20-9-1987	Thanh Hóa	851050040	2008D1		7.30	2.21	6.29	Trung bình	
916	Vi Văn	Sơn			25-9-1988	Nghệ An	851051107	2008D1		7.60	2.09	6.23	Trung bình	
917	Mạc Quý	Toàn			19-8-1989	Hải Dương	851050069	2008D1		7.80	2.12	6.24	Trung bình	
918	Vương Văn	Xuân			03-01-1988	Vĩnh Phúc	751051037	2008D2		7.70	2.16	6.10	Trung bình	
919	2	Đồng			03-4-1988	Thái Bình	751051040	2008D2		7.80	2.19	6.19	Trung bình	
920	Nguyễn Văn	Thịnh			10-11-1988	Thanh Hóa	851050066	2008D2		7.00	2.43	6.67	Khá	
921	Phan Tiến	Dũng			30-01-1987	Nghệ An	751051005	2008D1		6.50	2.12	6.18	Trung bình	
922	Nguyễn Thế	Long			29-10-1988	Hà Nội	851060023	2008M		8.00	2.29	6.54	Trung bình	
923	Đoàn Văn	Minh			14-3-1990	Nam Định	851060027	2008M		8.20	2.11	6.17	Trung bình	
924	Lê Minh	Trí			20-6-1990	Hải Dương	851040074	2008M		8.60	2.24	6.36	Trung bình	
925	Nghiêm Xuân	Mạnh			02-11-1990	Hà Nội	851040045	2008N1		8.50	2.14	6.27	Trung bình	
926	Trần Quang	Huy			17-01-1988	Thái Bình	651041019	2008N1		7.90	2.31	6.30	Trung bình	
927	Trần Việt	Dũng			05-02-1985	Nam Định	751042007	2008N1		8.10	2.34	6.28	Trung bình	

TT	HỌ VÀ TÊN	GT	DÂN TỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ SV	LỚP	ĐIỂM TOÁN KHOA	ĐIỂM ĐẠT TN tháng 10	ĐIỂM TN		XẾP LOẠI TN	GHI CHÚ
										ĐIỂM TBC tháng 4	ĐIỂM TBC tháng 10		
928	Nguyễn Văn Cường			08-8-1989	Thanh Hóa	851040006	2008N2		8.60	2.20	6.39	Trung bình	
929	Bùi Đức Hoàng			24-10-1990	Ninh Bình	851040028	2008N2		8.40	2.11	6.20	Trung bình	

Số : 258 / QĐ-ĐHKT- ĐT

Hà Nội, ngày 09 tháng 7 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp ra trường hệ VLVH
Khoá TC09X-HN,XH,UB; TC09D-ĐB; TC12X-LTCD và các trường hợp khác

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 181/CP ngày 17/9/1969 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Quyết định số 58/QĐ-TTg ngày 22/09/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kèm theo “Điều lệ Đại học”;

Căn cứ Quyết định số 378/1998/QĐ-BXD-TCLĐ ngày 10/06/1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phân công, phân cấp công tác tổ chức quản lý và đào tạo cán bộ của các đơn vị trực thuộc Bộ;

Căn cứ Quyết định số 36/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 28/06/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hình thức vừa làm vừa học;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo và ông Trưởng khoa Tại chức,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp cho **299** sinh viên hệ Vừa làm vừa học khoá **TC09X-HN,XH,UB; TC09D-ĐB; TC12X-LTCD** và các trường hợp khác gồm:

- **Khóa 2009X: 215 sinh viên trong đó**

- + Hà Nội: 77 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng
- + Xuân Hoà: 20 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng
- + Uông Bí: 71 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng
- + Điện Biên: 47 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Kỹ thuật hạ tầng ĐT

- **Khóa 2012X: 29 sinh viên trong đó**

- + Hà Nội: 29 SV hệ Vừa làm vừa học hệ Liên thông cao đẳng-Hà Nội

- **Trường hợp khác: 55 sinh viên trong đó:**

- + **Khóa 2005:** 01 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội
- + **Khóa 2007:** 03 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội
01 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Cấp thoát nước-Hà Nội
- + **Khóa 2008:** 06 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội
01 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Điện Biên
02 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Ninh Bình
03 SV hệ Vừa làm vừa học VB2 ngành Xây dựng-Hà Nội
03 SV hệ Vừa làm vừa học 3,5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội

- + *Khóa 2009:* 02 SV hệ Vừa làm vừa học 3,5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội
+ *Khóa 2010:* 09 SV hệ Vừa làm vừa học 3,5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội
12 SV hệ Vừa làm vừa học 3,5 năm ngành Xây dựng-Xuân Hoà
02 SV hệ Vừa làm vừa học hệ Liên thông cao đẳng-Hà Nội
+ *Khóa 2011:* 04 SV hệ Vừa làm vừa học hệ Liên thông cao đẳng-Hà Nội
06 SV hệ Vừa làm vừa học 3,5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội
(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Các ông Trưởng phòng Đào tạo, Tổng hợp, Thanh tra- Khảo thí &ĐBCL, Chính trị-Công tác sinh viên, Tài chính-Kế toán, Trưởng khoa Tại chức và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu ĐT, VT.



PGS.TS Vương Ngọc Lưu

TT	HỌ VÀ TÊN	GT	DANH ỚC	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP	MÃ SV	ĐIỂM TOÁN KHOA	ĐIỂM ĐỒ ÁN TN	ĐIỂM TỐT NGHIỆP	HẠNG TỐT NGHIỆP	GHI CHÚ
	Khóa 2009: 215 SV											
	TC09X HN: 77 SV											
1	Vũ Văn Nghĩa			11/09/1985	H.S.Bình	TC2009X1	0731031691	5.62	7.87	5.85	Trung bình	
2	Nguyễn Hữu Đa			23/06/1988	Hà Nội	TC2009X1	0831031265	5.84	7.47	6.01	Trung bình khá	
3	Bùi Đức Huy			28/11/1987	Hà Nội	TC2009X1	0831031276	5.79	6.01	5.81	Trung bình	
4	Đinh Mạnh Tuấn			02/07/1981	Vĩnh Phúc	TC2009X1	0831031311	5.43	7.63	5.65	Trung bình	
5	Nguyễn Hữu Hiếu			21/01/1985	Bắc Giang	TC2009X1	0831031324	5.86	6.62	5.94	Trung bình	
6	Nguyễn Phi Hoà			13/02/1990	Hà Tĩnh	TC2009X1	0831031369	5.62	6.83	5.74	Trung bình	
7	Nguyễn Văn Long			10/07/1983	Hải Dương	TC2009X1	0831031379	5.71	6.21	5.76	Trung bình	
8	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		07/02/1982	Hà Tây	TC2009X1	0831031413	5.91	7.94	6.12	Trung bình khá	
9	Nguyễn Hữu Mạnh			08/10/1982	Hà Tây	TC2009X1	0831031426	5.92	7.88	6.12	Trung bình khá	
10	Phạm Hồng Văn			16/10/1980	Nam Định	TC2009X1	0831031652	5.71	7.39	5.88	Trung bình	
11	Trương Thùy Linh	Nữ		21/06/1990	Hà Nội	TC2009X1	0931031091	5.95	8.06	6.16	Trung bình khá	
12	Lê Văn Phong			21/08/1980	Thái Bình	TC2009X1	0931031101	5.84	7.49	6.01	Trung bình khá	
13	Nguyễn Thanh Hà			11/09/1974	H.S.Bình	TC2009X1	0931031126	6.44	8.18	6.62	Trung bình khá	
14	Trương Thị Hà My	Nữ		12/12/1988	Hà Nội	TC2009X1	0931031133	6.33	7.88	6.49	Trung bình khá	
15	Phạm Văn Nam			27/11/1983	Hà Tây	TC2009X1	0931031135	5.92	7.91	6.12	Trung bình khá	
16	Phùng Văn Tỉnh			10/07/1989	Ninh Bình	TC2009X1	0931031147	5.78	6.85	5.89	Trung bình	
17	Nguyễn Đình Tuấn			29/10/1981	Bắc Ninh	TC2009X1	0931031153	6.50	8.18	6.67	Trung bình khá	
18	Nguyễn Hoàng Thạch			28/09/1983	H.S.Bình	TC2009X1	0931031176	5.94	7.82	6.13	Trung bình khá	
19	Nguyễn Xung Trường			10/01/1971	Vĩnh Phúc	TC2009X1	0931031180	6.18	7.26	6.29	Trung bình khá	
20	Trần Đại Hoàng			25/07/1983	Hung Yên	TC2009X1	731031687	5.34	7.21	5.53	Trung bình	
21	Trương Văn Tuấn			15/09/1984	Vĩnh Phú	TC2009X1	731031688	5.40	6.72	5.53	Trung bình	
22	Chu Gia Đình			29/10/1983	Hà Nội	TC2009X2	0831031270	5.44	6.99	5.60	Trung bình	
23	Phạm Tiến Cường			15/03/1985	Hải Dương	TC2009X2	0831031359	5.61	7.24	5.77	Trung bình	
24	Nguyễn Ngọc Huy			19/11/1983	Hà Tây	TC2009X2	0831031371	5.52	7.09	5.68	Trung bình	
25	Phạm Hồng Quân			16/04/1988	Tuyên Quang	TC2009X2	0831031390	5.79	7.60	5.97	Trung bình	
26	Lưu Tôn Duy			03/06/1987	Hà Nam	TC2009X2	0831031409	5.75	6.70	5.85	Trung bình	
27	Cô Huy Thuận			19/06/1980	Nam Định	TC2009X2	0831031445	5.70	7.16	5.85	Trung bình	
28	Nguyễn Bảo Khánh			18/12/1981	Hà Tây	TC2009X2	0831031645	5.64	6.82	5.76	Trung bình	
29	Ngô Văn Mạnh			04/07/1986	Tuyên Quang	TC2009X2	0931031098	5.45	7.04	5.61	Trung bình	
30	Đặng Ngọc Quân			02/08/1987	Hà Nội	TC2009X2	0931031104	5.60	6.82	5.72	Trung bình	
31	Trịnh Văn Cường			02/03/1987	Thanh Hóa	TC2009X2	0931031115	5.68	7.36	5.85	Trung bình	
32	Nguyễn Trung Dũng			02/06/1977	Hà Nội	TC2009X2	0931031121	5.68	7.41	5.86	Trung bình	
33	Nguyễn Ngọc Hà			01/01/1974	Hải Dương	TC2009X2	0931031125	6.59	7.49	6.68	Trung bình khá	
34	Lê Duy Hiền			30/06/1986	Hà Tây	TC2009X2	0931031129	6.24	7.11	6.32	Trung bình khá	
35	Đỗ Thành Nam			15/10/1985	Hà Nội	TC2009X2	0931031134	5.89	7.51	6.05	Trung bình khá	
36	Bùi Quang Hưng			20/10/1978	Bắc Ninh	TC2009X2	0931031164	5.75	7.82	5.96	Trung bình	
37	Nguyễn Xuân Tuấn			06/10/1989	Hà Bắc	TC2009X2	0931031183	5.67	7.78	5.88	Trung bình	
38	Nguyễn Thế Cừ			26/10/1989	Hà Bắc	TC2009X3	0931031382	5.82	7.96	6.04	Trung bình khá	
39	Phạm Văn Đạt			02/03/1982	Nam Định	TC2009X3	0931031394	5.79	7.13	5.93	Trung bình	
40	Nguyễn Anh Đức			11/09/1988	Hà Nội	TC2009X3	0931031403	6.39	7.57	6.51	Trung bình khá	
41	Phi Hữu Hưng			13/05/1985	Hà Tây	TC2009X3	0931031439	5.53	7.13	5.69	Trung bình	
42	Phạm Khắc Lợi			23/07/1983	Hải Dương	TC2009X3	0931031457	6.30	7.55	6.43	Trung bình khá	

TT	HỌ VÀ TÊN	GT	DẤU OC	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP	MÃ SV	ĐIỂM TOÁN KHOA	ĐIỂM ĐÓ ÁN TN	ĐIỂM TỐT NGHIỆP	HẠNG TỐT NGHIỆP	GHI CHÚ
43	Lê Minh			13/09/1988	Lang Sơn	TC2009X3	0931031463	6.24	7.58	6.38	Trung bình khá	
44	Hoàng Văn Nam			04/10/1990	Nam Hà	TC2009X3	0931031466	6.25	6.83	6.31	Trung bình khá	
45	Nguyễn Văn Thép			17/11/1987	Bắc Ninh	TC2009X3	0931031502	5.88	7.87	6.08	Trung bình khá	
46	Nguyễn Văn Thụ			02/05/1974	Thanh Hóa	TC2009X3	0931031508	5.65	8.00	5.89	Trung bình	
47	Nguyễn Quốc Tuấn			14/09/1980	Thanh Hóa	TC2009X4	0531037066	5.77	7.36	5.93	Trung bình	
48	Trần Kim Bắc			19/06/1989	Nghệ An	TC2009X4	0931031374	5.68	6.84	5.80	Trung bình	
49	Đỗ Minh Chính			10/03/1988	Thanh Hóa	TC2009X4	0931031377	6.04	7.19	6.16	Trung bình khá	
50	Trần Quý Đạt			24/12/1983	H.S.Bình	TC2009X4	0931031395	6.40	7.48	6.51	Trung bình khá	
51	Tăng Văn Đường			20/08/1984	Nghệ An	TC2009X4	0931031401	6.06	7.39	6.19	Trung bình khá	
52	Đỗ Hữu Sơn			19/05/1991	Thanh Hóa	TC2009X4	0931031488	6.31	7.85	6.47	Trung bình khá	
53	Ngô Văn Thiện			20/04/1991	Nam Định	TC2009X4	0931031503	5.63	6.87	5.76	Trung bình	
54	Vũ Thanh Tuấn			16/09/1989	Thái Bình	TC2009X4	0931031524	5.76	7.12	5.82	Trung bình	
55	Đoàn Quốc Việt			23/07/1990	Hà Nội	TC2009X4	0931031533	6.60	7.70	6.71	Trung bình khá	
56	Lê Đình Kiên			19/05/1988	Hải Dương	TC2009X5	0931031168	5.74	7.75	5.94	Trung bình	
57	Hà Kim Chung	Nữ		20/05/1984	Tuyên Quang	TC2009X5	0931031378	6.31	7.74	6.45	Trung bình khá	
58	Nguyễn Tri Công			29/03/1980	Hà Tây	TC2009X5	0931031380	6.76	7.74	6.86	Trung bình khá	
59	Nguyễn Quang Đạt			25/08/1986	H.Liên Sơn	TC2009X5	0931031393	6.11	7.90	6.29	Trung bình khá	
60	Nguyễn Văn Lợi			27/03/1982	Hà Tây	TC2009X5	0931031456	6.62	7.91	6.75	Trung bình khá	
61	Lê Văn Sỹ			07/07/1983	Nghệ An	TC2009X5	0931031489	6.54	8.02	6.69	Trung bình khá	
62	Nguyễn Công Thành			15/11/1985	Hà Nội	TC2009X5	0931031498	6.39	7.74	6.53	Trung bình khá	
63	Nguyễn Văn Thịnh			18/04/1985	Hà Nam	TC2009X5	0931031504	6.17	8.04	6.36	Trung bình khá	
64	Nguyễn Minh Tuấn			21/05/1988	Hà Nội	TC2009X5	0931031522	5.79	7.38	5.95	Trung bình	
65	Trịnh Việt Thành			15/01/1988	Hà Tây	TC2009X6	0831031491	5.73	7.54	5.91	Trung bình	
66	Nguyễn Tiến Anh			25/08/1978	Hà Nội	TC2009X6	0831031505	5.86	8.13	6.09	Trung bình khá	
67	Nguyễn Văn Ba			26/07/1987	Hà Tây	TC2009X6	0931031300	5.87	7.47	6.03	Trung bình khá	
68	Nguyễn Văn Bảo			03/05/1983	Hà Nội	TC2009X6	0931031302	6.51	7.76	6.64	Trung bình khá	
69	Phạm Văn Chiến			07/04/1983	Hà Tĩnh	TC2009X6	0931031304	5.74	7.23	5.89	Trung bình	
70	Lê Đình Cường			26/01/1991	Hà Tây	TC2009X6	0931031311	6.19	7.59	6.33	Trung bình khá	
71	Huỳnh Thị Bích Hiền	Nữ		24/10/1970	Hà Nội	TC2009X6	0931031329	6.40	7.99	6.56	Trung bình khá	
72	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	Nữ		04/06/1979	Hà Nội	TC2009X6	0931031330	6.77	8.05	6.90	Trung bình khá	
73	Vũ Quang Hưng			13/07/1991	H.Liên Sơn	TC2009X6	0931031338	5.96	7.16	6.08	Trung bình khá	
74	Trần Duy Hưởng			09/12/1984	Hà Tây	TC2009X6	0931031339	6.41	7.44	6.51	Trung bình khá	
75	Ngô Văn Mạnh			01/09/1984	Ninh Bình	TC2009X6	0931031348	5.79	7.14	5.93	Trung bình	
76	Đỗ Quyết Tiên			05/10/1985	Lào Cai	TC2009X6	0931031360	5.91	7.47	6.07	Trung bình khá	
77	Hoàng Thanh Tùng			12/11/1978	Hà Tây	TC2009X6	0931031364	7.00	7.96	7.10	Khá	
TC09X UB: 71 SV												
78	Nguyễn Văn Quyết			03/09/1984	Bắc Ninh	TC2009X1-UB	0831033061	5.75	6.71	5.85	Trung bình	
79	Phan Văn Bình			25/05/1985	Hải Dương	TC2009X1-UB	0831033124	5.67	6.79	5.78	Trung bình	
80	Lã Quốc Tiên			05/07/1990	Quảng Ninh	TC2009X1-UB	0931031085	5.80	7.98	6.02	Trung bình khá	
81	Mạc Tuấn Anh			05/11/1991	Quảng Ninh	TC2009X1-UB	0931031687	5.80	7.81	6.00	Trung bình khá	
82	Nguyễn Văn Cường			13/07/1989	Quảng Ninh	TC2009X1-UB	0931031699	5.59	7.19	5.75	Trung bình	
83	Vũ Mạnh Cường			29/09/1991	Quảng Ninh	TC2009X1-UB	0931031701	5.92	7.37	6.07	Trung bình khá	
84	Phạm Mạnh Dự			08/09/1983	Quảng Ninh	TC2009X1-UB	0931031711	6.53	7.56	6.63	Trung bình khá	
85	Nguyễn Trọng Dự			14/06/1979	Thái Bình	TC2009X1-UB	0931031712	5.88	7.01	5.99	Trung bình	

TT	HỌ VÀ TÊN	GT	DẤNG ỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP	MÃ SV	ĐIỂM TOÁN KHOA	ĐIỂM ĐỒ ÁN TN	ĐIỂM TỐT NGHIỆP	HẠNG TỐT NGHIỆP	GHI CHÚ
86	Bùi Nguyên Diệp			06/02/1984	Quảng Ninh	TC2009X1-UB	0931031716	5.85	6.91	5.96	Trung bình	
87	Trịnh Văn Đông			16/02/1986	Thái Bình	TC2009X1-UB	0931031718	5.94	6.90	6.03	Trung bình khá	
88	Nguyễn Đức Đồng			25/10/1991	Hải Dương	TC2009X1-UB	0931031720	6.00	7.97	6.20	Trung bình khá	
89	Nguyễn Tiến Hải			19/06/1991	Thái Bình	TC2009X1-UB	0931031726	5.89	6.44	5.96	Trung bình	
90	Đinh Thị Hoa	Nữ		23/06/1991	Thái Bình	TC2009X1-UB	0931031730	6.24	7.66	6.38	Trung bình khá	
91	Nguyễn Thị Huệ	Nữ		17/08/1990	Thái Bình	TC2009X1-UB	0931031735	6.40	7.85	6.55	Trung bình khá	
92	Bùi Văn Hùng			25/02/1985	Hải Phòng	TC2009X1-UB	0931031741	5.98	7.99	6.18	Trung bình khá	
93	Đỗ Mạnh Hùng			19/06/1985	Quảng Ninh	TC2009X1-UB	0931031742	5.92	6.70	6.00	Trung bình khá	
94	Vũ Đình Hưng			13/02/1982	Quảng Ninh	TC2009X1-UB	0931031746	5.84	6.79	5.94	Trung bình	
95	Chu Công Khanh			13/10/1986	Thái Bình	TC2009X1-UB	0931031748	5.86	7.67	6.04	Trung bình khá	
96	Tô Văn Kiên			05/07/1988	Hải Phòng	TC2009X1-UB	0931031753	6.02	7.32	6.15	Trung bình khá	
97	Trần Tuấn Linh			02/05/1988	Quảng Ninh	TC2009X1-UB	0931031758	5.77	6.78	5.86	Trung bình	
98	Vũ Thùy Linh	Nữ		28/09/1991	Quảng Ninh	TC2009X1-UB	0931031759	6.82	8.10	6.95	Trung bình khá	
99	Nguyễn Văn Long			16/04/1978	Thái Bình	TC2009X1-UB	0931031760	6.60	7.53	6.69	Trung bình khá	
100	Vũ Đức Mạnh			01/05/1988	Thái Bình	TC2009X1-UB	0931031767	5.81	6.90	5.92	Trung bình	
101	Nguyễn Việt Phú			23/11/1988	Hải Dương	TC2009X1-UB	0931031775	5.87	7.55	6.04	Trung bình khá	
102	Nguyễn Mạnh Phương			13/08/1989	Quảng Ninh	TC2009X1-UB	0931031777	5.77	6.80	5.87	Trung bình	
103	Roãn Văn Phước			05/08/1981	Thái Bình	TC2009X1-UB	0931031778	6.08	7.55	6.23	Trung bình khá	
104	Nguyễn Thắng Quân			21/07/1991	Hải Dương	TC2009X1-UB	0931031781	5.69	6.93	5.82	Trung bình	
105	Nguyễn Đức Sang			17/05/1991	Hải Hưng	TC2009X1-UB	0931031786	5.84	6.69	5.92	Trung bình	
106	Phạm Minh Tâm			16/06/1989	Thái Bình	TC2009X1-UB	0931031790	5.67	6.87	5.79	Trung bình	
107	Nguyễn Khắc Thái			16/09/1991	Quảng Ninh	TC2009X1-UB	0931031793	5.61	7.31	5.78	Trung bình	
108	Đỗ Hoàng Thi			23/04/1984	Hưng Yên	TC2009X1-UB	0931031796	5.61	6.30	5.68	Trung bình	
109	Nguyễn Thánh Thiện			27/04/1983	Quảng Ninh	TC2009X1-UB	0931031797	6.18	8.01	6.37	Trung bình khá	
110	Đinh Đức Thuận			20/09/1985	Yên Bái	TC2009X1-UB	0931031803	5.79	8.03	6.02	Trung bình khá	
111	Trần Văn Trường			23/11/1991	Thanh Hóa	TC2009X1-UB	0931031813	5.73	7.46	5.91	Trung bình	
112	Nguyễn Đức Tuấn			06/11/1991	Thái Bình	TC2009X1-UB	0931031815	5.80	6.10	5.83	Trung bình	
113	Phạm Xuân Tuệ			24/09/1991	Quảng Ninh	TC2009X1-UB	0931031818	5.69	6.83	5.81	Trung bình	
114	Vũ Văn Xâm			27/12/1991	Thái Bình	TC2009X1-UB	0931031830	5.85	7.37	6.00	Trung bình khá	
115	Nguyễn Thành Nam			02/12/1982	Quảng Ninh	TC2009X1-UB	0931032022	6.15	7.81	6.32	Trung bình khá	
116	Vũ Văn An			06/09/1989	Hải Phòng	TC2009X2-UB	0931031686	5.58	5.48	5.57	Trung bình	
117	Nguyễn Duy Ba			02/05/1986	Hà Nội	TC2009X2-UB	0931031692	5.92	7.59	6.09	Trung bình khá	
118	Ngô Đức Chiến			23/02/1991	Quảng Ninh	TC2009X2-UB	0931031696	5.83	6.28	5.87	Trung bình	
119	Vũ Tiến Cường			27/02/1986	Hải Hưng	TC2009X2-UB	0931031702	6.09	7.49	6.23	Trung bình khá	
120	Nguyễn Anh Dũng			01/10/1985	Quảng Ninh	TC2009X2-UB	0931031707	5.56	6.67	5.67	Trung bình	
121	Nguyễn Đình Đồng			02/03/1985	Bắc Giang	TC2009X2-UB	0931031719	5.77	7.16	5.91	Trung bình	
122	Khổng Trung Đức			30/04/1991	Hải Phòng	TC2009X2-UB	0931031721	5.55	6.90	5.69	Trung bình	
123	Phạm Đức Hải			09/12/1991	Quảng Ninh	TC2009X2-UB	0931031727	6.03	6.55	6.08	Trung bình khá	
124	Hoàng Dương Huy			17/09/1982	Quảng Ninh	TC2009X2-UB	0931031736	6.56	6.96	6.60	Trung bình khá	
125	Phạm Quang Huy			11/09/1988	Quảng Ninh	TC2009X2-UB	0931031740	6.04	8.01	6.24	Trung bình khá	
126	Nguyễn Tiến Hùng			18/10/1982	Hải Hưng	TC2009X2-UB	0931031743	5.93	7.89	6.13	Trung bình khá	
127	Trần Văn Hưng			22/07/1991	Hải Dương	TC2009X2-UB	0931031745	6.25	8.22	6.45	Trung bình khá	
128	Trần Kiên			02/05/1983	Hải Dương	TC2009X2-UB	0931031754	6.92	8.49	7.08	Khá	
129	Khúc Văn Linh			25/04/1988	Hưng Yên	TC2009X2-UB	0931031757	5.84	7.04	5.96	Trung bình	

TT	HỌ VÀ TÊN	GT	DẤU OC	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP	MÃ SV	ĐIỂM TOÁN KHOA	ĐIỂM ĐÓ ÁN TN	ĐIỂM TỐT NGHIỆP	HẠNG TỐT NGHIỆP	GHI CHÚ
130	Phạm Khắc Long			17/09/1989	Quảng Ninh	TC2009X2-UB	0931031761	6.10	7.49	6.24	Trung bình khá	
131	Bùi Thị Hồng Ly	Nữ		26/05/1991	Quảng Ninh	TC2009X2-UB	0931031766	6.32	7.01	6.39	Trung bình khá	
132	Vũ Văn Mạnh			31/06/1990	Quảng Ninh	TC2009X2-UB	0931031768	5.85	7.45	6.01	Trung bình khá	
133	Nguyễn Công Phú			27/03/1989	Quảng Ninh	TC2009X2-UB	0931031774	5.85	6.98	5.96	Trung bình	
134	Trần Minh Phú			05/01/1991	Hà Nội	TC2009X2-UB	0931031776	5.74	6.52	5.82	Trung bình	
135	Phạm Trọng Quảng			01/08/1989	Quảng Ninh	TC2009X2-UB	0931031780	6.05	7.55	6.20	Trung bình khá	
136	Ngô Văn Quyết			28/06/1988	Quảng Ninh	TC2009X2-UB	0931031782	5.65	7.38	5.83	Trung bình	
137	Nguyễn Đức Thành			02/08/1991	Hải Dương	TC2009X2-UB	0931031794	5.87	5.94	5.88	Trung bình	
138	Phạm Xuân Thắng			20/03/1986	Quảng Ninh	TC2009X2-UB	0931031795	5.77	6.46	5.84	Trung bình	
139	Phạm Văn Thọ			29/12/1983	H.N.Ninh	TC2009X2-UB	0931031800	5.79	6.71	5.88	Trung bình	
140	Đỗ Thị Thu	Nữ		27/10/1989	Quảng Ninh	TC2009X2-UB	0931031801	6.09	7.58	6.24	Trung bình khá	
141	Vũ Đức Thức			28/10/1991	Quảng Ninh	TC2009X2-UB	0931031804	5.75	6.41	5.82	Trung bình	
142	Nguyễn Văn Tiên			26/08/1987	Hung Yên	TC2009X2-UB	0931031806	5.56	7.01	5.71	Trung bình	
143	Nguyễn Thành Trung			11/01/1991	Quảng Ninh	TC2009X2-UB	0931031810	5.86	7.13	5.99	Trung bình	
144	Lưu Anh Tuấn			26/08/1991	Quảng Ninh	TC2009X2-UB	0931031814	5.75	7.40	5.92	Trung bình	
145	Trịnh Văn Tuyên			01/01/1990	Hải Dương	TC2009X2-UB	0931031819	5.81	6.75	5.91	Trung bình	
146	Phạm Thành Vinh			22/11/1983	Phủ Thọ	TC2009X2-UB	0931031829	5.84	6.53	5.91	Trung bình	
147	Nguyễn Việt Phương Đông			25/05/1983	Quảng Ninh	TC2009X2-UB	0931032023	7.33	8.02	7.40	Khá	
148	Nguyễn Đức Thiện			10/01/1984	Hải Dương	TC2009X2-UB	0931032026	5.97	7.85	6.16	Trung bình khá	
TC09X XH: 20 SV												
149	Nguyễn Ngọc Đức			24/05/1990	Hà Nội	TC2009X-XH	0931031833	5.74	6.52	5.82	Trung bình	
150	Vũ Trọng Hưng			09/11/1987	Bắc Giang	TC2009X-XH	0931031837	6.22	7.89	6.39	Trung bình khá	
151	Huỳnh Thế Mạnh			17/02/1990	Hà Nội	TC2009X-XH	0931031839	6.02	7.07	6.13	Trung bình khá	
152	Lê Việt Mạnh			20/09/1985	Thanh Hóa	TC2009X-XH	0931031840	6.39	7.20	6.47	Trung bình khá	
153	Phan Thị Thu Thành	Nữ		16/02/1988	Vĩnh Phú	TC2009X-XH	0931031845	6.75	7.45	6.82	Trung bình khá	
154	Dương Văn Phúc			16/03/1991	Ninh Bình	TC2009X-XH	0931031846	5.77	7.44	5.94	Trung bình	
155	Nguyễn Văn Quang			25/01/1985	Hà Nội	TC2009X-XH	0931031847	5.71	6.83	5.82	Trung bình	
156	Dương Thành Quyết			11/11/1989	Lạng Sơn	TC2009X-XH	0931031849	5.81	7.76	6.00	Trung bình khá	
157	Nguyễn Văn Tâm			29/04/1989	Hà Nội	TC2009X-XH	0931031851	5.98	7.33	6.12	Trung bình khá	
158	Kiều Hồng Thám			25/08/1990	Hà Nội	TC2009X-XH	0931031852	5.52	7.24	5.69	Trung bình	
159	Bùi Ngọc Thi			12/05/1986	Vĩnh Phú	TC2009X-XH	0931031853	5.89	7.82	6.09	Trung bình khá	
160	Vũ Công Tiên			03/02/1979	Vĩnh Phú	TC2009X-XH	0931031854	6.12	7.48	6.26	Trung bình khá	
161	Nguyễn Văn Toàn			29/08/1989	Bắc Giang	TC2009X-XH	0931031856	5.79	8.25	6.04	Trung bình khá	
162	Lê Văn Trọng			08/07/1990	Hà Nội	TC2009X-XH	0931031858	5.80	7.62	5.98	Trung bình	
163	Đào Văn Trường			28/05/1987	Thái Nguyên	TC2009X-XH	0931031860	6.18	7.80	6.34	Trung bình khá	
164	Nguyễn Văn Tuấn			02/12/1991	Vĩnh Phú	TC2009X-XH	0931031861	5.94	7.46	6.09	Trung bình khá	
165	Nguyễn Văn Tuyên			11/09/1985	Vĩnh Phúc	TC2009X-XH	0931031864	5.70	7.68	5.90	Trung bình	
166	Dương Văn Tư			02/05/1978	Bắc Thái	TC2009X-XH	0931031868	5.68	7.11	5.82	Trung bình	
167	Đỗ Kiên Việt			15/01/1990	Hà Nội	TC2009X-XH	0931031869	5.91	7.27	6.05	Trung bình khá	
168	Nguyễn Thị Hòa	Nữ		04/03/1988	Bắc Giang	TC2009X-XH	0931031872	6.29	7.59	6.42	Trung bình khá	
TC09D - ĐB: 47 SV												
169	Phạm Hữu Biền			24/02/1986	Thái Bình	TC2009Đ-ĐB	0931031224	6.77	7.91	6.88	Trung bình khá	
170	Nguyễn Ngọc Bôn			08/05/1985	Thái Bình	TC2009Đ-ĐB	0931031225	6.47	7.71	6.59	Trung bình khá	
171	Mai Duy Cận			16/10/1991	Thái Bình	TC2009Đ-ĐB	0931031226	6.55	7.79	6.67	Trung bình khá	

TT	HỌ VÀ TÊN	GT	DANH ỚC	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP	MÃ SV	ĐIỂM TOÀN KHOA	ĐIỂM ĐÓ AN TN	ĐIỂM TỐT NGHIỆP	HẠNG TỐT NGHIỆP	GHI CHÚ
172	Nguyễn Văn Chính			14/04/1987	Nam Định	TC2009Đ-ĐB	0931031227	6.57	8.13	6.73	Trung bình khá	
173	Lê Mạnh Cường			04/08/1981	Điện Biên	TC2009Đ-ĐB	0931031229	7.04	7.88	7.12	Khá	
174	Nguyễn Kiên Cường			02/10/1977	Vĩnh Phúc	TC2009Đ-ĐB	0931031230	6.73	8.00	6.86	Trung bình khá	
175	Lô Văn Diên			27/10/1982	Điện Biên	TC2009Đ-ĐB	0931031233	6.36	7.07	6.43	Trung bình khá	
176	Đặng Đức Doanh			15/10/1979	Thái Bình	TC2009Đ-ĐB	0931031234	6.81	7.81	6.91	Trung bình khá	
177	Phạm Văn Duy			30/08/1988	Thái Bình	TC2009Đ-ĐB	0931031235	6.24	7.50	6.37	Trung bình khá	
178	Phan Văn Dũng			18/11/1991	Thái Bình	TC2009Đ-ĐB	0931031236	6.44	7.06	6.50	Trung bình khá	
179	Nguyễn Văn Dưỡng			12/10/1976	Hải Dương	TC2009Đ-ĐB	0931031237	7.65	8.00	7.69	Khá	
180	Nguyễn Văn Đạt			01/12/1987	Lai Châu	TC2009Đ-ĐB	0931031238	6.21	8.43	6.43	Trung bình khá	
181	Đàm Văn Diễm			24/04/1983	Vĩnh Phúc	TC2009Đ-ĐB	0931031239	6.35	7.38	6.45	Trung bình khá	
182	Nguyễn Như Đoàn			20/04/1984	Vĩnh Phú	TC2009Đ-ĐB	0931031241	6.54	7.38	6.62	Trung bình khá	
183	Đinh Hoàng Hà			19/11/1987	Điện Biên	TC2009Đ-ĐB	0931031243	6.22	7.63	6.36	Trung bình khá	
184	Nguyễn Xuân Hà			14/12/1986	Lai Châu	TC2009Đ-ĐB	0931031244	6.36	8.31	6.56	Trung bình khá	
185	Nguyễn Thị Hằng	Nữ		10/02/1981	Thái Nguyên	TC2009Đ-ĐB	0931031245	7.38	8.44	7.49	Khá	
186	Đặng Thanh Bộ			20/06/1985	Thái Bình	TC2009Đ-ĐB	0931031246	6.71	8.36	6.88	Trung bình khá	
187	Dương Trung Hiếu			08/02/1991	Lai Châu	TC2009Đ-ĐB	0931031248	6.87	7.58	6.94	Trung bình khá	
188	Trần Văn Hiền			23/07/1990	Nam Định	TC2009Đ-ĐB	0931031249	6.19	7.81	6.35	Trung bình khá	
189	Lê Văn Hoàn			14/12/1990	Lai Châu	TC2009Đ-ĐB	0931031250	6.60	7.00	6.64	Trung bình khá	
190	Hoàng Thủy Lan	Nữ		26/10/1984	H.S.Bình	TC2009Đ-ĐB	0931031252	7.23	7.50	7.26	Khá	
191	Đặng Thành Luân			14/12/1990	Lai Châu	TC2009Đ-ĐB	0931031256	6.77	8.25	6.92	Trung bình khá	
192	Chu Văn Nam			20/03/1987	Lai Châu	TC2009Đ-ĐB	0931031258	6.11	7.50	6.25	Trung bình khá	
193	Điền Chính Hoài Nam			06/03/1989	Lai Châu	TC2009Đ-ĐB	0931031259	6.19	7.63	6.33	Trung bình khá	
194	Nguyễn Thành Nam			07/09/1985	Lai Châu	TC2009Đ-ĐB	0931031261	6.92	8.63	7.09	Khá	
195	Nguyễn Thị Nghĩa	Nữ		10/03/1983	Nghệ An	TC2009Đ-ĐB	0931031263	6.80	7.75	6.90	Trung bình khá	
196	Trần Ngọc Ninh			02/10/1985	Lai Châu	TC2009Đ-ĐB	0931031265	6.00	7.33	6.13	Trung bình khá	
197	Bùi Mạnh Quân			08/12/1983	Hà Nam	TC2009Đ-ĐB	0931031267	7.32	8.64	7.45	Khá	
198	Tông Văn Phú			10/08/1984	Điện Biên	TC2009Đ-ĐB	0931031269	6.32	7.50	6.44	Trung bình khá	
199	Nguyễn Văn Quốc			25/12/1981	Hà Nội	TC2009Đ-ĐB	0931031270	5.84	6.93	5.95	Trung bình	
200	Nguyễn Trọng Quyết			20/05/1984	Lai Châu	TC2009Đ-ĐB	0931031271	6.33	8.07	6.51	Trung bình khá	
201	Phạm Văn Quyết			03/07/1987	Lai Châu	TC2009Đ-ĐB	0931031272	6.32	7.75	6.46	Trung bình khá	
202	Liêu Bá Sơn			25/12/1985	Hà Tây	TC2009Đ-ĐB	0931031274	6.35	7.08	6.42	Trung bình khá	
203	Ngô Minh Tân			10/11/1981	Nghệ An	TC2009Đ-ĐB	0931031275	6.81	7.43	6.87	Trung bình khá	
204	Nguyễn Quang Thạch			27/05/1975	Thái Bình	TC2009Đ-ĐB	0931031277	7.34	8.50	7.46	Khá	
205	Nguyễn Anh Đức Thắng			10/11/1986	Điện Biên	TC2009Đ-ĐB	0931031278	6.67	7.50	6.75	Trung bình khá	
206	Trần Trọng Thắng			04/09/1987	Hà Nam	TC2009Đ-ĐB	0931031279	6.80	7.94	6.91	Trung bình khá	
207	Trần Hồng Thê			16/05/1987	Hà Tuyên	TC2009Đ-ĐB	0931031280	6.18	7.75	6.34	Trung bình khá	
208	Nguyễn Văn Thòa			10/05/1986	Nam Định	TC2009Đ-ĐB	0931031281	7.51	8.07	7.57	Khá	
209	Trần Danh Thuận			05/08/1990	Lai Châu	TC2009Đ-ĐB	0931031282	6.62	7.44	6.70	Trung bình khá	
210	Tạ Xuân Thủy			09/12/1970	Bắc Thái	TC2009Đ-ĐB	0931031284	7.81	8.64	7.89	Khá	
211	Nguyễn Thắng Trường			28/06/1982	Hà Bắc	TC2009Đ-ĐB	0931031286	7.20	8.25	7.31	Khá	
212	Nguyễn Đức Vượng			10/07/1986	Lai Châu	TC2009Đ-ĐB	0931031288	5.91	6.93	6.01	Trung bình khá	
213	Lê Đức Tuấn			10/01/1987	Lai Châu	TC2009Đ-ĐB	0931031293	6.13	7.00	6.22	Trung bình khá	
214	Nguyễn Nhật Hà			06/11/1978	Hà Bắc	TC2009Đ-ĐB	0931032011	7.12	8.36	7.24	Khá	
215	Dương Minh Huân			01/09/1986	Lai Châu	TC2009Đ-ĐB	0931032027	6.90	7.85	7.00	Khá	

TT	HỌ VÀ TÊN	GT	DANH OC	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP	MÃ SV	ĐIỂM TOÁN KHOA	ĐIỂM ĐÓ ÁN-TN	ĐIỂM TỐT NGHIỆP	HẠNG TỐT NGHIỆP	GHI CHÚ
	TH KHÁC : 84 SV											
	TH khác CT: 26 SV											
216	Trần Đức Anh			26/09/1982	Bắc Giang	CT10X1	0831031060	5.44	7.21	5.65	Trung bình	
217	Mai Văn An			16/11/1981	Nam Định	CT10X1	0931031602	5.38	6.74	5.54	Trung bình	
218	Bùi Văn Trí			13/09/1983	Hà Tây	CT10X1	0931031646	5.57	7.77	5.84	Trung bình	
219	Phạm Tuấn Anh			01/03/1984	H.N.Ninh	CT10X1	1031031091	5.56	6.83	5.71	Trung bình	
220	Nguyễn Phi Dũng			15/09/1982	Hà Nội	CT10X1	1031031097	5.78	7.72	6.01	Trung bình khá	
221	Phan Xuân Hiệu			23/12/1987	Hà Nội	CT10X1	1031031109	6.22	7.24	6.34	Trung bình khá	
222	Phạm Đình Quyền			06/05/1973	Thái Bình	CT10X1	1031031151	5.63	7.17	5.82	Trung bình	
223	Nguyễn Hữu Trung			15/06/1987	Hà Nội	CT10X1	1031031173	5.94	8.17	6.21	Trung bình khá	
224	Nguyễn Huy Toàn			29/11/1984	Hà Nam	CT10X2	1031031168	6.37	7.33	6.49	Trung bình khá	
225	Luân Văn Thuận			27/03/1978	Cao Bằng	CT10X-XH	09310311921	5.49	7.38	5.72	Trung bình	
226	Nguyễn Hoài An			25/11/1985	Hà Nội	CT10X-XH	1031032001	5.65	7.57	5.88	Trung bình	
227	Vũ Văn Đức			16/07/1984	Vĩnh Phú	CT10X-XH	1031032005	5.59	6.97	5.76	Trung bình	
228	Đỗ Tiến Lợi			29/06/1980	Hà Nội	CT10X-XH	1031032024	5.75	7.40	5.95	Trung bình	
229	Phan Văn Quân			12/08/1985	Hà Nội	CT10X-XH	1031032031	5.66	6.42	5.75	Trung bình	
230	Trần Phương Thanh			01/04/1987	Vĩnh Phú	CT10X-XH	1031032035	5.97	6.80	6.07	Trung bình khá	
231	Bùi Quý Thi			26/08/1987	Hà Nội	CT10X-XH	1031032036	5.63	6.93	5.79	Trung bình	
232	Nguyễn Hồng Thắng			05/09/1986	Vĩnh Phú	CT10X-XH	1031032038	5.53	7.81	5.80	Trung bình	
233	Nguyễn Quốc Toàn			19/12/1978	Vĩnh Phú	CT10X-XH	1031032040	5.95	7.75	6.17	Trung bình khá	
234	Nguyễn Văn Trang			20/10/1977	H.S.Bình	CT10X-XH	1031032041	6.05	7.21	6.19	Trung bình khá	
235	Nguyễn Minh Tuấn			01/12/1986	Hà Nội	CT10X-XH	1031032046	5.79	5.71	5.78	Trung bình	
236	Tạ Ngọc Ánh			29/11/1982	Vĩnh Phú	CT10X-XH	1031032053	5.37	7.12	5.58	Trung bình	
237	Lê Văn Thái			06/06/1976	Hải Dương	CT2008X2	0531031680	5.50	7.46	5.73	Trung bình	
238	Phạm Xuân Trường			28/10/1987	Hà Tĩnh	CT2008X3	0831031613	5.45	6.89	5.62	Trung bình	
239	Đặng Trường Giang			07/04/1985	Hà Nội	CT2008X4	0831031654	5.88	6.81	5.99	Trung bình	
240	Vương Nguyên Hạnh			18/12/1978	Hà Nội	CT2009X1	0931031006	5.51	6.64	5.65	Trung bình	
241	Chu Việt Thắng			16/03/1985	Vĩnh Phú	CT2009X1	0931031029	5.37	6.64	5.52	Trung bình	
	TH khác LTCĐ: 35 SV											
242	Vũ Minh Phú			14/03/1986	H.S.Bình	LTCĐ10X1	1031031045	5.58	8.43	6.15	Trung bình khá	
243	Trần Minh Tân			23/11/1985	Hà Nội	LTCĐ10X2	1031031084	5.67	7.48	6.03	Trung bình khá	
244	Phạm Đình Kiêm			23/12/1984	H.Liên Sơn	TC11X-LTCĐ	0931031566	5.32	7.21	5.68	Trung bình	
245	Nguyễn Như Khiêm			18/11/1988	Thái Bình	TC11X-LTCĐ	1131031097	5.87	7.80	6.24	Trung bình khá	
246	Lê Hữu Tuấn			20/07/1987	Hà Tĩnh	TC11X-LTCĐ	1131031126	5.61	7.47	5.96	Trung bình	
247	Phan Công Tuệ			17/02/1987	Hà Tĩnh	TC11X-LTCĐ	1131031129	5.40	7.49	5.80	Trung bình	
248	Nguyễn Văn Đang			07/03/1987	Nam Định	TC12X1-LTCĐ	1131031082	5.63	6.94	5.89	Trung bình	
249	Nguyễn Hải Anh	Nữ		15/03/1987	Yên Bái	TC12X1-LTCĐ	1231030262	6.79	7.86	7.00	Khá	
250	Nguyễn Quỳnh Chi	Nữ		24/01/1984	Quảng Ninh	TC12X1-LTCĐ	1231030268	6.17	8.16	6.56	Trung bình khá	
251	Lê Văn Hân			07/07/1990	Nam Định	TC12X1-LTCĐ	1231030286	6.35	7.40	6.56	Trung bình khá	
252	Nguyễn Văn Hưng			18/01/1989	Nam Định	TC12X1-LTCĐ	1231030288	6.13	6.75	6.25	Trung bình khá	
253	Nguyễn Văn Hòa			20/08/1987	Quảng Nam	TC12X1-LTCĐ	1231030302	6.09	7.68	6.40	Trung bình khá	
254	Nguyễn Văn Huy			03/12/1987	Hà Tây	TC12X1-LTCĐ	1231030304	5.90	8.05	6.32	Trung bình khá	
255	Nguyễn Đình Huy			10/04/1986	Nghệ An	TC12X1-LTCĐ	1231030306	5.89	7.20	6.15	Trung bình khá	
256	Nguyễn Hữu Long			02/11/1988	Hà Tĩnh	TC12X1-LTCĐ	1231030316	5.80	7.52	6.14	Trung bình khá	

TT	HỌ VÀ TÊN	GT	DANH OC	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP	MÃ SV	ĐIỂM TOÁN KHOA	ĐIỂM ĐÓ ÁN TN	ĐIỂM TỐT NGHIỆP	HẠNG TỐT NGHIỆP	GHI CHÚ
257	Hà Văn Mươi			30/01/1987	Thái Bình	TC12X1-LTCĐ	1231030320	6.47	7.97	6.76	Trung bình khá	
258	Lê Văn Nam			02/09/1969	Thanh Hóa	TC12X1-LTCĐ	1231030326	6.28	8.21	6.66	Trung bình khá	
259	Vũ Danh Quang			16/07/1972	Hải Dương	TC12X1-LTCĐ	1231030338	6.76	6.82	6.77	Trung bình khá	
260	Đặng Hoàng Thành			20/08/1991	Thái Bình	TC12X1-LTCĐ	1231030352	5.98	6.89	6.16	Trung bình khá	
261	Trần Thị Xuyên	Nữ		22/04/1983	Thái Bình	TC12X1-LTCĐ	1231030382	7.33	8.29	7.52	Khá	
262	Đỗ Đức Duân			18/04/1989	Vĩnh Phú	TC12X2-LTCĐ	1231030281	6.63	7.30	6.76	Trung bình khá	
263	Vũ Thị Mai Hương	Nữ		06/03/1981	Hà Bắc	TC12X2-LTCĐ	1231030287	5.63	7.54	6.00	Trung bình khá	
264	Phạm Hữu Hà			02/07/1987	Thanh Hóa	TC12X2-LTCĐ	1231030293	6.19	7.35	6.42	Trung bình khá	
265	Lê Trung Hiếu			22/01/1989	Hà Nội	TC12X2-LTCĐ	1231030297	6.57	7.98	6.85	Trung bình khá	
266	Khuất Hữu Hòa			02/12/1984	Hà Nội	TC12X2-LTCĐ	1231030301	5.47	7.61	5.89	Trung bình	
267	Vũ Xuân Minh			15/10/1990	Nam Định	TC12X2-LTCĐ	1231030321	6.76	7.49	6.90	Trung bình khá	
268	Nguyễn Công Mạnh			16/05/1986	Hải Dương	TC12X2-LTCĐ	1231030325	5.62	7.24	5.94	Trung bình	
269	Hoàng Trọng Nghĩa			12/12/1990	Hà Tây	TC12X2-LTCĐ	1231030327	5.70	6.88	5.93	Trung bình	
270	Đặng Thị Ông	Nữ		01/04/1988	Hà Nội	TC12X2-LTCĐ	1231030331	6.51	7.89	6.78	Trung bình khá	
271	Đào Quang Thành			25/09/1987	Hà Tây	TC12X2-LTCĐ	1231030351	6.37	7.62	6.62	Trung bình khá	
272	Phạm Thị Thảo	Nữ		04/10/1990	Ninh Bình	TC12X2-LTCĐ	1231030353	6.62	7.83	6.86	Trung bình khá	
273	Nhữ Văn Thắng			15/12/1986	Thanh Hóa	TC12X2-LTCĐ	1231030355	6.38	7.32	6.56	Trung bình khá	
274	Nguyễn Mậu Trãi			05/06/1990	B. Tri Thiện	TC12X2-LTCĐ	1231030365	5.75	7.53	6.10	Trung bình khá	
275	Bùi Văn Tuấn			09/10/1983	Hà Nội	TC12X2-LTCĐ	1231030369	5.99	7.61	6.13	Trung bình khá	
276	Trần Thị Anh Tú	Nữ		18/09/1984	Hà Tây	TC12X2-LTCĐ	1231030377	7.44	8.30	7.61	Khá	
TH khác TC: 23 SV												
277	Phạm Đức Tiến			05/12/1984	Hà Nội	TC2005X6	TC0503643	5.47	6.96	5.61	Trung bình	
278	Trần Văn Hưng			1/9/1978	Thanh Hóa	TC2007N		5.81	8.86	6.10	Khá	
279	Chu Đức Diệp			09/09/1977	Hà Nội	TC2007X1	TC06103506	5.49	6.89	5.63	Trung bình	
280	Nguyễn Hưng Kiên			30/12/1981	H.S.Bình	TC2007X1	TC06103517	5.52	7.14	5.68	Trung bình	
281	Lương Tiến			12/05/1980	Thanh Hóa	TC2007X4	TC0503642	5.52	7.77	5.74	Trung bình	
282	Hoàng Ngà			01/10/1980	H.S.Bình	TC2008X1	0831031616	5.35	6.42	5.46	Trung bình	
283	Hoàng Văn Cường			28/11/1986	Thái Bình	TC2008X2	0831031258	5.70	6.70	5.80	Trung bình	
284	Nguyễn Chí Thiệp			23/10/1981	Thanh Hóa	TC2008X2	0831031393	5.49	6.84	5.63	Trung bình	
285	Bùi Văn Thêm			05/06/1985	Nam Định	TC2008X2	0831031443	5.55	7.19	5.72	Trung bình	
286	Trịnh Quốc Hoàn			12/08/1989	Hải Hưng	TC2008X3	0831031417	5.54	7.00	5.69	Trung bình	
287	Phí Văn Hưng			28/06/1975	Hà Nội	TC2008X4	0831031610	5.44	7.22	5.62	Trung bình	
288	Hà Minh Giang			26/06/1990	Lai Châu	TC2008X-ĐB	TC08103053ĐB	5.50	6.42	5.59	Trung bình	
289	Lê Quang Hường			21/03/1989	Ninh Bình	TC2008X-NB	0731034150	5.92	7.16	6.05	Trung bình khá	
290	Vũ Văn Quyền			19/08/1986	Ninh Bình	TC2008X-NB	0731034153	5.58	7.00	5.72	Trung bình	
291	Lê Minh Trường			30/10/1978	Thanh Hóa	TC2009X-VB2	0931031988	5.93	7.05	6.10	Trung bình khá	
292	Nguyễn Phong Nhã			05/02/1981	Hải Dương	TC2009X-VB2	0931031990	6.01	7.48	6.22	Trung bình khá	
293	Vũ Quang Hiệp			24/08/1983	Hà Nội	TC2009X-VB2	0931032008	5.91	6.95	6.12	Trung bình khá	
294	Phạm Anh Chiến			31/03/1984	Hòa Bình	TC11X-VB2	1131031261	6.35	7.91	6.71	Trung bình khá	
295	Nguyễn Văn Hải			12/02/1985	Thanh Hóa	TC11X-VB2	1131031283	6.30	8.09	6.58	Trung bình khá	
296	Vũ Hoài Nam			14/12/1979	Hà Nội	TC11X-VB2	1131031302	6.75	8.43	7.13	Khá	
297	Nguyễn Đình Nam			18/12/1989	Hà Nội	TC11X-VB2	1131031304	6.28	7.55	6.48	Trung bình khá	
298	Nguyễn Công Quyết			28/08/1987	Hà Nội	TC11X-VB2	1131031309	6.71	7.31	6.87	Trung bình khá	
299	Nguyễn Văn Tùng			13/01/1986	Hà Tây	TC11X-VB2	1131031331	6.82	7.23	6.89	Trung bình khá	

Số: 44/QĐ-ĐHKT-ĐT

Hà Nội, ngày 12 tháng năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp ra trường hệ VLVH
02 sinh viên TC09D-ĐB và 01 sinh viên TC09X-UB

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 181/CP ngày 17/9/1969 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Quyết định số 58/QĐ-TTg ngày 22/09/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kèm theo “Điều lệ Đại học”;

Căn cứ Quyết định số 378/1998/QĐ-BXD-TCLĐ ngày 10/06/1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phân công, phân cấp công tác tổ chức quản lý và đào tạo cán bộ của các đơn vị trực thuộc Bộ;

Căn cứ Quyết định số 36/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 28/06/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hình thức vừa làm vừa học;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo và ông Trưởng khoa Tại chức,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp cho 03 sinh viên hệ Vừa làm vừa học khoá TC09D-ĐB; TC09X-UB:

- **Khóa 2009X: 03 sinh viên trong đó**

- + **Ông Bí:** 01 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng
- + **Điện Biên:** 02 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Kỹ thuật hạ tầng DT

Điều 2. Các ông Trưởng phòng Đào tạo, Tổng hợp, Thanh tra- Khảo thí & ĐBCL, Chính trị-Công tác sinh viên, Tài chính-Kế toán, Trưởng khoa Tại chức và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu ĐT, VT.



PGS.TS Vương Ngọc Lưu

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
(Kèm theo QĐ số: 414 /QĐ-DHKT-DT ngày 12/9/2014; Mã QĐ: 2014-07)

Trang 1

TT	ĐẠI HỌC KHOA VÀ TÊN KIẾN TRÚC	GT	DANH QUC	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP	MÃ SV	ĐIỂM TOÁN KHOA	ĐIỂM ĐÓ ÁN TÍN	ĐIỂM TỐT NGHIỆP	HẠNG TỐT NGHIỆP	GHI CHÚ
	TC09X ĐB: 02 SV											
1	Nguyễn Quốc * Khanh			11/11/1976	Hà Tây	TC2009D-ĐB	931031251	6.24	7.75	6.39	Trung bình khá	
2	Nguyễn Bá Linh			10/7/1987	Lai Châu	TC2009D-ĐB	931031254	6.55	8.08	6.70	Trung bình khá	
	TC09X UB: 01 SV											
3	Nguyễn Hữu Luận			07/11/1991	Hà Nội	TC2009X1-UB	931031762	5.85	6.45	5.91	Trung bình	

Amo

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp ra trường hệ chính quy
khoá 2009K, Q,X,N,M,QLĐT,MT và các trường hợp khác (bổ sung)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 181-CP ngày 17/9/1969 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Điều lệ trường đại học ban hành theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22/09/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 378/1998/QĐ-BXD-TCLĐ ngày 10/06/1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phân công, phân cấp công tác tổ chức quản lý và đào tạo cán bộ của các đơn vị trực thuộc Bộ;

Căn cứ Biên bản cuộc họp xét tốt nghiệp bổ sung cho sinh viên khoá 2009K, Q, X, N, M, QLĐT, MT -Bổ sung của các khoa;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo, các ông Trưởng khoa Kiến trúc, Quy hoạch, Xây dựng, Đô thị, Quản lý Đô thị .

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp cho **25** sinh viên hệ chính quy gồm:

- | | |
|---------------------------|---|
| - Khoa 2009: | 15 sinh viên trong đó: |
| * Khoa Kiến trúc: | + 04 sinh viên ngành Kiến trúc công trình |
| * Khoa Quy hoạch: | + 02 sinh viên ngành Quy hoạch Đô thị |
| * Khoa Xây dựng: | + 03 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp |
| * Khoa Đô thị: | + 02 sinh viên ngành Cấp thoát nước |
| | + 02 sinh viên ngành Kỹ thuật Môi trường |
| * Khoa Quản lý ĐT: | + 02 sinh viên ngành Quản lý xây dựng đô thị |
| - Trường hợp khác: | 10 sinh viên trong đó: |
| * Khoa 2008: | + 04 sinh viên ngành Kiến trúc công trình |
| | + 01 sinh viên ngành Quy hoạch Đô thị |
| | + 01 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp |
| * Khoa 2006: | + 01 sinh viên ngành Mỹ thuật công nghiệp |
| * Khoa 2005: | + 02 sinh viên ngành Kiến trúc công trình |
| | + 01 sinh viên ngành Mỹ thuật công nghiệp |
- (Danh sách kèm theo)

Điều 2. Các ông Trưởng phòng Đào tạo, Tổng hợp, Thanh tra-Khảo thí&ĐBCL, Chính trị-Công tác sinh viên, Tài chính-Kế toán, Trưởng các khoa Kiến trúc, Quy hoạch, Xây dựng, Đô thị, Quản lý Đô thị và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2
- Lưu ĐT,VT



PGS.TS Vương Ngọc Lưu

Bm

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
CQ09- KHOA KIẾN TRÚC 4 SV															
1	TRẦN KHÁNH	DUY		22-02-1991	Hà Nội	HN	101	CQ	2009	2009K1	9,4	6,61	TB		
2	ĐẶNG VĂN	XUÂN		09-12-1989	Bắc Giang	HN	101	CQ	2009	2009K1	8,3	6,42	TB		
3	PHẠM THANH	TÙNG		07-01-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2009	2009K3	8,6	6,41	TB		
4	NGÔ QUANG	VINH		20-9-1990	Hà Bắc	HN	101	CQ	2009	2009K5	8,9	6,57	TB		
CQ09-KHOA QUY HOẠCH 2 SV															
5	TRẦN THỊ	GIANG	Nữ	01-9-1991	Nam Định	HN	102	CQ	2009	2009Q1	8,5	6,88	K		
6	NGUYỄN TÂN	HÙNG		16-9-1990	Thái Bình	HN	102	CQ	2009	2009Q2	8,6	6,59	TB		
CQ09-KHOA XÂY DỰNG 3 SV															
7	NGUYỄN VĂN	THIẾU		06-3-1988	Bắc Ninh	HN	103	CQ	2009	2009X4	6,5	6,44	TB		
8	TRẦN ĐÌNH	NAM		10-9-1991	Hà Tĩnh	HN	103	CQ	2009	2009X5	8,3	6,67	TB		
9	NGUYỄN TRUNG	THÀNH		23-02-1991	Lào Cai	HN	103	CQ	2009	2009X7	7,5	6,14	TB		
CQ09-KHOA ĐÔ THỊ 4 SV															
10	NGUYỄN TIẾN	HUY		22-11-1990	Hà Nội	HN	106	CQ	2009	2009M	8,7	7,21	K		
11	DƯƠNG VĂN	LONG		10-10-1991	Vĩnh Phúc	HN	106	CQ	2009	2009M	8,6	6,95	K		
12	MAI ĐĂNG	KIỆM		02-3-1991	Thái Bình	HN	104	CQ	2009	2009N1	8,8	6,67	TB		
13	BÙI VĂN	ĐƯƠNG		03-02-1991	Nam Hà	HN	104	CQ	2009	2009N1	8,7	6,85	K		
CQ09-KHOA QL ĐÔ THỊ 2 SV															
14	LÊ MINH	QUANG		14-9-1990	Thanh Hoá	HN	108	CQ	2009	2009QL1	8,9	6,38	TB		
15	HỒ MẠNH	TÙNG		13-9-1990	Hà Bắc	HN	108	CQ	2009	2009QL2	8,9	6,63	TB		
TH KHÁC KHOA KT 8 SV															
16	ĐỖ THẾ	NGỌC		25-8-1985	Hà Nội	HN	101	CQ	2005	2005K1	5,70	7,78	5,86	TB	
17	HÀ TRỌNG	TUẤN		03-01-1986	Tuyên Quang	HN	101	CQ	2005	2005K6	6,24	8,45	6,41	TBK	
18	TRIỆU ĐÌNH	HỢP		06-11-1982	Hà Nội	HN	801	CQ	2005	2005MT3	6,56	8,44	6,75	TBK	
19	ĐỖ THỊ ÁNH	NGUYỆT	Nữ	17-4-1988	Hà Nội	HN	801	CQ	2006	2006MT1	6,07	8,28	6,30	TBK	
20	PHẠM HOÀNG	TÂM		24-02-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K1	6,7	6,09	TB		
21	LÊ TRỌNG	QUANG		10-3-1990	Hưng Yên	HN	101	CQ	2008	2008K4	8,0	6,84	K		
22	HOÀNG VĂN	SÁNG		16-7-1990	Hải Hưng	HN	101	CQ	2008	2008K4	8,7	7,05	K		
23	NGUYỄN HỮU	MINH		27-4-1987	Bắc Ninh	HN	101	CQ	2008	2008K6	8,8	7,01	K		
TH KHÁC KHOA QH 1 SV															
24	TRỊNH QUỐC	VINH		19-10-1989	Thanh Hoá	HN	102	CQ	2008	2008Q3	8,1	6,33	TB		
TH KHÁC KHOA XD 1 SV															
25	TRỊNH VĂN	THỊNH		04-9-1990	Thanh Hóa	HN	103	CQ	2008	2008X5	7,3	6,23	TB		

T.Số SV theo quyết định là: 25

Ngày tháng năm 2013

